

TRẦN MẠNH TƯỜNG

CÁCH ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM VÀ PHÁT ÂM ĐÚNG TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÁCH ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM VÀ PHÁT ÂM ĐÚNG

TIẾNG ANH

TRẦN MẠNH TƯỜNG

CÁCH ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM VÀ PHÁT ÂM ĐÚNG

TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu học tiếng Anh ngày càng nhiều, thu hút mọi đối tượng trong xã hội, đặc biệt là các em học sinh, sinh viên. Song không phải ai cũng nắm vững và hiểu rõ được những quy tắc, luật lệ trong tiếng Anh để phát âm và nói chuẩn thứ tiếng này.

Để đáp ứng nhu cầu trên, chúng tôi tổ chức biên soạn cuốn sách ***"Cách đánh dấu trọng âm và phát âm đúng tiếng Anh"****.*

Những điều hướng dẫn trong sách này là rất cần thiết cho những ai muốn có những kĩ năng căn bản để phát âm và nói tiếng Anh chuẩn. Sách được chia làm 3 phần chính:

- *Phần 1. Trọng âm*
- *Phần II. Nguyên âm*
- *Phần III. Ngữ điệu của một câu*

Sách trình bày ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, các bạn có thể tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả nhất.

Hi vọng qua cuốn sách này, các bạn sẽ cải thiện đáng kể việc phát âm và nói chuẩn tiếng Anh. Chúc các bạn thành công!

TÁC GIẢ

PART I

TRỌNG ÂM (STRESS)

PHẦN A

ÂM TIẾT (SYLLABLES)

Trong tiếng Anh, âm tiết là một bộ phận của từ, một từ có thể có một hoặc nhiều âm tiết.

1 âm tiết:

map	/mæp/	:	*bản đồ*
cat	/kæt/	:	*con mèo*
road	/rəʊd/	:	*đường đi*

2 âm tiết:

member	/'membə/	:	*thành viên*
tender	/'tendə/	:	*dịu dàng, âu yếm*
daughter	/'dɔ:tə/	:	*con gái*

3 âm tiết:

engineer	/endʒi'niə/	:	*kỹ sư*
continue	/kən'tinju:/	:	*tiếp tục*
document	/'dɔkjumənt/	:	*tài liệu*

Một âm tiết bao gồm một nhóm các chữ cái được phát âm cùng nhau. Mỗi âm tiết có thể có một hoặc nhiều phụ âm (C), nhưng chỉ một âm nguyên âm (V) mà thôi. Thỉnh thoảng một nguyên âm có thể đứng một mình để tạo thành một âm tiết. Chừng nào mà nguyên âm đó tượng trưng cho một âm, thì âm tiết đó không cần phải có phụ âm.

elicit
e/li/cit /i'lisit/ : *nan giải*
eleven
e/le/ven /i'levən/ : *mười một*
open
o/pen /əupən/ : *mở cửa*
operate
o/pe/rate /ɒpəreit/ : *hoạt động, vận hành*

Một âm tiết có thể có âm phụ âm (C)

+ Trước nguyên âm(V)

go be no do

+ Sau nguyên âm

on egg ice

+ hoặc trước và sau nguyên âm

leg pen house kite

*** Cách xác định âm tiết**

Một âm nguyên âm là yếu tố cơ bản để tạo thành một âm tiết. Vì thế chúng ta cần phải biết một chuỗi chữ cái nguyên âm đại diện cho một âm nguyên âm hay nhiều hơn. Số âm tiết bằng số âm nguyên âm.

1 âm tiết:

eat /i:t/ : *ăn*
meat /mi:t/ : *thịt*
see /si:/ : *nhìn*

2 âm tiết:

create /kri'eit/ : *tạo ra*
science /'saiəns/ : *khoa học*

Hãy lưu ý các từ có hai âm nguyên âm đứng cạnh nhau sau:

creation	(n)	/kri'eiʃn/	:	*sự tạo ra*
create	(v)	/kri'eit/	:	*sáng tạo, tạo ra*
biology	(n)	/bai'nlədʒi/	:	*sinh học*
geography	(n)	/dʒi'ngrəfi/	:	*địa lý học*
triangle	(n)	/'traængl/	:	*hình tam giác*
reaction	(n)	/ri'ækʃn/	:	*sự phản ứng*
reality	(n)	/ri'æləti/	:	*sự thật*
geology	(n)	/dʒi'nlədʒi/	:	*địa chất học*
recreation	(n)	/rekri'eiʃn/	:	*sự giải trí*
science	(n)	/'saiəns/	:	*khoa học*
association	(n)	/əsəʊsi'eiʃn/	:	*hiệp hội*

***Động từ có quy tắc, ở thì quá khứ đơn –ed**

Động từ có quy tắc (relular verb) được kết thúc bằng **/t/** hoặc **/d/** khi thêm **–ed**, thì từ đó được phát âm thêm một âm tiết. Còn các động từ tận cùng bằng các âm còn lại, thì khi thêm **ed** vào số âm tiết không thay đổi.

Ví dụ như painted, needed có hai âm tiết trong khi đó liked, looked chỉ có một âm tiết.

Số âm tiết thay đổi khi thêm "ed"

Động từ		**Số âm tiết**	**Quá khứ đơn**		**Số âm tiết**
want	muốn	1	wanted	/wəntid/	*2*
invite	mời	2	invited	/in'vaitid/	*3*
divide	phân chia	2	divided	/di'vaidid/	*3*
communicate	liên lạc	4	communicated	/k'mju:nikeitid/	*5*

Số âm tiết không thay đổi khi thêm "ed"

Động từ		Số âm tiết	Quá khứ đơn		Số âm tiết
play	chơi	1	played	*/pleid/*	
listen	nghe	2	listened	*/'lisənd/*	
cry	khóc	1	cried	*/kraid/*	
exercise	luyện tập	3	exercised	*/'eksəsaizd/*	

+ Tính từ tận cùng bằng –ed

Hầu hết các tính từ được tạo thành từ các động từ chẳng hạn **trong a married man, a deserted area, an abandoned cild**, thì cách tính số âm tiết giống như động từ tận cùng bằng **ed**. Tuy nhiên, một số tính từ có tận cùng bằng **–ed**, hoặc một số trạng từ tận cùng bằng **–edly** được phát âm như là một âm tiết riêng biệt **/id/**.

Tính từ có hai âm tiết (two syllables adjectives):

naked	/'neikid/	:	*trần truồng*
crooked	/'krʊkid/	:	*cong, oằn*
ragged	/'rægid/	:	*nhàu, cũ*
wretched	/'retid/	:	*khốn khổ*
rugged	/'rʌgid/	:	*gồ ghề, lởm chởm*
learned	/'lɜ:nid/	:	*uyên bác*

Trạng từ có 4 âm tiết (4 syllables adverbs):

deservedly	/di'zɜ:vidli/	:	*xứng đáng*
supposedly	/sə'pəʊzidli/	:	*cho là*

allegedly	/ə'ledʒidli/	:	*cho rằng (được khẳng định, mà không cần chứng minh)*

Trạng từ có 3 âm tiết (3 syllables adverbs):

markedly	/'ma:kidli/	:	*một cách rõ ràng, đáng chú ý*

+ Danh từ số nhiều, động từ ngôi thứ ba số ít, hay sở hữu cách (possesive's) được kết thúc bằng: **/s/, /z/, /t/, /ʃ/,/ʒ/, /dʒ/** hay **/ks/** thì từ đó được phát âm thêm một âm tiết.

Một âm tiết	Hai âm tiết
bus	buses
miss	misses
cause	causes
box	boxes
watch	watches
page	pages
Gorge	Gorges
book	books
map	maps
send	sends
cat	cats
sing	sings
John	John's

Còn từ tận cùng bằng các âm còn lại, khi thêm s hay es vào để hình thành dạng danh từ số nhiều hoặc động từ ngôi thứ ba số ít, hay sở hữu cách, thì số âm tiết của từ vẫn không thay đổi.

PRACTICE

PHẦN A: ÂM TIẾT (SYLLABLES)

1. How many syllables? Write down the number.

EX	computer	3			
1.	teacher	....	2.	generous	....
3.	pollution	....	4.	document	....
5.	tomorrow	....	6.	behind	....
7.	garden	....	8.	relax	....
9.	intelligent	....	10.	letter	....
11.	country	....	12.	police	....
13.	future	....	14.	tourist	....
15.	company	....			....

2. How many syllables? Tick (√) the right option.

EX	eat	☑ 1	☐ 2	☐ 3
1.	fair	☐ 3	☐ 2	☐ 4
2.	train	☐ 2	☐ 1	☐ 3
3.	pain	☐ 1	☐ 2	☐ 4
4.	chair	☐ 3	☐ 4	☐ 2
5.	sail	☐ 1	☐ 2	☐ 3
6.	play	☐ 4	☐ 2	☐ 5
7.	said	☐ 2	☐ 1	☐ 3
8.	afraid	☐ 5	☐ 3	☐ 4
9.	says	☐ 4	☐ 3	☐ 2
10.	plaid	☐ 1	☐ 2	☐ 3
11.	stay	☐ 4	☐ 5	☐ 3
12.	again	☐ 2	☐ 1	☐ 3
13.	wait	☐ 3	☐ 4	☐ 5

14.	day	□ 1	□ 2	□ 3
15.	pair	□ 2	□ 3	□ 1

3. How many syllables? Write down the number.

EX	advertised	3			
1.	filled	....	2.	attacked	....
3.	intended	....	4.	planted	....
5.	laughed	....	6.	counted	....
7.	added	....	8.	watched	....
9.	observed	....	10.	opened	....
11.	worked	....	12.	answered	....
13.	tested	....	14.	used	....
15.	hired	....	16.	caused	....
17.	supposedly	....	18.	produced	....
19	encountered	....	20.	succeeded	....

4. Group the following words into the right column according to their number syllables.

ices	rulers	books	juices	~~villages~~
churches	saves	packs	dishes	judges
fences	completes	notions	manages	~~ages~~
concepts	magazines	~~things~~	jogs	
attaches	mixes	pleases	preserves	
harmacists	devices	disappears	joggers	

1 syllables	2 syllables		3 syllables
....things....	...ages.......	....	....villages....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
	....	....	
	....	....	
	....		

5. Underline the letter (e) in the (es) ending whenever it is not pronounced.

1.	wives	5.	dances	9.	Gorges
2.	suitcases	6.	tomatoes	10.	fixes
3.	erases	7.	Steve's	11.	villages
4.	languages	8.	headaches	12.	comes

6. Which word has a different number of syllables from the others? Circle it.

EX	snakes	sheep	(foxes)	cats
1.	wanted	walked	saved	brushed
2.	likes	wants	talks	washes
3.	chicken	chocolate	afternoon	different
4.	about	around	asleep	asked
5.	fourteen	forty	tenth	hundred
6.	builds	rebuild	builder	building
7.	supermaket	waterfall	holiday	hairdresser
8.	school	texts	over	sports

9.	interest	ago	lined	needed
10.	entertain	tomorrow	languages	history

7. Circle the word with a different number of syllables.

EX	rights	knows	beaches	stops
1.	access	passed	needed	knowledge
2.	children	difficult	interview	qualified
3.	matches	parents	labors	imported
4.	decided	advised	combined	employed
5.	generous	reasonable	prepare	tendency
6.	tasks	choice	work	boxes
7.	farmers	dislike	used	people
8.	water	waste	iron	cities
9.	animal	famous	mineral	resources
10.	efforts	enjoying	country	enough

PHẦN B

TRỌNG ÂM (STRESSED SYLLABLE)

Định nghĩa:

Trọng âm (stressed syllable) của một từ (word) là một vần (syllable) hay một âm tiết của từ đó được đọc mạnh và cao hơn những vần còn lại, nghĩa là phát âm ra đó với một âm lượng lớn hơn và cao độ hơn.

Đôi khi một từ không những chỉ có một trọng âm, mà còn có hai trọng âm. Khi đó ta có trọng âm chính (main stressed syllable) hay (primary stressed syllable) và trọng âm phụ (secondary stressed syllable). Những từ chỉ một âm tiết thì dĩ nhiên âm tiết đó cũng là trọng âm. Nếu theo thứ tự, thì trọng âm, từ mạnh nhất đến ít mạnh nhất, được kí hiệu bằng những dấu nhấn giọng đặt **đằng trước** và **bên trên** âm tiết được nhấn giọng như sau:



- Trọng âm chính “ ' ” (main stressed syllable) hay trọng âm cấp một (primary stressed syllable).
- Trọng âm phụ “ ˌ ” (second stress) hay trọng âm cấp hai (secondary stressed syllable).
- Trọng âm phụ cấp ba (ít hoặc không dùng).
- Trọng âm phụ cấp bốn (ít dùng hoặc không dùng).

- Những kí hiệu trên được gọi là "dấu nhấn giọng" hay "dấu âm" (accent mark).

VD: examination /ig'zæmi'neiʃən/: kì thi

hay /exàminátion/

Dưới đây là những quy tắc chung và riêng để tìm ra trọng âm của một từ. Thực ra, những quy tắc này cũng chỉ là những nhận xét về phát âm mà thôi, chưa thể coi là những quy tắc như trong toán học được, vì quy tắc nào cũng có ngoại lệ.

Bài 1. Những vần có trọng âm cố định

1. Những vần cuối dưới đây luôn luôn có trọng âm.

-ade

a blockade	/blɔ'keid/	:	*sự phong toả*

Ngoại lệ

a comrade	/'kɔmrid/	:	*đồng chí*
marmalade	/'ma:mleid/	:	*mứt cam*

-ee

a refugee	/refju'dʒi/	:	*người tị nạn*
to guarantee	/gærn'ti/	:	*bảo đảm*

Ngoại lệ

coffee	/'kɔfi/	:	*cà phê*
decade	/de'keid/	:	*thập niên, mười năm*
committee	/kə'miti/	:	*uỷ ban*

-eer

engineer /endʒə'niə/ : *kỹ sư*

-ese

Chinese /tai'ni:z/ : *người Trung Hoa*

-oo(-):

bamboo /bæm'bu:/ : *cây tre*

balloon /bə'lu:n/ : *quả bóng*

-ette

a cigarette /sigə'ret/ : *thuốc lá*

a novelette /nɔvə'let/ : *tiểu thuyết ngắn*

-self:

Các 'self-pronouns' hay 'relexive pronouns': myself, himself

- Good helps those who help themselves: *Trời phù kẻ tự giúp thân.*

-esque

pictuseque /piktʃə'resk/ : *đẹp như tranh*

2. Những vần sau đây cũng luôn có trọng âm

-cur

to occur /ə'kə:/ : *xảy ra*

-dict:

to predict /pri'dikt/ : *tiên đoán*

-ect:

effect /i'fekt/ : *tác động, tác dụng*

correct	/kə'rekt/	:	*đúng*

Ngoại lệ

insect	/'insekt/	:	*côn trùng*

- There is no effect without a cause: *Nguyên nhân nào hậu quả ấy*

-fer:

confer	/kən'fə:/	:	*hội kiến, ban cho*
defer	/di'fə/	:	*chịu nhường, hoãn lại*
prefer	/pri'fə:(r)/	:	*thích hơn, khiếu nại, thăng chức*

***Chú ý:** Những động từ tận cùng bằng "fer" có hai danh từ viết khác nhau, đọc khác nhau.

conferrence	/'kɔfərəns/	:	*cuộc hội kiến*
conferment	/'kənfə:mənt/	:	*lễ trao, ban...*
deference	/'defərəns/	:	*sự chịu nhường*
deferment	/'difə:mənt/	:	*sự hoãn lại*
preference	/'prefərəns/	:	*sự thiên vị*
preferment	/'prifə:mənt/	:	*sự tiến cử*

Ngoại lệ

coffer	/'kɔfə/	:	*két đựng bạc*
to offer	/'ɔfə/	:	*đề nghị giúp, dâng cúng*
to pilfer	/'pilffə(r)/	:	*ăn cắp vặt*
to suffer	/'sʌfə/	:	*chịu khổ, chịu phạt*

-mit:

commit	/kə'mit/	:	*phạm tội, cam kết*

-pel:

compel	/kəm'pel/	:	*bắt buộc*

-press:

to prees	/pres/	:	*vắt, ép, áp lực, nắm chặt, chen*

-rupt:

corrupt	/kə'rʌpt/	:	*thối nát, tham nhũng*
to corrupt		:	*làm suy đồi, làm thối nát*

-sist:

assist	/ə'sist/	:	*giúp đỡ*

-tain:

contain	/kən'tein/	:	*chứa đựng*

-test:

detest	/di'test/	:	*ghét (to hate)*

-tract

attract	/ə'trækt/	:	*hấp dẫn, lôi cuốn*

-vent:

prevent	/pri'vent/	:	*ngăn cản, làm trở ngại*

-vert:

avert	/ə'və:t/	:	*ngoảnh mặt không nhìn, tránh, ngừa*

***Chú ý:** Bất cứ tiếng nào khác cũng nhấn ở vần giống như vần chuẩn ở đầu dòng.

Bài 2: Trọng âm với từ có 2 âm tiết

1. Đánh trọng âm vào âm tiết đầu đối với những từ có hai âm tiết.

a. Đa số những từ có hai âm tiết thì trọng âm ở âm tiết đầu, nhất là khi âm tiết cuối có tận cùng bằng **"er, or, ar, y, ow, ance, ent, en, on"**

father	/'fʌ:ðə/	:	*cha*
mother	/'mʌðə/	:	*mẹ*
flower	/'flauə/	:	*hoa*
to enter	/tu'entə/	:	*vào, đi vào*
to suffer	/tu'sʌfə/	:	*chịu đựng*
constant	/'konstənt/	:	*liên tục liên miên*
distant	/'distənt/	:	*ở xa, cách xa*
instant	/'instənt/	:	*ngay tức thì*
absent	/'æbsent/	:	*vắng mặt*
accent	/'æksənt/	:	*giọng đọc, nói*
current	/kʌrənt/	:	*hiện hành*
mountain	/'mauntən/	:	*núi*
forest	/'fɔrist/	:	*rừng*
plateau	/'plætou/	:	*cao nguyên*
valley	/'væli/	:	*thung lũng*
lion	/'laiən/	:	*sư tử*
parents	/'pɜərənts/	:	*cha mẹ*
children	/'tʃildrən/	:	*con cái*

Ngoại lệ:

ciment	/si'ment/	:	*xi măng*
canal	/kə'nəl/	:	*kênh đào*
decoy	/di'kɔi/	:	*chim mồi*
desire	/di'zaiə/	:	*ước vọng*
idea	/ai'diə/	:	*ý tưởng*
ideal	/ai'diə/	:	*lý tưởng*
July	/dʒu'lai/	:	*tháng 7*
machine	/məʃi:n/	:	*cái máy*
police	/pɔ'li:s/	:	*cảnh sát*
technique	/tek'nik/	:	*kỹ thuật*

Những động từ tận cùng bằng **"ent"** thì thường lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai.

to accent	/tu æk'sent/	:	*nhấn giọng*
to consent	/tu kən'sent/	:	*thoả thuận*
to frequent	/tu fri'kwent/	:	*năng lui tới*
to present	/tu pri'zent/	:	*giới thiệu, trình bày.*

Ngoại lệ: Những từ có hai âm tiết tận cùng bằng **"ent"** sau đây được nhấn giọng ở âm tiết thứ hai, dù đó là danh từ, động từ hay tính từ.

event	/i'vent/	:	*sự kiện, biến cố*
lament	/lə'ment/	:	*lời than vãn, rên rỉ*
descent	/di'sent/	:	*sự xuống, dòng dõi*
descend	/dei'send/	:	*nguồn gốc*

consent	/kən'sent/	:	*sự ưng thuận*
to lament	/lə'ment/	:	*than vãn, rên rỉ*
to descent	/di'sent/	:	*xuống, xuống dốc*
to consent	/kən'sent/	:	*thỏa thuận, đồng ý*
to content	/kən'tent/	:	*làm hài lòng*

Những động từ sau đây tận cùng bằng **"er"** nhưng lại được nhấn mạnh ở âm tiết sau:

to confer	/tu kən'fə:/	:	*bàn bạc, hội ý*
to prefer	/tu pri'fə:/	:	*thích hợp*
to refer	/tu ri'fə:/	:	*tham khảo, viện đến*

b. Đa số danh từ và tính từ hai âm tiết có trọng âm chính ở âm tiết đầu.

buzy	/'bizi/	:	*bận rộn*
burglar	/'bɜ:glər/	:	*tên trộm*
bullet	/'bʊlit/	:	*đầu đạn*
parcel	/'pa:səl/	:	*bưu kiện*
parent	/'pe ərənt/	:	*bố mẹ*
party	/'pa:ti/	:	*bữa tiệc*
handsome	/hændsəm/	:	*đẹp trai*

Ngoại lệ:

machine	/mə'ʃi:n/	:	*máy móc*
maroon	/mə'ru:n/	:	*màu nâu sẫm*

c. Đa số danh từ và tính từ hai âm tiết có trọng âm chính ở âm tiết đầu.

to enter	/'entə/	:	*vào*
to govern	/'gʌgən/	:	*cai trị*
to open	/'oupən/	:	*mở*
to deepen	/'di:pən/	:	*đào sâu, làm sâu thêm*
to kindle	/'kindle/	:	*bắt lửa, khích động*
to finish	/'finiʃ/	:	*làm xong, học xong, ăn xong*
to study	/'stʌdi/	:	*học, nghiên cứu*
to follow	/'fɔlou/	:	*theo, theo sau*
to narrow	/'nærou/	:	*thu hẹp lại*

Ngoại lệ:

to allow	/ə'lau/	:	*cho phép*

2. Đánh trọng âm vào âm tiết thứ hai

Đối với những động từ có 2 âm tiết thì trọng âm ở âm tiết thứ 2 vì âm tiết trước có đặc tính tiếp đầu ngữ.

ab-:

abstain	/əbs'tein/	:	*kiêng*
abjure	/əb'dʒɔ:/	:	*thề, bỏ (tuyên ngôn, lòng tin)*

ad-:

adress	/əd'res/	:	*đề địa chỉ lên thư tín*

ac-:

accept	/ək'sept/	:	*nhận*

af-:			
affect	/ə'fekt/	:	*ảnh hưởng tới*
affirm	/ə'fə:m/	:	*quả quyết*
al-:			
allay	/ə'lei/	:	*giảm đau, giảm kích thích*
ul-:			
annul	/ə'nʌl/	:	*huỷ bỏ (hiệp ước)*
ap-:			
apply	/ə'plai/	:	*áp dụng*
ar-:			
arrange	/ə'rindʒ/	:	*xếp đặt*
arrive	/əraiv/	:	*đến*
as-:			
assuage	/əs'weidʒ/	:	*làm giảm sầu, đau*
at-:			
attach	/'ɔtætʃ/	:	*buộc lại, gắn, nối*
bi-:			
bisect	/bai'sekt/	:	*cắt đôi*
com-:			
combine	/kəm'bain/	:	*kết hợp*
complete	/kəmp'li:t/	:	*bổ túc*
co-:			
co-work	/kou'wə:k/		*(co-operate) hợp tác*
col-:			
collect	/kə'lekt/	:	*thu nhập*
collide	/kə'laid/	:	*đụng nhau*
con-:			
conclude	/kən'klu:d/	:	*kết luận*

de-:

defend	/di'fend/	:	*bảo vệ*
depend	/di'pend/	:	*lệ thuộc*

dis-:

disclose	/dis'sklouz/	:	*tiết lộ*
dispose	/dis'pəʊz/	:	*định đoạt*

ex-:

exclude	/ik'sklu:d/	:	*khai trừ, không cho gia nhập*

ef-:

efface	/i'feis/	:	*xoá bỏ*

in-:

into		:	*vào trong*

en-:

enslave	/in'sleiv/	:	*trở thành nô lệ*
enlarge	/in'la:dʒ/	:	*mở rộng*

im-:

immerse	/i'mə:s/	:	*ngâm, nhúng trong nước*
immix	/i'miks/	:	*trộn lẫn*

mis-:

mistake	/mis'teik/	:	*nhầm lẫn*

ob-:

observe	/əb'zə:v/	:	*quan sát, giữ luật, mừng lễ*

oc-:

occur	/ə'kə:/	:	*xảy ra*

of-:

offend	/ə'fend/	:	*làm phật lòng*

op-:

oppose	/ə'pouz/	:	*chống đối*

per-:

perform	/pə'fɔ:m/	:	*thi hành*
pervade	/pə'veid/	:	*thấm nhiễm*

pro-:

propose	/prə'pouz/	:	*đề nghị, dự định*

- Man proposes, God disposes : *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.*

sub-:

submit	/səb'mit/	:	*quy phục đầu hàng*
subdue	/səb'dju:z/	:	*chinh phục*

suc-:

succeed	/sək'si:d/	:	*thành công, kế vị*

suf-:

suffuse	/sə'fju:z/	:	*phủ kín, đổ tràn*
suggest	/səg'dʒest/	:	*đề nghị*

sup-:

supplant	/səp'lænt/	:	*(replace) thay thế, chiếm chỗ...*

sus-:

sustain	/səs'tein/	:	*chịu đựng, nâng*

sur-:

surmount	/sə'maunt/	:	*khắc phục*
surprise	/sə'praiz/	:	*làm cho ngạc nhiên*

trans-:

transfer	/træn'sfə:/	:	*thuyên chuyển*

un-:

to unlock	/ən'lk/	:	*mở khoá*
to unman	/ən'mæn/	:	*làm mất can đảm*

out-:

to outdo	/aut'du/	:	*làm hay hơn*
to outgrow	/aut'grou/	:	*lớn nhanh hơn*

Bài 3: Trọng âm với từ có 3, 4 âm tiết

1. Từ có 3 âm tiết

Đánh vào âm tiết đầu

Hầu hết danh từ có 3 âm tiết thì trong trọng âm ở âm tiết đầu, nhất là khi hai âm tiết sau có tận cùng là: **"ary, ature, erty, ity, ory"**

animal	/æ'niməl/	:	*động vật*
elephant	/æ'lif ənt/	:	*con voi*
violent	/'vaiələnt/ (adj)	:	*dữ dội*
architect	/ɒ':kitekt/	:	*kiến trúc sư*
catappult	/'kætəpʌlt/	:	*súng phóng máy bay, súng cao su*
victory	/'viktəri/	:	*chiến thắng*
liberty	/'libəti/	:	*nền tự do*
property	/'prpəti/	:	*tài sản, quyền sở hữu, đặc tính*
chemistry	/'kmistri/	:	*hoá học*
mineral	/'minərəl/	:	*khoáng vật*

Ngoại lệ

cicada	/'sikædə/	:	*ve sầu*
horizon	/'həraizn/	:	*chân trời*
pagoda	/'pəgoudə/	:	*chùa*

September, October, November, December

Và rất nhiều động từ mà vần đầu là tiếp ngữ, như:

to accomplish	/ə'kɔmpli/	:	*hoàn thành*

to examine	/ig'zæmin/	:	*xem xét kỹ, khảo hạch*
to imagine	/i'mædʒin/	:	*tưởng tượng*

+ Đối với động từ

- Nếu âm tiết thứ hai có chứa nguyên âm ngắn hoặc được kết thúc bằng một phụ âm thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai:

encourage	/iŋ'kʌridʒə/	:	*khuyến khích*
encounter	/iŋ'cauntə/	:	*chạm trán*
encompass	/in'kʌmpəs/	:	*bao gồm, chứa đựng*
encirde	/in's3:kəl/	:	*vây quanh, bao quanh*

- Nếu âm tiết thứ hai có chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm kép hoặc được kết thúc bằng hai phụ âm trở lên thì âm tiết cuối sẽ có trọng âm chính và âm tiết cuối sẽ có trọng âm phụ.

assertance	/æsə'ein/	:	*quả quyết*
resurrect	/rezə'rekt/	:	*phục hồi, phục sinh*

+ Đối với danh từ và tính từ

- Trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ hai khi âm tiết cuối là nguyên âm ngắn hay nguyên âm kép /əu/ hay kết thúc bằng một phụ âm và khi âm tiết thứ hai có chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm kép hoặc được kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên.

tomato	/tə'ma:təu/	:	*cà chua*
survivor	/sə'vaivə/	:	*sống sót*
mascara	/mæ'ska:rə/	:	*thuốc chải lông mi*

- Trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ hai khi âm tiết thứ nhất khi các âm tiết còn lại có chứa nguyên âm ngắn hay nguyên âm kép /əu/ hay kết thúc bằng một phụ âm.

cinema	/'sinəmə/	:	*rạp chiếu phim*
library	/'laibrəri/	:	*thư viện*
cutlery	/'kʌtləri/	:	*muỗng, dao*

2. Từ có 4 âm tiết

Đánh trọng âm vào âm tiết đầu

alomosphere	/'ætməsfiə/	:	*bầu khí quyển*
generator	/'dʒenəreitə/	:	*máy phát điện*
sanctuary	/'sæŋtjuəri/	:	*nơi an toàn*
sanguiary	/'sæŋgwinəri/	:	*đẫm máu*
temporary	/'tempərəri/	:	*lâm thời, tạm thời*
Ngoại lệ			
curriculum	/kə'rikjuləm/	:	*chương trình học của đại học*
memorandum	/memə'rændəm/	:	*biên bản ghi nhớ*
ultimatum	/ʌlti'meitəm/	:	*tối hậu thư*
enthusiast	/in'θju:ziæst/	:	*người có nhiệt tâm*
ephemeral	/i'femərəl/	:	*chóng qua, mau tàn*

Bài 4: Một số cách đánh dấu trọng âm khác

1. Danh từ chỉ các môn học đánh trọng âm cách âm tiết cuối một âm tiết.

economics	/i:'kɔnəmiks/	:	*kinh tế học*
geography	/dʒi'ɔgrəfi/	:	*địa lý*
geology	/dʒi'olədʒi/	:	*địa chất học*

biology	/bai'ɔlɔdʒi/	:	*sinh vật học*

2. Danh từ tận cùng bằng –ate, -ite, -ude, -ute trọng âm cách âm tiết cuối một âm tiết.

consulate	/'kɔnsijulit/	:	*lãnh sứ quán*
appetite	/'æpɔtaitn/	:	*cảm giác ngon miệng*
solitude	/'sɔlitju:d/	:	*cảnh cô đơn*
an institute	/'institju:t/	:	*viện, cơ sở*

3. Tính từ tận cùng bằng –ary, -ative, -ate, và -ite nhấn mạnh vần đầu một vần như danh từ ở phần 2 như động từ ở phần 4.

imaginary	/i'mædinəri/	:	*tưởng tượng*
imitative	/i'mitətiv/	:	*hay bắt chước*
temperate	/'tempərit/	:	*ôn hoà*
erudite	/'eru:dait/	:	*học rộng*
opposite	/'ɔpəzit/	:	*đối diện, khác hẳn*

4. Động từ tận cùng –ate, -ude, -fy, -ply, -ize, -ise, nhấn cách vần cuối hai vần, nhưng nếu chỉ có hai âm tiết thì nhấn trọng âm ở âm tiết cuối.

to consolidate	/kən'soulideit/	:	*củng cố*
to decorate	/'dekəreit/	:	*tô điểm, trang hoàng*
to create	/kri:'eit/	:	*sáng tạo*
to conclude	/kən'klu:d/	:	*kết thúc, kết luận*
to persecute	/'pə:sikju:t/	:	*hành hạ*
to simplify	/'simplifai/	:	*giản dị hoá*
to multiply	/'mʌltiplai/	:	*bội số, tăng nhanh*

apply	/əp'lai/	: *áp dụng, nộp đơn xin*
to criticize	/'kritisaiz/	: *phê bình*
to compromise	/'kɔmprəmaiz/	: *thoả hiệp·*

Ngoại lệ

to attribute	/ə'tribju:t/	: *qui về, cho là nhờ ở....*
to contribute	/kən'tribju:t/	: *đóng góp vào..*
to distribute	/dis'tribju:t/	: *phân phát*
to infiltrate	/in'filtreit/	: *lọc, thấm qua, xâm nhập*
to dehydrate	/di'haidreit/	: *rút hết nước ra*
to migrate	/'maigreit/	: *di trú*

4. Đánh trọng âm trước những vần sau đây

- ance, ence, ant, ent:

attendance	/ ə'tendəns/	: *việc có mặt*
attendant		: *kẻ hầu cận*
independence	/indi'pendəns/	: *nền độc lập*
independent		: *độc lập*

-ian:

librarian	/lanb'rriən/	: *quản thủ thư viện*
politician	/pɔli'tiʃən/	: *chính trị gia*

-ience/ient:

consience	/'kɔnʃəns/	: *lương tâm*
efficient	/i'fiʃəns/	: *hữu hiệu*

-iar, -ior

familiar	/fə'miliə/	:	*quen thuộc*
interior	/in'tiəriə/	:	*nội, trong*

-ic, -ical

poetic	/pou'etik/	:	*theo thể thơ*
poetical	/pou'etikl/	:	*có hồn thơ, nên thơ*

Ngoại lệ

Catholic	/'kæθəlik/	:	*công giáo*
politics	/'pɔlitiks/	:	*chính trị*
politic	/'pɔlitik/	:	*khôn khéo*
lunatic	/'lu:nətik/	:	*người điên*
arithmetic	/ə'riθmetik/	:	*toán số học*

-eous

simultaneous	/saiməl'teinjəs/	:	*đồng thời*
spontaneous	/spɔn'teinjəs/	:	*tự phát*

-ious:

compendious	/kəm'pendiəs/	:	*súc tích*
victorous	/vik'tɔriəs/	:	*chiến thắng*

-ous

famous	/'feiməs/	:	*danh tiếng*
tremendous	/tri'mendəs/	:	*vĩ đại, ghê rợn*

-ity:

unity	/'ju:nity/	:	*sự hợp nhất, đoàn kết*
familiarity	/fəmi'liæriti/	:	*sự thân mật*

- Unity makes strength!: *Đoàn kết là sức mạnh!*
- Familiarity breeds contempt!: *Nhờn chó, có liếm mặt!*

-ory:

memory	/'meməri/	:	*trí nhớ*
factory	/'fvæktəri/	:	*xưởng, nhà máy*

-ury:

injury	/'idʒri/	:	*sự làm tổn thương, vết thương*
mercury	/'mə:kjuri/	:	*thuỷ ngân*

-ular:

regular	/'rejulə/	:	*đều đặn, theo quy tắc*
particular	/pə'tikjulə/	:	*đặc biệt*

-ive:

suggestive	/səg'dʒestiv/	:	*gợi nhớ liên tưởng*
instintive	/ins'tiŋtiv/	:	*theo bản năng*
expensive	/iks'pensiv/	:	*đắt*

-cial:

special	/'speʃəl/ adj	:	*đặc biệt*

-tial:

spatial	/l'speiʃəl/ adj	:	*thuộc về không gian*

-cion:

suspicion	/səs'piʃən/	:	*sự nghi ngờ*

-sion:

discussion	/dis'kʃən/	:	*cuộc thảo luận*

-tion:

nation	/'neʃən/	:	*Quốc gia*
prevention	/pri'venʃən/	:	*sự đề phòng*

- Prevention is better than cure!

Phòng bệnh hơn chữa bệnh!

-sion:

invasion	/in'veiʃən/	:	*cuộc xâm lăng*

-cious:

precious	/l'preʃəs/ adj	:	*quý báu*

-tious:

infectous	/in'fekʃəs/	:	*hay lây*

-xious:

anxious	/'kʃəs/	:	*lo lắng, nóng lòng mong*

-is: Trong danh từ y học

diagnosis	/daiəg'nousis/	:	*phép định bệnh*
enteritis	/entə'raitis/	:	*bệnh xưng ruột*
tuberculosis	/tjubə:kju'lousis/	:	*bệnh lao*

Bài 5: Tiếp đầu ngữ và tiếp vị ngữ

Không có trọng âm

Các tiền tố: un-, in-, ... và hậu tố thường được dùng để thêm vào một từ để tạo thành dài hơn. Và thông thường trọng âm chính ở những từ dài hơn này thường không đổi nghĩa là từ gốc nhấn âm tiết nào, từ chuyển hoá vẫn đánh dấu trọng âm ở âm tiết đó.

Sau đây là một số tiếp đầu ngữ và tiếp vị ngữ khi thêm vào một từ không làm thay đổi trọng âm chính của từ đó.

1. Tiếp đầu ngữ không làm thay đổi trọng âm chính của từ

un-

im'portant	unim'portant	/ʌnim'pɔ:tənt/	:	*không quan trọng*
'popular	un'popular	/ʌn'pɒpjulər/	:	*không phổ biến*
'healthy	un'healthy	/ʌn'helθi/	:	*không khoẻ mạnh*
suc'cess	unsuc'cessful	/ʌnsək'səsful/	:	*thất bại*
i'dentified	uni'dentified	/ʌnai'dentifaid/	:	*chưa xác định*
'changed	un'changed	/ʌn'tʃeindʒd/	:	*không thay đổi*

im-

ma'ture	imma'ture	/imə'tjuər/	:	*chưa trưởng thành*
'perfect	im'perfect	/im'pə:fikt/	:	*không hoàn hảo*

‘patient	im‘patient	/im’peiʃənt/	:	*không kiên nhẫn*
pre’cise	impre’cise	/impri’sais/	:	*không chính xác*
‘proper	im‘proper	/im’prɒpə/	:	*không phù hợp*
in-				
com’plete	incom’plete	/inkəm’pli:t/	:	*thiếu, chưa đầy đủ*
ex’pensive	inex’pensive	/inik’spensiv/	:	*không đắt*
sin’cere	insin’cere	/insin’siə/	:	*không chân thành*
‘accurate	in‘accurate	/in’ækjurət/	:	*không chính xác*
con’sistent	incon’sistent	/inkən’sistənt/	:	*mâu thuẫn*
‘active	in‘active	/in’æktiv/	:	*không sinh động*
ir-				
‘regular	ir‘regular	/i’regjulər/	:	*không theo quy tắc*
‘relevant	ir‘relevant	/i’relivnt/	:	*không liên quan*
‘rational	ir‘rational	/i’ræʃənəl/	:	*không hợp lý*
‘re’parable	ir‘re’parable	/i’repərəbəl/	:	*không thể phục hồi*
re’ligious	irre’ligious	/iri’lidʒəs/	:	*không tôn giáo*
re’placeable	irre’placeable	/iri’pleisibl/	:	*không thể thay thế được*

re'spective	irre'spective	/iri'spektiv/		*bất chấp*
dis-				
'pleased	dis'pleased	/dis'pli:z/	:	*làm bực mình*
'honest	dis'honest	/dis'ɒnist/	:	*không trung thực*
con'nect	discon'nect	/diskə'nekt/	:	*tháo rời ra*
'like	dis'like	/dis'laik/	:	*không thích*
'courage	dis'courage	/dis'skʌridʒ/	:	*làm chán nản*
ad'vantage	disad'vantage	/disəd'vantidʒ/	:	*không thuận lợi*
'interest	dis'interest	/dis'intristed/	:	*không quan tâm*
non-				
smoke	non'smoke	/nɒn'sməʊkə/	:	*không hút thuốc*
slip	non'slip	/nɒn'slip/	:	*không trượt*
standard	non'standard	/nɒn'stændəd/	:	*không đúng tiêu chuẩn*
stop	non'stop	/nɒn'stop/		*chạy suốt*
en-				
'able	en'able	/i'neibəl/	:	*cho phép*
'courage	en'courage	/in'kʌridʒ/	:	*khuyến khích*
large	enlarge	/in'la:dʒ/	:	*mở rộng*
'danger	en'danger	/in'deindʒər/	:	*nguy hiểm*
rich	en'rich	/in'ritʃ/	:	*làm giàu*
sure	en'sure	/in'ʃʊə/	:	*bảo đảm*

re-

a'rrange	rea'rrange	/ri:ə'reindʒ/	:	*sắp xếp lại*
do	redo	/ri: 'du/	:	*làm lại*
build	rebuild	/ri:'bild/	:	*xây dựng lán trại*
write	rewrite	/ri:'rait/	:	*viết lại*
'order	re'order	/ri:'də/	:	*sắp xếp lại*
'marry	re'marry	/ri:m'æri/	:	*tái hôn*

over-

come	over'come	/əʊvə'km/	:	*chiến thắng*
'crowded	over'crowded	/əʊvə'kraə□did/	:	*quá đông*
'estimate	over'estimate	/əʊvə'estimeit/	:	*đánh giá quá cao*
'populated	over 'populated	/əʊvə'pɒp□leitid/	:	*bùng nổ dân số*
look	over'look	/əʊvə'l□k/	:	*không để tâm*
work	over'work	/əʊvə'wɜ:k/	:	*làm việc quá sức*

under-

pay	under'pay	/ʌndəpei/	:	*trả lương thấp*
de'veloped	under de'veloped	/ʌndədi'veləpt/	:	*chưa trưởng thành*
'maned	under'maned	/ʌndə'mæn/	:	*thiếu nhân viên*
weight	under'weight	/ʌndəweit/	:	*nhẹ cân*
'estimate	under'estimate	/ʌndər'estimeit/	:	*đánh giá quá thấp*

go	under'go	/ʌndə'gəʊ/	: *trải qua*
sell	under'sell	/ʌndə'sel/	: *bán rẻ hơn*
	'understatement	(n)	: *lời nói nhẹ đi*
	'undergrowth	(n)	: *tầng cây thấp*
	'underground	(adj)	: *ngầm*
	'underpants	(n)	: *quần đùi, quần lót*

2. Tiếp vị ngữ không làm thay đổi trọng âm của từ gốc.

a. Noun **from** nouns.

- n + ess	actor	: nam diễn viên	actress	: nữ diễn viên
- n + ist	art	: nghệ thuật	artist	: nghệ sĩ
- n + ship	friend	: bạn	friendship	: tình bạn
- n + dom	king	: vua	kingdom	: vương quốc
- n + hood	child	: trẻ con	childhood	: thời thơ ấu

b. Nouns **from** verbs or adjectives.

v + ment

agree	/əg'ri/	: *đồng ý*
agreement	/əg'ri:mənt/	: *sự thoả thuận*

v + ance:

resist	/ri'zist/	: *chống cự*
resistance	/ri'zistəns/	: *sự kháng cự*

v + er

write	/rait/	: *viết*
writer	/'raitə/	: *nhà văn*

v + or

invent	/in'vent/	: *phát minh*
inventor	/in'ventə/	: *nhà phát minh*

v + ar

beg		: *van xin*
beggar		: *người hành khất*

v + al

approve	/əp'ru:v/	: *chấp thuận*
approval		: *sự chấp thuận*

v + y

deliver	/di'livə/	: *giao hàng*
dilivery		: *việc giao hàng*

v + age

pack	/pæk/	: *đóng hành lý*
package	/'pkidʒ/	: *gói hành lý*

v + ing

understand	/ndəs'tænd/	: *hiểu*
understanding		: *sự thông cảm*

v + son

compare	/kəm'pə/	: *so sánh*
comparison	/kəm'pærisən/	: *sự so sánh*

adi + ness

bitter	/b'itə/	: *đắng*
bitterness		: *nỗi cay đắng*

adj tận cùng bằng "t" thì noun tận cùng bằng "cy"

urgent	/'ə:dənt/	:	*khẩn*
urgency	/'ə:dʒənsi/	:	*khẩn cấp*

adj tận cùng bằng "t" thì noun tận cùng bằng "ce"

patient	/'pesiʃənt/	:	*nhẫn nại*
patience	/'peiʃəns/	:	*tính nhẫn lại*

c. verbs from **nouns** or adjectives

n/adj + en

length	/leŋθ/	:	*chiều dài*
to lengthen	/'lenŋθən/	:	*kéo dài thêm*
deep	/di:p/	:	*sâu*
to deepen	/di:pən/	:	*làm sâu thêm*

n/adj + ize

a critic	/'kritik/	:	*nhà phê bình*
to criticize	/'kritisaiz/	:	*phê bình*
moden	/'mɔdən/	:	*mới*
to modernize	/'mɔdənaiz/	:	*tối tân hoá*

n/adj + fy

beauty	/'bju:ti/	:	*vẻ đẹp*
to beautify	/'bj:tifai/	:	*làm đẹp, tô điểm*
simple	/'simpl/	:	*giản dị*
to simplify	/'simplifai/	:	*đơn giản hoá*

d. adjectives **from** nouns or verbs:

n + y			
wind	/wind/	:	*gió*
windy		:	*lộng gió*
n + ly			
cost	/kɔst/	:	*giá tiền*
costly		:	*tốn kém*
n + ful			
joy	/dʒɔi/	:	*niềm vui*
joyful		:	*vui vẻ*
n + less			
leaf	/li:f/	:	*lá*
leafless		:	*trụi lá*
n + ous			
fame	/feim/	:	*danh*
famous		:	*nổi danh*
n + ious			
space	/'spcis/	:	*không gian*
aspacious	/speiʃəs/	:	*rộng chỗ*
n +al			
nature	/'neitə/	:	*thiên nhiên*
natural	/'netʃərəl/	:	*tự nhiên*
n + ish			
child	/tʃaild/	:	*trẻ con*
childish		:	*như trẻ con*
n + like			
death	/deθ/	:	*sự chết*
deathlike		:	*như chết*
n + en			

gold	/gould/	:	*vàng*
golden		:	*bằng vàng*
v + able			
read	/ri:d/	:	*đọc*
readable		:	*dễ đọc*
eat	/i:t/	:	*ăn*
eatable		:	*ăn được*
v + ible			
sense	/sens/	:	*cảm thấy*
sensible		:	*có ý thức*
comprehend	/kɔmpri'hend/	:	*hiểu thấu*
comprehensible	/kɔmpri'hensibl/	:	*dễ hiểu*

Bài 6: Những tiền tố, hậu tố có trọng âm

Thường thường các tiền tố hay hậu tố không có trọng âm, nhưng đôi khi không những chúng làm thay đổi trọng âm mà chính chúng cũng có trọng âm.

1. Tiền tố có trọng âm theo ba đặc tính: thói quen, ý nghĩa và quy tắc xác định trọng âm.

a. Thói **quen**: Những từ thông thường như:

president	/'prezidənt/	:	*tổng thống, chủ tịch, thống đốc ngân hàng, hiệu trưởng đại học ...*
presidency	/'prezidəns/	:	*chức vụ tổng thống*
preference	/'prefrəns/	:	*sự thiên vị*
reference	/'refərəns/	:	*sự tham khảo*

conference	/'kɔnfərəns/	:	*cuộc hội nghị, hội họp...*

b. **Ý nghĩa**: Những prefixes có trọng âm khi bao hàm một ý nghĩa riêng:

anti-	:	*chống đối, kháng cự*
pro-	:	*theo, ủng hộ*
vice-	:	*phó..., phụ...*
sym-	:	*cùng với...*
pre-	:	*tiền, trước*
post-	:	*hậu, sau*
semi-	:	*một nửa, bán...*
anti- war demonstration	:	*biểu tình phản chiến*
pro- war demonstration	:	*biểu tình ủng hộ cuộc chiến*
pre- war music	:	*nhạc tiền chiến*
post- war reconstruction	:	*việc tái thiết hậu chiến*
semi- annual	:	*bán niên*
vice-president	:	*phó tổng thống*
sympathy	:	*sự thông cảm*

c. Các từ đa âm tiết có tận cùng bằng **-ate, -ute, -fy, ize, -ise** trọng âm cách âm tiết cuối hai âm tiết, cho nên nhiều khi trọng âm luôn ở tiền tố:

to consentrate	/'kɔnsəntreit/	:	*tập trung*
to aggravate	/'æggrəveit/	:	*làm cho thêm trầm trọng*
to institute	/'instiju:t/	:	*thiết lập, bổ nhiệm*
to aggrandize	/'ægrəndaiz/	:	*phóng đại, tăng cường*
to compromise	/'kɔmprəmaiz/	:	*thoả hiệp*

2. Những tiền tố có khi có trọng âm có khi không có.

bi-

biped	/'baiped/	:	*động vật hai chân*
bicycle	/'baisikl/	:	*người hay chim*
bisect	/'bais'ekt/	:	*xe đạp*
circum-circumspect		:	*cắt đôi*
careful, caution, prudent		:	*khôn ngoan, cẩn thận*
circumstances		:	*hoàn cảnh*
circumvent	/səkəm'vent/		*ngăn chặn (prevent)*

mal-

malcontent	/'mælkəntent/	:	*bất mãn*
malefactor	/'mælifæktə/	:	*kẻ giả mạo, bất lương*
malodorous	/mæl'oudərəs/	:	*hôi, nặng mùi (ill-smelling)*

in-

infamous	/'infəməs/	:	*độc ác, bỉ ổi*
infidel	/'infidəl/	:	*kẻ vô thần*
infinite	/'infinit/	:	*vô cùng, vô tận*

un-

unhappy	/ʌn'hæpi/ or /'ʌnhæpi/	:	*không hanh phúc*

3. Những hậu tố có trọng âm –ade, -ee, -eer, -se, -ette.

lemonade	/lemə'neid/	:	*nước chanh*
employee	/emplɔi'i:/	:	*người làm công*
profiteer	/prɒfi'tiə/	:	*kẻ trục lợi*

Vietnamese	/vjənə'mi:z/	:	*tiếng Việt*
cigarette	/sigə'ret/	:	*thuốc lá*

Bài 7: Âm tiết có trọng âm thay đổi vì hậu tố

Những hậu tố sau đây thường làm cho từ mới cấu tạo không còn trọng âm cùng một âm tiết với từ gốc của chúng. Đó là những hậu tố sau:

1. –ition, -ation, -cation: sự, việc, cuộc...

competition	/kəmpi'tiʃən/	:	*cuộc cạnh tranh*
to compete	/kəm'pi:t/	:	*cạnh tranh*
admiration	/ədmi'reiʃən/	:	*sự thán phục*
to admire	/əd'maiə/	:	*thán phục*
classification	/klæsifi'keiʃən/	:	*việc phân loại*
to classify	/'klæsifai/	:	*phân loại*

2. -ity

activity	/æk'tiviti/	:	*khả năng hoạt động*
active	/'æktiv/ (adj)	:	*hay hoạt động*

3. -ic

economic	/ikə'nɔmik/	:	*thuộc về kinh tế*
economy	/i'kɔnəmi/	:	*kinh tế*
poetic	/'pouetik/ (adj)	:	*thuộc về thi sĩ, về thơ*
poet	/pouit/	:	*thi sĩ*

4. –al, -ary, -ial

governmental	/gəvən'ment(ə)l/	:	*thuộc về chính phủ*

elementary	/eli'mentəri/	:	*thuộc về cấp sơ đẳng*
presidential	/prezi'deŋʃə/	:	*thuộc về tổng thống*

5. –ian. Hậu tố này chỉ nghề nghiệp, quốc tịch hay thị dân theo tên riêng của một số thành phố:

musician	/mju'ziʃən/	:	*nhạc sĩ*
physician	/fi'ziʃən/	:	*y sĩ*
Italian	/i'tæliən/	:	*người Ý, nước Ý*
Bostonian	/bə'stouniən/	:	*dân thành Boston*

- We are between the devil and the deep sea.

Trên đe dưới búa.

To err is human, to forgive divine.

Người phàm ai chả sai lầm, nhưng ai biết tha thứ mới là thần thánh.

Bài 8: Trọng âm không đổi theo từ loại

Rất nhiều tiếng vừa là danh từ vừa là tính từ như **"jat"**; vừa là tính từ vừa là động từ như **"open"**; vừa là động từ vừa là danh từ như "water" vv...

Khi chúng thay đổi từ loại như vậy, trọng âm ở vần nào vẫn ở vần ấy:

fat /ft/ (n)	fat (adj)
narrow /'nærou/ adj: hẹp	to narrow: thu hẹp
to cover /'kʌvə/: che phủ	a cover : bìa sách, vật che đậy
experience /ik'spiriəns/: kinh nghiệm	to experience : trải qua

to finish /'finiʃ/: làm xong, kết thúc	finish : sự chấm dứt
flavor /'fleivə/: hương vị	to flavor : cho hương vị vào
a garden/'ga:dən/: cái vườn	to garden: làm vườn
glimmer/'glimə/: ánh sáng mờ	to glimmer: sáng lờ mờ
hammer/'hæmə/: cái búa	to hammer: lấy búa đóng
label/'leibl/: nhãn hiệu	to label: dán nhãn hiệu
lavish/'læviʃ/ adj: hoang phí	to lavish: tiêu hoang phí
manifest /'mænifest/ adj: rõ ràng	to manifest : minh giải
open/'oupən/ adj: mở, bỏ ngỏ	to open: mở ra
practice /'præktis/: sự thực hành	to practice : thực hành
profit /'prɔfit/: lợi ích	to profit : lợi dụng, làm lợi cho...
quarrel /'kwɔ:rəl/: sự cãi nhau	to quarrel : cãi nhau
to regret /ri'gret/:hối tiếc	regret : sự hối hận
to reply/ri'plai/: trả lời	reply: sự đáp lại
to report/ripɔ:t/: tường trình	report: việc tường trình
a stencila /'stensl/: giấy stencil	to stencila : đánh stencil
a struggle/'strʌgl/: cuộc chiến đấu	to struggle: chiến đấu
treasure/'treʒə /: báu vật	to treasure: quý chuộng
water/w'ɔ:t ə/: nước	to water: vẩy nước lên, pha nước vào..

Nhận xét: Đa số những từ có hai âm tiết không đổi trọng âm vì vần sau nó đọc nhẹ hơn.

Bài 9: Trọng âm thay đổi theo từ loại

Nhiều từ có hai âm tiết, khi là danh từ hay tính từ thì trọng âm ở âm tiết đầu, khi là động từ lại có trọng âm ở âm tiết sau:

Nouns/adjectives				verbs		
abstract	/'æbstrækt/	:	*trừu tượng*	/æ'btræk/	:	tách ra
absent	/'æbsənt/	:	*vắng mặt*	/əb'sənt/	:	oneself from: vắng mặt
conduct	/'kɔndəkt/	:	*sự dẫn đưa*	/'kən'dʌkt/	:	dẫn
conflict	/'kɔnflik/	:	*cuộc xung đột*	/'kən'flik/	:	xung đột
contest	/'kɔntest/	:	*cuộc tranh luận*	/kən'test/	:	tranh luận
decrease	/'di:kri:s/	:	*sự giảm*	/di:'kri:s/	:	giảm
increase	/'inkri:s/	:	*sự tăng thêm*	/in'kri:s/	:	*tăng*
envelope	/'enviloup/	:	*phong thư*	/in'veloup/	:	*bao lại, bọc lại*
escort	/'eskɔ:t/	:	*đoàn tuỳ tùng*	/is'kɔ:t/	:	*hộ vệ*
exploit	/'eksplɔit/	:	*chiến công*	/iks'plɔit/	:	*khai thác*
export	/'ekspɔ:t/	:	*việc xuất cảng*	/iks'pɔ:t/	:	*xuất cảng*
import	/'impɔ:t/	:	*việc nhập cảng*	/im'pɔ:t/	:	*nhập cảng*
perfume	/'pə:fju:m/	:	*nước hoa*	/pə':fju:m/	:	*làm thơm*
perfect	/'p3fiktt/	:	*hoàn hảo*	/ pə'fekt/	:	*hoàn hảo hoá*
present	/'prezənt/	:	*quà*	/pri'zənt/	:	*tặng quà*
present	/'prezənt/	:	*hiện diện*	/pre'zənt/	:	*xuất trình*
produce	/'prədjus/	:	*nông phẩm*	/'prə'djus/	:	*sản xuất*

prospect	/'prəspekt/	:	*tương lai*	/prəs'pekt/	:	*tìm, thăm dò*
protest	/'proutest/	:	*bản kháng nghị*	/prə'test/	:	*phản kháng*
rebel	/'rebl/	:	*quân phiến loạn*	/ri'bel/	:	*phản loạn*
record	/'rekɔ:d/	:	*sổ sách*	/'rikɔ:d/	:	*ghi chép, ghi âm*
subject	/'sʌbdʒikt/	:	*chủ đề*	/səb'dʒekt/	:	*chinh phục, bắt buộc*
object	/'ɔbdʒikt/	:	*người vật, đáng kinh tởm*	object to	:	*phản đối, không ưa*
surmise	/'sə:maiz/	:	*sự đoán*	/sə:'maiz/	:	*đoán*

Nhận xét: Chữ "e" đi trước phụ âm có trọng âm thì thường đọc là **/e/**, không có trọng âm thì đọc là **/ə/** hay **/i/**. Nhiều khi đọc là **/i:/**

evening	/'i:vniŋ/	:	*chiều tối*
even	/'i:vən/	:	*bằng phẳng*
equal	/'i:kwəl/	:	*bằng nhau*
legal	/'li:gəl/	:	*hợp pháp*

Nhưng nếu chữ "e" đi trước nguyên âm (không kể "e") thì đọc là /i/:

idea	/ai'diə/	:	*ý tưởng, quan niệm*
museum	/mju'ziəm/	:	*viện bảo tàng*

Riêng nhóm **"ex"** có trọng âm thì hầu hết đọc là **/eks/**; không trọng âm thì đọc là:

/iks/ hay /eks/ trước phụ âm:

to exclaim	/ils'kleim,	:	*kêu lên*
	eks'leim/	:	

/igz/ hay /egz/ trước nguyên âm hay chữ "h" câm không đọc (silent):

to exempt	/ig'zemt/	:	*miễn cho (quân dịch, thuế..)*
to exhibit	/ig'zibit, eg'zibit/	:	*triển lãm*
to exhale	/eks'heil, eg'zeil/	:	*thở ra*
to exhume	/eks'hju:m,	:	*quật mồ, đào lên*
	ig'zju:m/		

Ngoại lệ: Một vài từ không giống nhận xét trên

exile	/'eksail, 'egzail/	:	*hình phạt lưu đày*
exit	/'eksit/	:	*lối ra, cửa ra*
exercise	/'eksəsaiz/	:	*bài tập*
excution	/'eksikju:ʃen/	:	*sự thi hành*
leonine	/'li:ənain/	:	*thuộc về sư tử*

Bài 10: Trọng âm với danh từ kép

Nói chung danh từ kép thường có trọng âm ở những từ đầu, nhưng cũng có những quy luật sau:

1. Trọng âm ở từ đầu tiên khi:

a. Từ cuối là dụng cụ cho từ đầu:

a soup spoon	/ˈsu:pspu:n/	:	*thìa để ăn súp*
a paper knife	/ˈpeipənaif/	:	*dao rọc giấy*
a school bus	/ˈsku:lbəs/	:	*xe chở học sinh*

b. Từ đầu xác định từ cuối:

a mango tree	/ˈmæŋgoutri/	:	*cây xoài*
an apple tree	/ˈæpltri:/	:	*cây táo*
a mustard apple	/ˈmʌstədæpl/	:	*mãng cầu, na*

c. Từ cuối là danh từ tận cùng bằng "er, or, ar" do động từ:

a bookseller	/ˈbukselə/	:	*chủ hiệu sách*
a shopkeeper	/ˈʃpki:pə/	:	*chủ tiệm*
a taxcollector	/ˈtækəlektə/	:	*người thu thuế*

2. Trọng âm ở từ sau nếu từ trước chỉ vật liệu chế tạo ra từ sau:

a paper bag	/peipəˈbæg/	:	*túi bằng giấy*
a brick house	/brikˈhaus/	:	*nhà gạch*

3. Những danh từ kép với từ có tận cùng "-ing" thì:

a. Trọng âm ở từ có tận cùng bằng "ing" nếu nó là gerund:

a dining-room	/ˈdainiŋru:m/	:	*phòng ăn*
dining-car	/ˈdainiŋkɒ:/	:	*toa xe hàng ăn*
a sleeping-car	/sˈli:piŋkɒ:/	:	*toa giường nằm*

b. **Trọng** âm ở cả danh từ và từ tận cùng bằng "ing" khi từ này là present participle dùng làm adjectives (participial adjectives):

a dining man	/'dainingmæn/	:	*một người đang ăn*
a sleeping baby	/'sli:piŋbeibi/	:	*em bé đang ngủ*
a boiling pot	/'bɒiliŋpɔt/	:	*cái nồi đang sôi*
runing water	/rʌniŋ'wɔtə/	:	*nước máy, nước đang chảy*

Bài 11: Trọng âm với động từ kép

Động từ kép là những động từ gồm hai từ như: look up, look down... và những động từ ghép với trạng từ làm tiếp đầu ngữ như: outdo, upset,...

1. Loại động từ có hai từ thì trọng âm ở từ thứ hai.

to cool off	/ku:' ɔf/	:	*nguội đi, dịu xuống, nguôi đi*
to warm up	/wə:mʌp/	:	*nóng lên*
to see off	/si:'ɔf/	:	*tiễn chân*
to take off	/teik'ɔf/	:	*cởi áo, ngả mũ, cất cánh, bay lên*

2. Loại động từ ghép do trạng từ với từ gốc bao giờ cũng có trọng âm ở gốc.

to outdo	/aut'du:/	:	*làm hay hơn*

to overdo	/ouvə'du:/	:	*nấu chín quá, phóng đại, làm quá*
to overweigh	/ouvə'wei/	:	*nặng ký hơn, quan trọng hơn*
to underline	/ʌndə'lain/	:	*nhấn mạnh*
to understand	/ʌndə'stænd/	:	*hiểu*

Ngoại lệ

to backbite	/'bækbait/	:	*nói xấu*

Bài 12: Trọng âm với tính từ kép

Tính từ kép thường có trọng âm ở từ đầu, nhất là từ ghép với giới từ. Nhiều khi **trọng** âm ở cả hai từ:

heart-rending	/'ha:trendiŋ/	:	*làm đau lòng*
heart-whole	/'ha:thoul/	:	*lòng chưa yêu ai*
indoor	/'indɔ/	:	*ở trong nhà*
oversea	/'ouvəsi:/	:	*ở hải ngoại*
hot-blooded	/'hɔtblʌdid/	:	*say mê*
broken down	/'roukən'daun/	:	*kiệt sức*
post paid	/'pous tpeid/	:	*đã trả bưu phí*
post free	/'pous tfri:/	:	*miễn bưu phí*

Bài 13: Trọng âm với trạng từ ghép

1.Trọng âm ở âm tiết cuối đối với trạng từ ghép do giới từ với danh từ, hoặc hai giới từ ghép với nhau.

indoors	/in'dɔ:z/	:	*ở trong nhà*
within	/wi'ðin/	:	*ở trong, trong nội tâm*
without	/wiðaut/	:	*bên ngoài*

Ngoại lệ: Trạng từ ghép với "over" có từ thì ở âm tiết đầu, có từ ở âm tiết cuối.

overtime	/'ouvətaim/	:	*ngoài giờ hành chính*
overhead	/ouvə'hed/	:	*trên đầu, trên trời*

Chú ý: Có tính từ kép tương ứng lại có trọng âm ở âm tiết đầu, còn trạng từ có trọng âm ở âm tiết cuối.

outright	/'autrait/ adj	:	*tuyệt, hoàn toàn*
outright	/'autrait/ adv	:	*một cách bộc trực thẳng băng*
an outright denial		:	*chối biến, chối phăng*
todeny outright		:	*chối phắt*

2. Trọng âm ở âm tiết đầu với trạng từ ghép với "any-some-, -ward" hay "-wards"

anywhere	/'eniweə/	:	*bất cứ nơi nào*

somewhere	/'sʌnweə/	:	*ở một nơi nào đó*
upward	/'ʌpwəd/	:	*trở lên, hướng lên*
downward	/'daunwəd/	:	*trở xuống, quay xuống*

PRACTICE

PHẦN B: TRỌNG ÂM (STRESS)

1.Choose the correct stress pattern for each of the words below.

EX	remain	oO	(Oo)	Ooo
1.	questionaire	Ooo	oOo	ooO
2.	engineer	Ooo	oOo	ooO
3.	coffee	oO	Oo	Ooo
4.	unique	oO	Oo	Ooo
5.	Japanese	ooO	ooOo	oOo
6.	degrees	oO	Oo	oOo
7.	committee	Ooo	ooO	oOo
8.	mountaineer	Ooo	ooO	oOo
9.	Chinese	oO	ooO	Oo
10	referee	Ooo	ooO	oOo

2. Choose the odd one out.

EX	A. reply	B. appeal	(C.) offer	D. support
1.	A. answer	B. allow	C. agree	D. deny

2.	A.	compare	B.	approve	C.	enter	D.	pollute
3.	A.	mother	B.	relax	C.	father	D.	garden
4.	A.	decide	B.	combine	C.	apply	D.	happen
5.	A.	promise	B.	picture	C.	listen	D.	accept
6.	A.	apple	B.	England	C.	shampoo	D.	grammar
7.	A.	open	B.	provide	C.	complete	D.	prefer
8.	A.	become	B.	promise	C.	suggest	D.	disorder
9.	A.	flower	B.	exclude	C.	husband	D.	farmer
10.	A.	doctor	B.	simple	C.	castle	D.	enlarge

3. Tick (√) the stress pattern of each of the words in bold in the following sentences.

EX

I've always been the **rebel** of the farmily.

☑ Oo ☐ oO

Most teenages find something to **rebel** against.

☐ Oo ☑ oO

1. You should keep a **record** of your expenses.

☐ Oo ☐ oO

2.His job is to **record** how politicians vote on major issues.

☐ Oo ☐ oO

3. They arrived at 7.30 as they had **promised**.

☐ Oo ☐ oO

4. The shop sells only fresh local **produce**.

☐ Oo ☐ oOo

5. The region **produces** over 50% of the country's wheat.

☐ Ooo ☐ oO

6. This country has to **import** most of its raw materials.

☐ Oo ☐ oO

7. These are food **imports** from abroad.

☐ Oo ☐ oO

8. What can I get him for birthday **present**?

☐ Oo ☐ oO

9. The committee will **present** its final report in June.

☐ Oo ☐ oO

10. You should follow your doctor's **advice**.

☐ Oo ☐ oO

11. The Sahara is a shb-tropical **desert**.

☐ Oo ☐ oO

12. She was **deserted** by her husband.

☐ Oo ☐ oO

13. We have made great **progress** so far.

☐ Oo ☐ oO

14. The course allows students to **progress** at their own speed.

☐ Oo ☐ oO

15. We always **travel** first class.

☐ Oo ☐ oO

16. The novel is based on his **travels** in India.

☐ Oo ☐ oO

17. You should **visit** your dentist at least twice a year.

☐ Oo ☐ oO

18. If you have time, pay a **visit** to the local museum.

☐ Oo ☐ oO

19. She never **replied** to any of my letters.

☐ Oo ☐ oO

20. I asked her what her name was, but she made no **reply**.

☐ Oo ☐ oO

4. Tick (√) the word with the main stress in a different place.

EX	☐ waterproof	☐ airtight	☑ North-west
1.	☐ downstream	☐ raincoat	☐ North-east
2.	☐ passport	☐ sunrise	☐ short-sighted
3.	☐ short-handed	☐ praiseworthy	☐ lightning-fast
4.	☐ bedroom	☐ shortlist	☐ downstairs
5.	☐ head-first	☐ airline	☐ duty-free

5. Tick (√) the correct stress pattern for each pair of words below.

		O	Oo	oOo	oO	Ooo
EX	hated	☐	☑	☐	☐	☐
	hates	☑	☐	☐	☐	☐
1.	walked	☐	☐	☐	☐	☐
	walks	☐	☐	☐	☐	☐
2.	attaches	☐	☐	☐	☐	☐
	attached	☐	☐	☐	☐	☐
3.	washes	☐	☐	☐	☐	☐
	washed	☐	☐	☐	☐	☐
4.	damaged	☐	☐	☐	☐	☐
	damages	☐	☐	☐	☐	☐

5.	wasted	☐	☐	☐	☐	☐
	wastes	☐	☐	☐	☐	☐
6.	danced	☐	☐	☐	☐	☐
	dances	☐	☐	☐	☐	☐
7.	paints	☐	☐	☐	☐	☐
	painted	☐	☐	☐	☐	☐
8.	crossed	☐	☐	☐	☐	☐
	crosses	☐	☐	☐	☐	☐
9.	scored	☐	☐	☐	☐	☐
	scores	☐	☐	☐	☐	☐
10.	shouted	☐	☐	☐	☐	☐
	shouts	☐	☐	☐	☐	☐

6. Which word does not follow the stress pattern provided. Circle it.

EX	Oo	decide	behave	offer	occur
1.	oO	above	chicken	postpone	guitar
2.	Oo	under	dirty	handsome	Japan
3.	oOo	exciting	telephone	tomorrow	November
4.	Ooo	policeman	cinema	yesterday	politics
5.	ooOo	unemployment	competition	information	supermarket
6.	oO	complain	adsorb	promise	appeal
7.	ooO	engineer	intimate	entertain	volunteer
8.	ooOo	chemistry	entertainment	economics	mathematics
9.	oOoo	authority	photography	universe	geopraphy
10.	ooOoo	economical	biologist	sociology	bigological

7. Underline the stressed syllables in each of the words below.

EX	<u>hi</u>story	his<u>tor</u>ical	his<u>tor</u>ian
1.	photograph	photography	photographer
2.	mathematics	mathematical	mathematician
3.	society	sociology	sociological
4.	arithmetic	arithmetical	arithmetician
5.	psychology	psychologist	psychological
6.	zoology	zoologist	zoological
7.	author	authority	authorize
8.	personal	personality	personalize
9.	economics	economy	economical
10.	biology	biologist	biological

8. Circle the word with stress in a different place.

EX	Octorber	November	December	(January)
1.	Sturday	holiday	tomorrow	yesterday
2.	morning	fifty	fifteen	August
3.	table	tourist	tunnel	today
4.	mistake	thoughtless	become	remove
5.	playground	shoe shop	first class	handbag
6.	economics	economy	education	scientific
7.	passport	well-dressed	raincoat	suitcase
8.	example	explaining	combining	carelessness
9.	calculation	conversation	mathematics	acknowledge
10.	darkness	writer	attack	lucky

9. Combine each word with one of the endings –on/-ic, and give the stress pattern of the new word. You may need to change or add other letters to the first word.

EX	inform	..:information....	...ooOo....
1.	introduce	....	....
2.	base	....	....
3.	economy	....	....
4.	describe	....	....
5.	romance	....	....
6.	compete	....	....
7.	operate	....	....
8.	celebrate	....	....
9.	explain	....	....
10.	decide	....	....

10. Tick (√) the words that are in the wrong column, and then put them in their right column according to their stress pattern.

oO	oOo	ooOo	ooO
☐ obtain	☐ meterial	☐ Romanesque	☐ Japanese
☐ regain	☐ elastic	☐ substantial	☐ questionnaire
☐ emotion	☐ phonetic	☐ recognition	☐ information
☐ unique	☐ Vietnamese	☐ determine	☐ commercial
comprehension	mountaineer	expected	elementary
	...*emotion*...	....	....
	....	....	....
	....	....	
	....		
	....		

11. Choose the main stress pattern for each of the following words.

EX	cleaning	oOo	Oo	oOoo
1.	interest	Oo	oOo	ooO
2.	middle	Oo	oO	Ooo
3.	electronic	oOoo	Oooo	ooOo
4.	education	ooOo	oooO	oOoo
5.	geography	oOoo	Oooo	ooOo
6.	programs	oO	oOo	Oo
7.	postman	oO	Oo	Ooo
8.	documentary	oOoo	ooOoo	ooOo
9.	discussed	oOo	oO	Ooo
10.	alternates	Ooo	Oooo	oOo
11.	damages	Oo	oOo	Ooo
12.	disinterest	oOo	oOoo	ooOo
13.	committee	ooO	Ooo	oOo
14.	maintains	Ooo	ooO	oO
15.	pronunciation	oooOo	oooO	ooooO

12. Match the words with the same stress patterns.

1.

transform	engineer
creatures	abroad
vegetation	covered
disappear	unemployment

2.	liberation	•	•	enjoyment
	safeguarding	•	•	typical
	completely	•	•	miraculous
	conditioner	•	•	preparation
3.	discharge	•	•	activation
	publicized	•	•	admire
	introduction	•	•	communicate
	necessity	•	•	organize

13. Choose the correct option to complete each sentence.

1. (i) /kən'trækt/ (ii)/'kɒntrækt/

   A. My..........allows me to have eight weeks' holiday.

   B. We usually..........auxiliary verbs in spoken language.

2. (i) /'pɜ:mit/ (ii)/pə'mit/

   A. You need a ....to park here.

   B. the hotel rules do not ....visitors after 11 o'clock.

3. (i) /'inkri:s/ (ii) /iŋ'kri:s/

   A. The cost of living seems to ....daily.

   B. The government has announced an..........in taxation.

4. (i) /'trænsfɜ:(r)/ (ii) /træns'fɜ:(r)/

   A. The ....was in my name.

   B. Please..........all your money into my deposit account.

5. (i' /'prɒdekt/ (ii) /prə'dekt/

A. My next.........will be an electric car.

B. Opera singers can ....their voices to reach to whole audience.

6. (i) /səs'pekt/ (ii)/'sʌspekt/

A. I ....that he is not all that he appears to be.

B. The police have arrested a ....for the murder.

7. (i) /səb'dʒekt/ (ii) /'sʌbʒdikt/

A. The ....of her talk was very interesting.

B. The customs must..........all passengers to a thorough search.

8. (i) /'trænspɔ:t/ (ii) /træns'pɔ:t/

A. Companies ....their goods by train or lorrry.

B. The most environmentally friendly means of ....in the bictycle

9. (i) /'ekspɔ:ts/ (ii) /iks'pɔ:ts/

A. The company........the machines to Europe.

B. ....last year went up by 10 percent.

10. (i) /'ɒbdʒikt/ (ii) /'ɔb'dʒekt/

A. What is the ....of this sentence?

B. Many people.........to people smoking in public places.

14. Complete each of the senteces below with one word form the box. The word must have the stress pattern shown.

seventy	tomorrow	afternoon	July	
Sturday	holiday	~~August~~	eleventh	seventeen

EX We're leaving in ....***August***...

1. I'm going to have a party on ....(Ooo).
2. My grandfather is ....(Ooo) years old.
3. I often sleep for an hour in the ....(ooO).
4. My birthday is on the ....(oOo) of March.
5. In Europe, the weather is warm in...............(oO).
6. I left school when I was ....(ooO).
7. Goodnight. See you ....(oOo).
8. How long is your summer................(Ooo)?

15. Mark in the stress of the underlined words in the following sentences.

A. What are these? They are 'washing machines.

B. What are they doing? They are 'washing 'machines.

1. A. The Prisident lives in the White House.

   B. My friend lives in a white house.

2. A. We were afraid to enter the dark room.

   B. We developed our pictures in the darkroom.

3. A. A hot dog would taste good right now.

   B. The hot dog is really panting.

4. A. The story has a weak end.
   B. We had a wonderful weekend.
5. A. Where's the bus stop?
   B. Where's does the bus stop?
6. A. Where's the blackboard?
   B. Where's the new black board?
7. A. Did you see the bluebird?
   B. I've just seen a blue bird.
8. A. The destruction of forests is contributing to the greenhouse effect.
   B. Look at green house! It's so nice.
9. A. We shouldn't be late. Is there any freeway to get there?
   B. We don't have enough money. Do you know any free way to get there?
10. A. My brother is a shorthand typist.
    B. My brother has very short hands.

16. Which word has the main stress on the first syllable? Circle it.

	oriental	lesson	corrected	enrolled
1.	obligatory	introduction	difference	similarity
2.	geography	oxygen	activities	consumption
3.	raincoat	unfortunate	apply	confine
4.	qualifications	between	secreatary	another

5.	organization	product	produced	extremely
6.	well-dressed	conserve	destruction	silence
7.	electricity	realize	reminded	about
8.	pharmacy	harmonious	scientific	disasters
9.	professors	fortune	instead	install
10.	original	reduce	industrial	industry

17. Which word has the main stress on the secon syllable? Circle it.

EX	sidewalk	separate	(serene)	relic
1.	undoubtedly	history	money	relative
2.	introduce	successful	marvelous	currency
3.	entertain	unlucky	volunteer	engineer
4.	warming	greenhouse	alarming	creatures
5.	people	promise	congestion	wishes
6.	fuels	environment	fossil	skyscraper
7.	quiet	species	boyfriend	invention
8.	arrange	husband	necessary	boring
9.	widen	mystery	computer	barber
10.	reading	emergency	bruises	fashionable

18. Which word has the main stress on the third syllable? Circle it.

EX	(superstitious)	unique	mysterious	fantastic
1.	maintained	Portuguese	commercial	energy

2.	relevant	alphabet	negative	influential
3.	technique	cigarette	excellent	develop
4.	bettered	entered	energetic	continuous
5.	volunteer	cautious	essential	visual
6.	financial	artificial	qualify	psychology
7.	location	humidity	vegetarian	orders
8.	intellectual	frustration	performance	estimated
9.	advantageous	companion	deficient	imported
10.	terrific	critic	criticize	electrician

PART II

CÁCH PHÁT ÂM MỘT SỐ NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TRONG TIẾNG ANH

PHẦN A

NGUYÊN ÂM (VOWELS)

Có 5 chữ cái là nguyên âm trong số 26 chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Anh.

a	e	i	o	u
/ei/	/i:/	/ai/	/əʊ/	/ju:/

Thỉnh thoảng w và y cũng có thể là nguyên âm. Các chữ cái nguyên âm được phát âm với hơi của người nói không bị lưỡi, răng, hay môi chặn lại. Mỗi một chữ cái nguyên âm có thể biểu trưng cho nhiều âm khác nhau khi xuất hiện ở nhiều từ khác nhau.

EX:

map	/mæp/	:	bản đồ	late	/leit/	:	muộn
tall	/tɔ:l/	:	cao	want	/wɒnt/	:	muốn
star	/stɑ:/	:	ngôi sao	care	/kεə/	:	cẩn thận

Tương tự như thế, nhiều chữ cái nguyên âm có thể biểu trưng chỉ cho một âm.

bed	/e/	:	cái giường
many	/e/	:	nhiều

head /e/ cái đầu

Sau đây là các nguyên âm thường gặp trong tiếng Anh.

ÂM NGUYÊN ÂM (VOWEL SOUNDS)

æ black	e red	ɒ dog	ə other
a: car	ʊ good	ʌ fun	ɪ pink
ɜ: word	u: blue	ɔ: four	i: green

NHỊ TRÙNG ÂM (DIPTHONGS)

ei cake	ɔɪ boy	əʊ know	ɪə hear
eə hair	aɪ time	ʊə tour	aʊ house

Trong phần này chúng tôi trình bày các mẫu tự và nhóm mẫu tự nguyên âm phổ biến trong tiếng Anh và các cách đọc có thể của chúng khi xuất hiện ở nhiều từ khác nhau.

NGUYÊN ÂM ĐƠN

Bài 1: Cách phát âm nguyên âm “A”

1. a thường được phát âm là /æ/

+ Trong những từ có một âm tiết, mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm.

hat	/hæt/	:	*cái mũ*
sad	/sæd/	:	*buồn*
fat	/fæt/	:	*béo*
bank	/bænk/	:	*ngân hàng*
map	/mæp/	:	*bản đồ*
fan	/fæn/	:	*cái quạt*
slang	/slæŋ/	:	*tiếng lóng*
tan	/tæn/	:	*rám nắng*
rank	/ræŋk/	:	*hàng, cấp bậc*
dam	/dæm/	:	*đập ngăn nước*
thanks	/θæŋks/	:	*lời cảm tạ*
thatch	/θætʃ/	:	*rạ, rơm*
chasm	/'kæzəm/	:	*hang sâu, lỗ hổng*

+ Khi ở trong một âm tiết được nhấn mạnh của một chữ có nhiều âm tiết và đứng trước hai phụ âm:

candle	/'kædl/	:	*cây nến*
captain	/'kæptən/	:	*đại uý, thuyền trưởng*
baptize	/'bæptaiz/	:	*rửa tội*
latter	/'lætə/	:	*người sau, cái sau*
mallet	/'mælit/	:	*cái vồ, cái chày*

narrow	/'nærou/	:	*chật, hẹp*
manner	/'mænə/	:	*cách thức, thể cách*
calculate	/'kækjuleit/	:	*tính, tính toán*
commander	/kə'mændə/	:	*người chỉ huy*
unhappy	/an'hæpi/	:	*không hạnh phúc*

*** Chú ý: Một** số từ người Anh đọc là /a:/, người Mỹ đọc là /æ/

British English	American English	
ask /a:sk/	/æsk/	: hỏi
can't /ka: nt/	cannot /kænt/	: không thể

2. a còn được phát âm là /ei/

+ Trong những từ có một âm tiết có hình thức tận cùng bằng

a + phụ âm + e

gate	/geit/	:	*cổng, cửa ngõ*
safe	/seif/	:	*an toàn*
tape	/teip/	:	*bằng nhựa*
date	/deit/	:	*ngày tháng*
late	/leit/	:	*muộn*
lake	/leik/	:	*hồ nước*
cape	/keip/	:	*mũi đất*
mane	/mein/	:	*lông bờm*
mate	/meit/	:	*bạn cùng học*
fate	/feit/	:	*số phận*

+ Trong một âm tiết ở liền trước có tận cùng bằng "**ion**" và **ian**:

nation	/'neiʃən/	:	*quốc gia*
translation	/træns'leiʃən/	:	*bài dịch*
preparation	/prepə'reiʃən/	:	*sự sửa soạn*
invasion	/in'veiʒn/	:	*cuộc xâm lăng*
liberation	/libə'reiʃən/	:	*sự phóng thích, giải phóng*
Asian	/'eiʒə, 'eiʃən/	:	*người Á châu*
Canadian	/kə'neidjən/	:	*Người Ca-na-đạ*
Australia	/ɒ:s'treiljən/	:	*Người Úc*

Ngoại lệ

mansion	/'mænʃən/	:	*lâu đài*
campanion	/kəm'pænjən/	:	*bạn đồng hành*
Italian	/I'tæljən/	:	*người Ý*
Librarian	/lai'brɛəriən/	:	*quản thủ thư viện*
vegetarian	/vedʒi'tɛriən/	:	*người ăn chay*

3. a còn được phát âm là /ɔ:/

+ Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng "ɒ"

tall	/tɔ:l/	:	*cao*
call	/kɔ:l/	:	*cuộc gọi*
small	/smɔ:l/	:	*nhỏ, bé*
fall	/fɔ:l/	:	*rơi, ngã*
ball	/bɔ:l/	:	*quả bóng*
hall	/hɔ:l/	:	*phòng lớn, phòng tiền sảnh*
wall	/wɔ:l/	:	*bức tường*
stall	/stɔ:l/	:	*sạp hàng, quán hàng*

squall	/skwɔ:l/	:	*hét lên, kêu thét lên*

Ngoại lệ

shall	/ʃæl/	:	*phải, sẽ*

4. a còn được phát âm là /e/

many	/'meni/	:	*nhiều, nhiều lắm*
anyone	/'eniɔne/	:	*bất cứ người nào*
any	/eni/	:	*bất cứ*

5. a còn được phát âm là /ə/

banana	/bə'na:nə/	:	*quả chuối*
sofa	/'sʊfə/	:	*ghế bành có đệm*
apartment	/ə'pa:tmənt/	:	*căn hộ*
separate	/'sepəreit/	:	*tách rời, ngăn cách*
changeable	/'tʃeindʒəbl/	:	*có thể thay đổi*
balance	/'bæləns/	:	*cái cân, sự thăng bằng*
explanation	/'eksplə'neiʃən/	:	*sự giảng nghĩa, giải thích*
capacity	/kə'pæsiti/	:	*khả năng, năng lực*
national	/'næʃənəl/	:	*có tính cách quốc gia*
magnanimity	/'mægnə'nimiti/	:	*lòng quảng đại*

Ngoại lệ

magnanimous	/mæg'nænimәs/	:	*quảng đại, độ lượng*

*** Chú ý:**

Những nguyên âm **a,e, (i, o, u)** trong vần không nhấn mạnh của một chữ đều có thể được phát âm hoặc như là **/ə/** hay là **/i/**. Thí dụ trong chữ "**kitchen**" ta có thể đọc **/'kitʃən/** hay **/'kitʃin/**.

6. a còn được phát âm là /ɔ/

was	/wɔz/	:	*quá khứ của "to be"*
wand	/ wɔnd/	:	*gậy nhỏ, đũa thần*
want	/wɔnt/	:	*muốn, cần*
wash	/wɔʃ /	:	*tắm rửa, giặt giũ*
wasp	/wɔsp/	:	*ong bù vẽ*
watch	/wɔtʃ/	:	*đồng hồ nhỏ*
wad	/wɔd/	:	*nhét, nhồi, dồn*
wan	/wɔn/	:	*xanh xao, xanh mét*
wander	/'wɔndə/	:	*đi lang thang*
waffle	/'wɔfl/	:	*bánh kẹp, bánh quế*
wanton	/'wɔntən/	:	*phóng đãng, dâm ô, tục tĩu*

Ngoại lệ

way	/wei/	*con đường, phương pháp*
waste	/weist/	*hoang phí, lãng phí*
wag	/wæg/	*ngoe nguẩy, vẫy (đuôi)*
wax	/wæks/	*sáp ong*

7. a còn được phát âm là /ɑ/

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng R hay **R+ phụ âm**

hoặc trong một âm tiết của một từ khi A đứng trước **R+ phụ âm**

star	/stɑ:/	:	*ngôi sao*
bar	/bɑ:/	:	*thanh dài, chấn song, quán giải khát*
far	/fɑ:/	:	*xa, xa xôi*
barn	/bɑ:n/	:	*vựa thóc, nhà vua*
cart	/kɑ:t/	:	*xe bò, xe ngựa*
darn	/dɑ:n/	:	*vá, mạng*
harm	/hɑ:m	:	*điều tổn hại*
lark	/lɑ:k/	:	*chim sơn ca*
charm	/tʃɑ:m/	:	*vẻ duyên dáng, quyến rũ*
sharp	/ʃɑ:p/	:	*nhọn, sắc*
smart	/smɑ:t/	:	*lịch sự, thanh lịch*
barbarous	/'bɑ:bərəs/	:	*dã man, mọi rợ*
farcical	/'fɑ:sikəl/	:	*như trò hề, tức cười*
departure	/di'pɑ:tʃən/	:	*sự khởi hành*
incarceration	/inkɑ:'neiʃən/	:	*sự hiện thân, nhập thể*
incarcerate	/in'kɑ:səreit/	:	*tống giam bỏ tù*

Ngoại lệ

scarce	/skεəs/	:	*hiếm, khan hiếm*
half	/hɑ:f/	:	*một nửa*
quart	/kwɔ:t/	:	*một lít Anh (=1 lít 135)*
sparrow	/'spærou/	:	*chim sẻ*

8. a còn được phát âm là /i/

+ Đối với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng **age**

village	/'vilidʒ/	:	*làng, xã*
cottage	/'kɔtidʒ/	:	*nhà tranh, lều tranh*
shortage	/ʃɔ:tidʒ/	:	*tình trạng thiếu hụt*
baggage	/'bægidʒ/	:	*hành lý trang bị cầm tay*
courage	/'kʌridʒ/	:	*lòng can đảm*
damage	/'dæmidʒ/	:	*sự thiệt hại*
luggage	/'dæmidʒ/	:	*hành lý*
message	/'mesidʒ/	:	*thông điệp, điều uỷ thác*
passage	/'pæsidʒ/	:	*sự đi qua, lối đi qua, sự thông qua*
voyage	/'vɔidʒ/	:	*cuộc du lịch*

a trong những tính từ của những thí dụ trên cũng có thể được phát âm như là /ə/

+ Đối với những tính từ có tận cùng bằng **ate**

intimate	/'intimit/	:	*thân mật, mật thiết*
to intimate	/tə'intimeit/	:	*cho hay, thông đạt*
deliberate	/di'libərit/	:	*đắn đo, cân nhắc*
to deliberate	/tədi'libəreit/	:	*suy tính kỹ càng*
animate	/æ'nimit/	:	*linh hoạt, sống động*
to animate	/tə'ænimeit/	:	*làm linh động, vui nhộn*
duplicate	/'dju:plikit/	:	*giống y, y hệt*
to duplicate	tə'dju:plikeit/	:	*sao y nguyên văn, gấp đôi*
delicate	/'delikit/	:	*tế nhị, mỏng mảnh*
fortunate	/'fɔ:tʃənit/	:	*may mắn*

9. a còn được phát âm là /ɛə/

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng **"are"** hoặc trong một âm tiết của một từ khi **a** đứng trước **r**.

bare	/bɛə/	:	*trơ trụi*
care	/kɛə/	:	*sự cẩn thận*
dare	/dɛə/	:	*dám, thách đố*
fare	/fɛə/	:	*tiền vé, suất vé*
hare	/hɛə/	:	*thỏ rừng*
rare	/rɛə/	:	*ít ỏi, hoạ hiếm*
ware	/wɛə/	:	*chế tạo phẩm, hàng hoá*
area	/'ɛəri/	:	*diện tích, khu vực, miền*
parent	/'pɛərənt/	:	*cha mẹ*
prepare	/pri'pɛə/	:	*sửa soạn, chuẩn bị*
harem	/'hɛərəm/	:	*khuê phòng, cung nữ*
garish	/'gɛəri/	:	*loè loẹt, chói lọi*
various	/'vɛəriəs/	:	*khác nhau, hỗn tạp*
sectarian	/sek'tɛərieən/	:	*có óc phe đảng, đảng phái*
librarian	/lai'brɛərien/	:	*quản thư, thư viện*
vegetarian		:	*người ăn chay (ăn rau)*
invariable	/in'vɛəriəbl/	:	*không thay đổi*

Ngoại lệ

are	/ɑ:/	:	*động từ To be*
scarce	/skɛəs/	:	*khan hiếm, ít có*

PRACTICE TEST 1

1. Write the sound for each letter a in bold in the following words.

EX: make /ei/ again /ə/

1.	many	....	2.	woman	....
3.	ago	....	4.	want	....
5.	call	....	6.	family	....
7.	village	....	8.	nation	....
9.	father	....	10.	machine	....

2. Put the following words into the right columns.

expanded	rapid	far	farm	habitat
natural	national	began	scar	pharmacy
start	establish	hard	manage	star

/æ/	/a:/
...expanded..	.....star.....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

3. Pick out the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

1. A. purchase	B. chase	C. case	D. phrase
2. A. cat	B. bat	C. map	D. ago
3. A. space	B. face	C. appeal	D. snakes
4. A. happy	B. map	C. cannal	D. channel
5. A. stay	B. says	C. nation	D. face
6. A. land	B. man	C. climate	D. habit
7. A. apartment	B. daddy	C. sad	D. fat
8. A. fall	B. water	C. age	D. tall
9. A. human	B. another	C. bargain	D. sofa
10. A. dosage	B. bank	C. happen	D. natural

Bài 2: Cách phát âm nguyên âm "e"

1. e thường được phát âm là /i:/

Khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng **phụ âm + E** và trong những chữ be, he, she, me......

equal	/'i:kwəl/	:	*bình đẳng*
scene	/si:n/	:	*phong cảnh*
complete	/kəm'pli:t/	:	*hoàn toàn, bổ túc*
cede	/si:d/	:	*nhường, nhượng bộ*
secede	/si'si:d/	:	*phân ly, ly khai*
benzene	/ben'zi:n/	:	*chất băng din*
kerosene	/'kerəsi:n/	:	*dầu hoả, dầu hôi*
supervene	/sju: pə'vi:n/	:	*tới bất chợt, xảy ra tiếp theo*

supersede	/'sju:pəsi:d/	:	*thay thế, chiếm chỗ*
Vietnamese	/vjetnə'mi:z/	:	*người Việt Nam*

2. e còn được phát âm là /e/

+ Đối với những từ có một âm tiết mà có tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm (ngoại trừ R) hoặc trong âm tiết được nhấn mạnh của một từ.

pen	/pen/	:	*cái bút*
tell	/tel/	:	*nói*
bell	/bel/	:	*cái chuông*
bed	/bed/	:	*cái giường*
get	/get/	:	*có, kiếm được, trở nên*
met	/met/	:	*gặp (quá khứ của "to meet')*
them	/ðem/	:	*chúng nó*
debt	/det/	:	*nợ nần, công nợ*
send	/send/	:	*gửi đi*
scent	/sent/	:	*hương thơm*
stretch	/stretʃ/	:	*duỗi ra, kéo dài ra*
member	/'membə/	:	*ngành, hội viên, tứ chi*
tender	/'tendə/	:	*dịu dàng, âu yếm*
November	/no'vembə/	:	*tháng mười một*
eleven	/i'levən/	:	*mười một*
extend	/iks'tend/	:	*trải rộng, lan rộng ra*
sensitive	/'sensitiv/	:	*nhạy cảm, dễ xúc cảm*
Ngoại lệ			
her	/hə:/	:	*cô ấy, chị ấy, bà ấy*
term	/tə:m/	:	*thời hạn*
interpret	/in'tə:prit/	:	*thông ngôn, diễn dịch*

3. e còn được phát âm là /i/

+ Trong tiếp đầu ngữ **<u>be</u>**

begin	/bi'gin/	:	*bắt đầu*
become	/bi'kʌm/	:	*trở nên*
behave	/bi'hæv/	:	*cư xử*

+ Trong tiếp đầu ngữ **<u>de</u>**

defrost	/di'froust/	:	*xả nước đá*
decide	/di'said/	:	*quyết định*
dethrone	/di'θroun/	:	*phế vị, truất phế*

+ Trong tiếp đầu ngữ **<u>re</u>**

renew	/ri'nju: /	:	*đổi mới, làm nhớ lại*
return	/ri'tə:n/	:	*trở về, hoàn lại*
remind	/ri'maid/	:	*nhắc nhở, gợi nhớ*
reorganize	/ri'ɔ:gənaiz/	:	*chỉnh đốn, tổ chức lại*

4. e còn được phát âm là /ə/

+ Trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ

answer	/'a:nsər/	:	*trả lời*
mother	/'mʌðər/	:	*mẹ*
silent	/'sailənt/	:	*im lặng*
open	/'oupən/	:	*mở ra*
chicken	/'tʃikən/	:	*gà con*
prudent	/'prudənt/	:	*thận trọng*
generous	/'dʒenərəs/	:	*quảng đại, có độ lượng*
different	/'difrənt/	:	*khác nhau*
sentence	/'sentəns/	:	*câu văn, bản án*
punishment	/'pʌniʃmənt/	:	*sự trừng phạt*

PRACTICE TEST 2

1. Pick out the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

1. A. s<u>e</u>nsible B. paym<u>e</u>nt C. curr<u>e</u>nt D. op<u>e</u>n
2. A. wom<u>e</u>n B. b<u>e</u>nch C. l<u>e</u>nd D. sp<u>e</u>nd
3. A. curr<u>e</u>nt B. r<u>e</u>nt C. entertainm<u>e</u>nt D. mom<u>e</u>nt
4. A. comm<u>e</u>nt B. depend<u>e</u>nt C. achievem<u>e</u>nt D. basem<u>e</u>nt
5. A. l<u>e</u>ver B. l<u>e</u>vel C. l<u>e</u>sson D. l<u>e</u>ngth

2.Choose the sound for each letter "e" in under lined in the following words.

EX: dev<u>e</u>lop /i/ /e/ /i:/

1.	depend	/ɔ/	/ɪ/	/e/
2.	sense	/i:/	/e/	/ɪ/
3.	me	/ɔ/	/i:/	/e/
4.	get	/ɪ/	/e/	/i:/
5.	open	/i:/	/ɔ/	/e/
6.	problem	/ɔ/	/ɪ/	/e/
7.	sister	/i:/	/ɔ/	/e/
8.	tell	/ɔ/	/ɪ/	/e/
9.	we	/i:/	/ɔ/	/e/
10.	complete	/ɪ/	/i:/	/ɔ/
11.	enable	/ɪ/	/e/	/i:/
12.	kitchen	/i:/	/ɔ/	/ɪ/
13.	enlarge	/ɪ/	/ɔ/	/e/
14.	seven	/e/	/i:/	/ɪ/
15.	these	/i:/	/ɪ/	/ɔ/

Bài 3: Cách phát âm nguyên âm "I"

1. i thường được phát âm là /ai/

+ Đối với những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng

i + phụ âm + E

bite	/bait/	:	*cắn, vết cắn*
site	/sait/	:	*nền móng, địa điểm*
kite	/kait/	:	*cái diều, con diều hâu*
dine	/dain/	:	*ăn bữa tối*
side	/said/	:	*phía bên, bên cạnh*
tide	/taid/	:	*nước thuỷ triều*
like	/laik/	:	*ưa thích, giống như*
mine	/main/	:	*cái của tôi*
swine	/swain/	:	*con heo, con lợn*
twine	/twain/	:	*vê lại, se lại, xoắn lại*

Ngoại lệ

to live	/liv/	:	*sống, sinh sống*
to give	/giv/	:	*cho, ban cho*

2. i thường được phát âm là /i/

+ Trong những từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm **i + phụ âm**

win	/win/	:	*chiến thắng*
miss	/mis/	:	*nhỡ, lỡ*
ship	/sip/	:	*thuyền, tầu*
bit	/bit/	:	*miếng nhỏ, một mẩu*

sit	/sit/	:	*ngồi*
kit	/kit/	:	*đồ đạc, quần áo*
din	/din/	:	*tiếng ồn ào (cười nói)*
dim	/dim/	:	*mờ ảo, không rõ*
grin	/grin/	:	*cười toe toét, cười tồ tồ*
twin	/twin/	:	*sinh đôi, song thai*
him	/him/	:	*nó, ông ấy*

3. i còn được phát âm là /*i:*/

+ Trong một số từ có nguồn gốc pháp văn

machine	/mə'ʃi:n/	:	*cái máy, guồng máy*
regime	/rei'i:m/	:	*chế độ, phép ăn uống*
mandoline	mændə'li:n/	:	*đàn măng cầm*
sardine	/sɑ:'di:n/	:	*cá sạc đinh*
benzine	/ben'zi:n/	:	*chất băng din*
routine	/ru'ti:n/	:	*công việc thường lệ hàng ngày*
magazine	/mægə'zi:n/	:	*tờ tạp chí*
chemise	/ʃə'mi:z/	:	*áo lót đàn bà*

PRACTICE TEST 3

1. Write the sound for each letter *i* in bold in the following words.

EX: make /ai/

1.	quick	....	2.	similar	....
3.	silent	....	4.	sick	....
5.	listen	....	6.	little	....
7.	examine	....	8.	combine	....
9.	win	....	10.	filter	....
11.	idea	....	12	advise	....
13.	responsible	....	14	invention	....
15.	discovery	....			

2. Put the following words into the correct categories.

ability	find	illness	increase	right	pity
kite	skin	compile	write	limbs	sign
desire	industry	skills	decide	might	midnight
wild	child	children	liberate	distance	him
mine	shine				

/ai/	/ɪ:/
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

3. Pick out the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

1.	A. child	B. time	C. minutes	D. high
2.	A. revise	B. divine	C. mineral	D. mine
3.	A. bind	B. find	C. kind	D. win
4.	A. find	B. strike	C. hike	D. ill
5.	A. arrive	B. office	C. combine	D. might
6.	A. iron	B. inn	C. inhabitant	D. history
7.	A. like	B. sites	C. it	D. ride
8.	A. kite	B. skin	C. bin	D. pillar
9.	A. idea	B. kite	C. divide	D. impossible
10.	A. prize	B. slice	C. spider	D. skip

Bài 4: Cách phát âm nguyên âm "o"

1. O thường được phát âm là /ɔ/

+ Trong những từ có một âm tiết và tận cùng bằng một phụ âm và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

cod	/kɔt/	:	*cá thu*
dot	/dɔt/	:	*dấu chấm, của hồi môn*
log	/lɔg/	:	*khúc gỗ, gỗ phiến*

nod	/nɔd/	:	*gật đầu (ưng thuận)*
sob	/sɔb/	:	*khóc nức nở*
snob	/snɔb/	:	*kẻ trọng phú khinh bần*
logic	/'lɔdʒik/	:	*khoa luận lý, lý luận*
coffee	/'kɔfi/	:	*cà phê*
doctor	/'dɔktə/	:	*bác sĩ, tiến sĩ*
fondle	/'fɔnd/	:	*vuốt ve, âu yếm*
modern	/'mɔdən/	:	*tối tân, tân tiến*
often	/'ɔfn/	:	*thường hay, luôn*
document	/dɔkjumənt/	:	*tài liệu*
solitary	/səliətri/	:	*cô đơn, một mình*
voluntary	/'vɔləntəri/	:	*tự ý, tình nguyện*
opposite	/'ɔpəzit/	:	*trái ngược*

2. O thường được phát âm là /ɔ:/

+ Trong những từ có nhóm **or + phụ âm**

born	/bɔ:n/	:	*sinh ra*
corpse	/kɔ:ps/	:	*xác chết*
horn	/hɔ:n/	:	*cái sừng, còi xe*
lord	/lɔ:d/	:	*chúa, lãnh chúa*
north	/nɔ:θ/	:	*phương bắc*
pork	/pɔ:k/	:	*thịt heo*
sort	/sɔ:t/	:	*thứ, loại*
thorn	/θɔ:n/	:	*cái gai nhọn*
adorn	/ə'dɔ:n/	:	*trang hoàng, tô điểm*

corner	/'kɔ:nə/	:	*góc, chỗ góc*
corpulent	/'kɔ:pjulənt/	:	*mập mạp, béo phệ*
fortify	/'fɔ:tifai/	:	*làm mạnh thêm, củng cố*
hormone	/'hɔ:moun/	:	*kích thích tố*
mordant	/'mɔ:dənt/	:	*chua cay (lời nói)*
morning	/'mɔ:niŋ/	:	*buổi sáng*
portable	/'pɔ:təbl/	:	*có thể mang đi được*
portrait	/'pɔ:trət/	:	*hình chân dung*

3. O thường được phát âm là /ʌ/

+ Trong những từ có một âm tiết, và trong những âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

come	/kʌm/	:	*tới, đến*
some	/sʌm/	:	*một vài, nào đó*
done	/dʌn/	:	*đã xong*
love	/lʌv/	:	*tình yêu*
does	/dʌz/	:	*nó làm*
dove	/dʌv/	:	*chim bồ câu*
other	/'ʌðə/	:	*khác*
among	/ ə'mʌŋ/	:	*trong số, trong đám*
monkey	/'mʌnhi/	:	*con khỉ*
mother	/'mʌðə/	:	*mẹ, má*
brother	/'brʌðə/	:	*anh em trai*
honey	/'hʌni/	:	*mặt, mật ong*
nothing	/'nʌθiŋ/	:	*không có gì*
company	/'kʌmpəni/	:	*công ty, đội, đoàn*

combatant	/ˈkʌmbətənt/	:	*chiến sĩ*
thorough	/ˈθʌrə/	:	*hoàn toàn, khắp cả*

4. O thường được phát âm là /u:/

Một vài từ thông dụng có tận cùng bằng **o** hay **o** với phụ âm.

do	/du:/	:	*làm*
move	/mu:v/	:	*cử động, chuyển động*
lose	/lu:z/	:	*mất, đánh mất*
prove	/pru:v/	:	*chứng minh*
tomb	/tu:m/	:	*phần mộ, mồ*
remove	/riˈmu:v/	:	*lấy đi, làm mất đi*

5. O thường được phát âm là /ə/

atom	/ˈ ætəm/	:	*nguyên tử*
bosom	/ˈbuzəm/	:	*lòng, tâm trí, tâm can*
compare	/kəmˈpɛə/	:	*so sánh*
control	/kənˈtroul/	:	*kiểm soát*
continue	/kənˈtinju:/	:	*tiếp tục*
freedom	/ˈfri:dəm/	:	*sự tự do*
handsome	/ˈhænsəm/	:	*lịch sự, hào hoa, phong nhã*
random	/ˈrændəm/	:	*tình cờ, ngẫu nhiên*
rancorous	/ˈrænkərəs/	:	*hay thù oán, hiềm thù*
pardon	/pɑ:dən/	:	*sự tha tội, tha lỗi*
cordon	/ˈkɔ:dən/	:	*vòng đai, cấm địa, dây huy chương*

6. O thường được phát âm là /əʊ/

+ Khi nó ở cuối một từ

go	/gəʊ/	:	*đi*
no	/nəʊ/	:	*không*
ago	/əgəʊ/	:	*cách đây*
mosquito	/mɔs'ki:təʊ/	:	*con muỗi*
potato	/pə'teitəʊ/	:	*khoai tây*
tomato	/tə'ma:təʊ/	:	*cà chua*
to do	/tu du:/	:	*làm*
toe	/tou/	:	*ngón chân*

+ Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng hai phụ âm hay

phụ âm + e

và trong những âm tiết được nhấn của những từ có nhiều âm tiết.

comb	/kəʊm/	:	*cái lược*
cold	/kəʊld/	:	*lạnh giá*
code	/kəʊd/	:	*bộ luật*
mode	/məʊd/	:	*kiểu, cách*
mole	/məʊl/	:	*nốt ruồi*
sofa	/'səʊfə/	:	*trường kỷ*
lotus	/'ləʊtəs/	:	*cây sen*
solar	/'səʊlə/	:	*thuộc về mặt trời*
moment	/məʊmənt/	:	*một chốc, một lát*
soldier	/səʊldʒə/	:	*người lính*
mobile	/'məʊbi/	:	*lưu động, di động*

Ngoại lệ

bomb	/bɔm/	:	*trái bom (trái nổ)*
fond	/fɔnd/	:	*ưa thích, ham chuộng*
soft	/sɔft/	:	*mềm, dịu, êm*
long	/lɔŋ/	:	*dài*
strong	/strɔŋ/	:	*khoẻ, mạnh*

7. O thường được phát âm là /ɜ/

work	/wɜ:k/	:	*công việc*
world	/wɜ:ld/	:	*thế giới*
word	/wɜ:d/	:	*từ*
worse	/wɜ:s/	:	*xấu hơn*
wormwood	/'wɜ:mwʊd/	:	*cây ngải tây*
worship	/'wɜ:ʃip/	:	*sự tôn sùng*

8. O thường được phát âm là /ɒ/

dog	/dɒg/	:	*con chó*
stop	/stɒp/	:	*dừng, ngừng lại*
bottle	/'bɒtəl/	:	*cái chai*
bother	/'bɒðər/	:	*làm phiền, quấy rầy*
dolmen	/'dɒlmən/	:	*mộ đá lớn*

9. O còn được phát âm là /ʊ/

wolf	/wʊlf/	:	*chó sói*
woman	/wʊmən/	:	*đàn bà*

PRACTICE TEST 4

1. Match the words with the same vowel sounds.

1.

police	•	•	everyone
one	•	•	purpose
money	•	•	some

2.

today	•	•	home
nose	•	•	job
clock	•	•	compare

3.

introduction	•	•	before
nothing	•	•	production
bored	•	•	government

2. Tick (√) the words that are in the wrong column, and then relocate them.

/ɑ/	/əʊ/	/ʌ/	/ɒ:/	/ə/
☑ motion	☐ gone	☐ second	☐ nor	☐ method
☐ love	☐ go	☐ welcome	☐ bottle	☐ coffee
☐ hospital	☐ none	☐ month	☐ sports	☐ produce
☐ more	☐ spoken	☐ morning	☐ compete	☐ told
☐ foreign	☐ comfort	☐ horse	☐ lonely	☐ worry
....	***motion***	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

3. Pick out the word which has underlined part pronounced differently from the rest.

1.	A. pose	B. purpose	C. impose	D. suppose
2.	A. pose	B. rose	C. lose	D. hose
3.	A. bone	B. zone	C. hone	D. one
4.	A. move	B. cost	C. lose	D. improve
5.	A. horse	B. color	C. fork	D. sword
6.	A. none	B. won	C. son	D. on
7.	A. focus	B. bone	C. son	D. no
8.	A. occur	B. oblige	C. occasion	D. oxygen
9.	A. smoke	B. major	C. so	D. disposal
10.	A. old	B. odd	C. pop	D. top

Bài 5: Cách phát âm nguyên âm "U"

1. U thường được phát âm là /ʌ/

Đối với những từ có tận cùng bằng **u + phụ âm**

but	/bʌt/	:	*nhưng, nhưng mà*
cup	/kʌp/	:	*cái tách*
cult	/kʌlt/	:	*sự thờ cúng*
dust	/dʌst/	:	*bụi, cát bụi*
gun	/gʌn/	:	*cái súng*
skull	/skʌl/	:	*sọ, xương sọ*
smug	/smʌg/	:	*tự mãn, tự đắc*

+ Trong những tiếp đầu ngữ un, um

uneasy	/ʌn'i:zi/	:	*bối rối, lúng túng*
unhappy	/ʌn'hæpi/	:	*không sung sướng*
unable	/ʌn'eibl/	:	*không thể, không có khả năng*
umbrella	/ʌm'brelə/	:	*cái ô, cái dù*
umbrage	/ʌm'brid/	:	*bóng cây, bóng mát*
umbilicus	/ʌm'bilikəs/	:	*cái rốn, cái rún*

2. U thường được phát âm là /i/

busy	/'bizi/	:	*bận rộn*
bury	/'beri/	:	*chôn cất, mai táng*
minute	/'minit/	:	*1 phút (đồng hồ)*

3. U còn được phát âm là /ə:/

+ Trong những từ có một âm tiết và tận cùng bằng **u + r**

Trong những từ có **u + r + phụ âm**

blur	/blə:/	:	*làm mờ đi, nhoè đi*
fur	/fə:/	:	*bộ lông da thú*
urge	/ə:d/	:	*hối thúc, thúc giục*
burn	/bə:n/	:	*đốt cháy*
curb	/kə:b/	:	*lề đường, vỉa hè, hàm thiếc ngựa*
curse	/kə:s/	:	*nguyền rủa*
hurt	/hə:t/	:	*làm đau, làm bị thương*
nurse	/nə:s/	:	*người vú, nữ y tá*

purse	/pə:s/	:	*túi tiền*
burglar	/ˈbə:glə/	:	*tên trộm*
gurgle	/gə:gl/	:	*chảy róc rách*
furnish	/fə:niʃ/	:	*cung cấp, tiếp tế*
scurvy	/skə:vi/	:	*đểu giả, đê tiện*
surgery	/ˈsə:dʒəri/	:	*khoa phẫu thuật*
Thursday	/θə:sdi/	:	*ngày thứ năm*

4. U còn được phát âm là / jʊ/

+ Trong những từ có **u + r + nguyên âm**

cure	/kjʊə/	:	*phương thuốc, sự chữa bệnh*
pure	/pjʊə/	:	*trong sạch, thuần khiết*
during	/djʊəriŋ/	:	*trong khi*
curious	/ˈkjʊəjriəs/	:	*tò mò, kỳ lạ*
furious	/ˈfjʊəjriəs/	:	*giận giữ, nổi nóng*

5. U còn được phát âm là /ju:/

tube	/tju:b/	:	*cái cống, đường xe lửa ngầm*
tune	/tju:n/	:	*cung điệu, âm điệu*
mute	/mju:t/	:	*yên lặng, câm*
mutual	/ˈmju:tjuəl/	:	*hỗ tương, lẫn nhau*
humour	/ˈhju:mə/	:	*sự hài hước*
museum	/ˈmju:ziəm/	:	*bảo tàng viện*
bugle	/ˈbju:gl/	:	*kèn đồng, kèn "clairon"*

dubious	/'dju:biəs/	:	*hồ nghi, đáng nghi*
cucumber	/'kju:kəmbə/	:	*dưa gang, dưa leo*
endue	/in'dju:/	:	*ban cho, cấp cho*
commune	/kə'mju:n/	:	*đàm luận, trò chuyện với*
immune	/i'mju:n/	:	*khỏi bị truyền nhiễm, miễn dịch*

6. U còn được phát âm là /u:/

blue	/blu:/	:	*màu xanh lam*
brute	/bru:t/	:	*con vật, người thô bạo*
flute	/flu:t/	:	*ống sáo*
brutal	/'bru:t/	:	*thô bạo, dã man*
lunar	/'lu:nə, 'lju:nə/	:	*thuộc về mặt trăng*
salute	/'səlu:t, sə'lju:t/	:	*sự chào mừng*
lunacy	/'lu:nəsi/	:	*sự điên rồ*
lunatic	/'lu:nətik/	:	*người điên rồ*
salubrity	/səlu:briti/	:	*sự lành mạnh*
lubricate	/'lu:brikeit/	:	*cho ăn dầu mỡ*
lubricant	/'lu:brikənt/	:	*chất dầu mỡ*

7. U còn được phát âm là /u/

bush	/buʃ/	:	*bụi cây*
full	/ful/	:	*đầy, no*
pull	/pul/	:	*kéo, rút ra*
push	/puʃ/	:	*đẩy*
put	/put/	:	*để, đặt*
butcher	/'butʃə/	:	*người bán thịt*

bullock	/'bulək/	:	*con bò con*
bullet	/'bulit/	:	*viên đạn*

8. U còn được phát âm là /ɜ:/

burn	/bɜ:n/	:	*đốt chá..*
burglar	/'bɜ:glər/	:	*kẻ trộm*
burly	/'bɜ:li/	:	*lực lưỡng, vạm vỡ*
curtain	/'kɜ:tən/	:	*rèm cửa*

9. U còn được phát âm là /ə/

upon	/ ə'pon/	:	*bên trên*
picture	/'piktər/	:	*bức tranh*
suggest	/sə'dəest/	:	*đề nghị, gợi ý*
surprise	/sə'praiz/	:	*ngạc nhiên*
survey	/sə'vei/	:	*khảo sát, quan sát*

PRACTICE TEST 5

1. Match the words with the same vowel sounds.

a.

autumn	•	•	fun
sugar	•	•	busy
button	•	•	future
business	•	•	full

b.

cut	•	•	circus
sushion	•	•	pull
suggest	•	•	husband

2. Tick (√) the words that are in the wrong column, and relocate them.

/ʊ/	/ʌ/	/ə/	/ɜː/
□ bull	□ culture	□ currency	□ burn
□ current	□ cup	□ duck	□ full
□ drug	□ nurse	□ voluntary	□ turn
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

NGUYÊN ÂM ĐÔI

Bài 6: Cách phát âm nguyên âm "ai - au - aw - ay"

1. AI thường được phát âm:

a. Phát âm là /ei/ khi đứng trước một phụ âm ngoại trừ R

rain	/rein/	:	*mưa*
tail	/teil/	:	*đuôi*
train	/tʃein/	:	*tầu hoả*
paint	/peint/	:	*nhút nhát*
bail	/beil/	:	*tiền thế chân*
hail	/heil/	:	*chào mừng*
mail	/meil/	:	*thư tín*

nail	/neil/	:	*móng tay, cái đinh*
sail	/seil/	:	*cánh buồm*
maid	/meid/	:	*người ở gác*
said	/seid/	:	*quá khứ của "to say"*
afraid	/e'freid/	:	*lo, sợ, e ngại*
wait	/weit/		*chờ đợi*

b. Phát âm là /ɛə/ khi đứng trước **R**

air	/ɛə/	:	không khí
fair	/fɛə/	:	đẹp, khá
hair	/hɛə/	:	tóc, lông
pair	/pɛə/	:	một đôi
chair	/tʃɛə/	:	cái ghế
bairn	/bɛən/	:	đứa nhỏ, con nít
laird	/lɛəd/	:	điền chủ (Tô Cách Lan)
dairy	/'dɛər/	:	hiệu bán kem
fairy	/'fɛəri/	:	nàng tiên

2. AU thường được phát âm là

a. AU phát âm là /ɔ:/

fault	/fɔ:lt/	:	*lỗi lầm, điều sai lầm*
haunt	/hɔ:nt/	:	*hay lui tới, ám ảnh*
launch	/lɔ:nt/	:	*hạ thuỷ (một chiếc tàu)*
audience	/'ɔ:diəns/	:	*thính giả, cử toạ*
daughter	/dɔ:tə/	:	*con gái (trong gia đình)*
naughty	/'nɔ:ti/	:	*hư, xấu nết*

laundry	/lɔ:ndri/	:	*tiệm giặt ủi*
maunder	/mɔ:ndə/	:	*nói huyên thuyên, lung tung*

b. **AU** phát âm là **/ɑ:/**

aunt	/ɑ:nt/	:	*cô, dì, thím, mợ*
laugh	/lɑ:f/	:	*cười*
draught	/drɑ:ft/	:	*sự lôi, sự kéo*

3. AW thường được phát âm như là /ɔ:/

Những từ có tận cùng bằng **aw** hay **aw + phụ âm**

law	/lɔ:/	:	*luật pháp*
bawl	/bɔ:l/	:	*kêu, la lớn*
dawn	/dɔ:n/	:	*buổi bình minh*
crawl	/krɔ:l/	:	*bò, bò lê*
draw	/drɔ:/	:	*kéo, lôi*
awful	/'ɔ:ful/	:	*hãi hùng, khủng khiếp*
awkward	/' ɔ:kwəd/	:	*vụng về*
bawdy	/'bɔ:di/	:	*tục tĩu, dâm ô*
tawny	/'tɔ:ni/	:	*hung hung, nâu nâu*
mawkish	/mɔ:kiʃ/	:	*nhạt nhẽo, uỷ mị*

4. AY thường được phát âm là /ei/

Những từ có tận cùng bằng **ay**

clay	/klei/	:	*đất sét*
day	/dei/	:	*ngày*
hay	/hei/	:	*cỏ khô*
gay	/gei/	:	*vui tươi*
play	/plei/	:	*chơi, vở kịch*

ray	/rei/	:	*tia sáng*
stay	/stei/	:	*ở lại*
tray	/trei/	:	*cái khay, cái mâm*
pay	/pei/	:	*trả tiền*
lay	/lei/	:	*đặt, để, đẻ trứng*

Ngoại lệ:

quay	/ki:/	:	*bến tàu*
mayor	/mɛə/	:	*ông thị trưởng*
papaya	/pə'paijə/	:	*trái, cây đu đủ*

PRACTICE TEST 6

1. Tick (√) the correct sound for the letters in bold in the words below.

Example:

	/ei/	/eə/	/e/	/æ/
say	☑	☐	☐	☐

		/ei/	/eə/	/e/	/æ/
1.	fair	☐	☐	☐	☐
2.	train	☐	☐	☐	☐
3.	pain	☐	☐	☐	☐
4.	chair	☐	☐	☐	☐
5.	sail	☐	☐	☐	☐
6.	play	☐	☐	☐	☐
7.	said	☐	☐	☐	☐

8.	afraid	☐	☐	☐	☐
9.	says	☐	☐	☐	☐
10.	plaid	☐	☐	☐	☐
11.	stay	☐	☐	☐	☐
12.	again	☐	☐	☐	☐
13.	wait	☐	☐	☐	☐
14.	day	☐	☐	☐	☐
15.	pair	☐	☐	☐	☐

2. Write the sound for the letter au in underlined in the following words.

example: cause /ɔ:/

1.	laugh	....	2.	autumn	....
3.	daughter	....	4.	aunt	....
5.	August	....	6.	audience	....
7.	fault	....	8.	because	....
9.	taught	....	10.	caught	....

Bài 7: Cách phát âm " ea, ee, ei, ex, ey"

1. EA thường được phát âm.

a. Phát âm là /i:/

Đối với những từ có tận cùng bằng EA hoặc EA với một phụ âm

tea	/ti:/	:	*trà*
easy	/'i:zi/	:	*dễ dàng*
meal	/mi:l/	:	*bữa ăn*
cheap	/tʃi:p/	:	*rẻ*
meat	/mi:t/	:	*thịt*
heat	/hi:t/	:	*hơi nóng*
dream	/dri:m/	:	*giấc mơ*
neat	/ni:t/	:	*gọn gàng*
breathe	/bri:ð/	:	*thở, thổi nhẹ*
creature	/'kri:tʃə/	:	*tạo vật, người*
East	/i:dt/	:	*hướng đông*

b. Phát âm là /e/

dead	/ded/	:	*chết*
head	/hed/	:	*cái đầu*
bread	/bred/	:	*bánh mì*
ready	/redi/	:	*sẵn sàng*
heavy	/hevi/	:	*nặng*
breath	/breθ/	:	*thở, hơi thở*
leather	/'leðə/	:	*da thuộc*
breakfast	/brekfəst/	:	*bữa ăn sáng*
steady	/'stdedi/	:	*đều đều*
jealous	/'dʒeləs/	:	*ghen tị*
measure	/'meʒə/	:	*đo lường*
pleasure	/'pleʒə/	:	*sự vui thích*

c. Phát âm là / ə: /

Đối với những từ có nhóm **ear** và đứng trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm.

earn	/ə:n/	:	*kiếm tiền*
learn	/lə:n/	:	*học*
earth	/ə:θ/	:	*trái đất*
pearl	/pə:l/	:	*ngọc trai*
serch	/'sə:tʃ/	:	*tìm kiếm*

Ngoại lệ

ocean	/'ouʃən/	:	*đại dương*

d. Phát âm là **/ei /**

great	/greit/	:	*to, lớn, danh tiếng*
break	/breik/	:	*làm bể, làm gãy*
steak	/steik/	:	*miếng mỏng, lát mỏng*
breaker	/'breik ə/	:	*sóng lớn, sóng bạc đầu*

e. Phát âm là **/iə/**

Trong những từ có nhóm **ear**.

tear	/tiə/	:	*nước mắt*
clear	/kliə/	:	*trong sáng*
blear	/bliə/	:	*mờ (mắt), không thấy rõ*
rear	/riə/	:	*phía sau*
spear	/spiə/	:	*giáo mác*
fear	/fiə/	:	*sự lo âu, sợ hãi*
smear	/smiə/	:	*trát, bôi lem nhem*
weary	/'wiəri/	:	*uể oải, mệt mỏi*
dreary	/'driəri/	:	*buồn tẻ, buồn rầu*
beard	/biə:d/	:	*râu, chống chọi can đảm*

f. Phát âm là **/ɛə /**

bear	/bɛə/	:	*con gấu*

pear	/pɛə/	:	*trái lê*
tear	/tɛə/	:	*xé rách*
bearish	/'bɛəriʃ/	:	*hay gắt, hay quạu*
wear	/wɛə/	:	*mang, mặc, đeo*
swear	/swɛə/	:	*thề, bắt ai thề*

2. EE thường được phát âm

a. EE thường được phát âm là **/i:/**

three	/θri:/	:	*số 3*
see	/si:/	:	*trông, thấy*
free	/fri:/	:	*tự do*
heel	/hi:l/	:	*gót chân*
screen	/skri:n/	:	*màn ảnh*
cheese	/tʃi:z/	:	*phó mát*
agree	/ə'gri:/	:	*đồng ý*
matinee	/məti'ni:/	:	*xuất hát ban ngày*
guarantee	/gærən'ti:/	:	*bảo đảm, cam đoan*

b. EE phát âm là **/iə/**

Khi đứng trước tận cùng là R của một từ

beer	/biə/	:	*rượu bia, lá vé*
cheer	/tiə/	:	*sự vui vẻ*
deer	/diə/	:	*con nai, con hoẵng*
leer	/liə/	:	*liếc trộm*
steer	/stiə/	:	*lái (xe, tàu)*
sneer	/sniə/	:	*cười khinh bỉ, cười khẩy*
career	/kə'riə/	:	*nghề nghiệp*
overseer	/ouvə'siə/	:	*ông giám thị*

engineer	/endʒi'niə/	:	*kỹ sư*
musketeer	/mʌski'tiə/	:	*lính pháo thủ*

3. EI thường được phát âm

a. Phát âm là **/i:/**

receive	/ri'si:t/	:	*nhận được*
ceiling	/'si:liŋ/	:	*trần nhà*
receipt	/ri'si:t/	:	*giấy biên lai*
seize	/si:z/	:	*nắm lấy, túm lấy*
deceive	/di'si:v/	:	*đánh lừa, lừa đảo*
seignior	/'si:njə/	:	*lãnh chúa*

b. Phát âm là **/ei/**

eight	/eit/	:	*số tám*
weight	/weit/	:	*trọng lượng*
deign	/dein/	:	*chiếu cố, đoái đến*
freight	/freit/	:	*hàng hoá, trên tàu*
sleight	/slei/	:	*xe trượt tuyết*
beige	/beiz/	:	*màu nâu lợt*
neighbour	/'neibə/	:	*hàng xóm, láng giềng*
heinous	/'heinəs/	:	*rất dữ tợn, đại gian ác*

c. Phát âm là **/ai/**

either	/'aiðə, 'i:ðə/	:	*cái này hay cái kia*
neither	/'naiðə, 'ni: ðə/	:	*không cái nào cả*
height	/hait/	:	*chiều cao*
sleight	/slait/	:	*sự khôn khéo quỷ quyệt*
seismic	/'saizmik/	:	*thuộc về sự động đất*
cheilipod	/'kailopɔd/	:	*loại thần túc (động vật)*

d. Phát âm là /ɛə/

heir	/hɛə/	:	*người thừa kế*
their	/ðɛə/	:	*của chúng nó*

e. Phát âm là /e/

leisure	/'leʒə/	:	*sự nhàn rỗi*
heifer	/'hefə/	:	*bò nái tơ*

4. EX thường được phát âm

a. Phát âm là **/eks/**

Khi nó là một âm tiết được nhấn mạnh

exercise	/'eksəsaiz/	:	*bài tập*
exorcise	/'eksɔ:aiz/	:	*trừ tà, trừ ma quỷ*
execute	/'eksikju:t/	:	*thi hành*
excavate	/'ekskəveit/	:	*đào, bới, khai quật*
excellent	/'eksələnt/	:	*tuyệt hảo, cực hạng*
excrement	/'ekskrimənt/	:	*phân, cứt*
expert	/'ekspə:t/	:	*chuyên viên*
expiate	/'ekspieit/	:	*đền tội, chuộc tội*

b. Phát âm là **/iks/**

Khi nó là một âm tiết không được nhấn mạnh đứng trước một phụ âm

explain	/iks'plein/	:	*giải thích, cắt nghĩa*
exclusive	/iks'klusiv/	:	*độc quyền*
extensive	/iks'tensiv/	:	*rộng lớn, đại qui mô*
exterior	/iks'tjəriə/	:	*ở bên ngoài*
experience	/iks'piəriəns/	:	*kinh nghiệm*

experement	/iks'perimənt/	:	*thí nghiệm*
expansive	/iks'pænsiv/	:	*cởi mở, thành thục, rộng*
expensive	/iks'pensiv/	:	*đắt, mắc, tốn tiền*

c. Phát âm là **/igz/**

Khi nó là một âm tiết không được nhấn mạnh đứng trước một nguyên âm (hay chữ h câm).

examine	/ig'zmin/	:	*quan sát, sát hạch*
exaggerate	/ig'zædʒəreit/	:	*nói quá, nói phóng đại*
existence	/ig'zistns/	:	*sự hiện hữu, cuộc đời*
exorbitant	/ig'zɔ:bitənt/	:	*thái quá, quá độ*
exhibit	/ig'zibit/	:	*trưng bày, triển lãm*
exhort	/ig'zɔ:t/	:	*khuyên bảo, cảnh cáo*
exhausted	/ig'xɔ:stid/	:	*kiệt sức, cạn kiệt*
exhilarate	/ig'zilәreit/	:	*làm vui, làm hân hoan*

5. EY thường được phát âm:

a. Phát âm là **/ei/**

they	/ðei/	:	*chúng nó*
prey	/prei/	:	*con muỗi, chim mồi*
grey	/grei/	:	*xám, màu xám*
obey	/o'bei/	:	*vâng lời*

b. Phát âm là **/i/** hay **/i:/**

money	/'mʌni/	:	*tiền bạc*
storey	/'stɔ:ri/	:	*từng lầu*
attorney	/ɔ'tə:ni/	:	*luật sư*
key	/ki:/	:	*chìa khoá*

PRACTICE TEST 7

1. Circle the correct sound for the letters in bold in the words below.

EX:	pear	/eə/	/i:/	/e/
1.	ear	/eə/	/ɪə/	/eɪ/
2.	heart	/eə/	/a:/	/ɪə/
3.	earn	/a:/	/ɜ:/	/ɪə/
4.	easy	/i:/	/a:/	/ɜ:/
5.	weather	/i:/	/e/	/a:/
6.	fear	/i:/	/e/	/ɪə/
7.	near	/ɪə/	/ei/	/a:/
8.	peace	/ei/	/eə/	/i:/
9.	creature	/i:/	/ɪə/	/eɪ/
10.	great	/eɪ/	/e/	/eə/
11.	earth	/e/	/eə/	/ɜ:/
12.	meal	/i:/	/e/	/ɪə/
13.	break	/e/	/eə/	/eɪ/
14.	earth	/a:/	/ɜ:/	/ɪə/
15.	pleasure	/a:/	/e/	/ɜ:/

2. Circle the word with a different vowel sound

EX:	weather	feast	least	heater
1.	feasible	East	eat	heaven
2.	feature	meal	meadow	feat
3.	jealous	lead	easy	peach
4.	heavy	peace	mean	beat

5.	beast	earnest	heat	leadership
6.	bearing	reason	peanut	measles
7.	season	learn	early	earnings
8.	reasonable	eat	leaf	rear
9.	earl	eagle	cease	peak
10.	deaf	deadline	deal	headache
11.	fearsome	peacock	meanwhile	dean
12.	deafen	death	gear	health
13.	heal	leave	heap	wealth
14.	lean	release	heat	early
15.	measure	Easter	each	eager

3. Underline the words that contain the sound /e/

height	weigh	ceiling	convey	neighbor
receive	eight	weight	neither	obey

4. Use the words in the box to fill in the spaces in the sentences below. A word that rhymes with the correct answer has been underline to help you.

eighty	weight	reign	height
neighbour	veils	leisure	freight

1. In some countries <u>females</u> wear...............
2. Put that <u>crate</u> in the room marked..........
3. I <u>hate</u> putting on .... I shouldn't eat too much.
4. My aunt <u>Katie</u> celebrated her birthday today. She's............

5. Pudding Lane has been called that since the ....of Qeen Elizabeth I.
6. The.........of the ceiling makes this room seem very light.
7. My..........always votes Labour.
8. It's a pleasure to use the ....centre.

Bài 8: Cách phát âm "IE"

IE được phát âm là

a. Phát âm là **/i:/**

Khi nó là những nguyên âm ở trong giữa một chữ

grief	/gri:f/	:	*nỗi lo buồn*
chief	/tʃi:f/	:	*người đứng đầu, ông xếp*
believe	/bi'li:v/	:	*tin tưởng*
belief	/bi'li:v/	:	*niềm tin, lòng tin*
relieve	/ri'li:v/	:	*làm nhẹ bớt đau buồn*
relief	/ri'li:f/	:	*sự cứu trợ*
grievance	/'gri:vəns/	:	*nỗi cơ cực*
grievous	/'gri:vəs/	:	*buồn phiền, trầm trọng*
Ngoại lệ			
friend	/frend/	:	*bạn*
science	/'saiəns/	:	*khoa học*

b. Phát âm là **/ai/**

Khi nó là những nguyên âm cuối của một từ có một âm tiết

die	/dai/	:	*chết, con súc sắc*

lie	/lai/	:	*nằm, điều nói dối*
pie	/pai/	:	*bánh nhân*
tie	/tai/	:	*thắt, buộc, cái cà vạt*

Bài 9: Cách phát âm "OA, OO, OU, OW"

1. OA được phát âm

a. OA phát âm là /əʊ/

Trong một từ có một âm tiết, tận cùng bằng một hay hai phụ âm

coat	/kəʊt/	:	*áo ngoài*
road	/rəʊt/	:	*đường đi*
coal	/kəʊt/	:	*than đá*
loan	/ləʊt/	:	*tiền cho vay*
moan	/məʊt/	:	*tiếng kêu rên rỉ*
goat	/gəʊt/	:	*con dê*
coat	/kəʊks/	:	*nịnh hót*
moat	/məʊt/	:	*đường mương*
soap	/səʊp/	:	*xà phòng, xà bông*
coast	/kəʊst/	:	*bờ biển*

b. Phát âm là /ɔ:/

Khi nó đứng trước R

board	/bɔ:d/	:	*tấm ván*
coarse	/hɔ:s/	:	*thô lỗ*
soar	/sɔ:/	:	*bay vút lên*
hoar	/hɔ:/	:	*tóc hoa râm*

hoarse	/hɔ:s/	:	*thô lỗ, lỗ mãng*
oar	/ɔ:/	:	*mui chèo*
roar	/rɔ:/	:	*gầm rống*

2. OO thường được phát âm

a. **OO** thường được phát âm là /ʊ/

book	/bʊk/	:	*sách*
good	/gʊd/	:	*tốt, giỏi*
look	/lʊk/	:	*nhìn, trông*
wool	/wʊl/	:	*len*
cook	/kʊk/	:	*nấu ăn*
foot	/fʊt/	:	*ngón chân*
wood	/wʊd/	:	*gỗ*
took	/tʊk/		*quá khứ của "take"*

b. Phát âm là /**u**:/

cool	/ku:l/	:	*mát mẻ*
food	/fu:d/	:	*đồ ăn, thực phẩm*
too	/tu:/	:	*cũng*
pool	/pu:l/	:	*bể bơi*
goose	/gu:s/	:	*con ngỗng*
soot	/su:t/	:	*nhọ nồi, bồ hóng*
spoon	/spu:n/	:	*cái thìa, cái muỗng*
tool	/tu:l/	:	*đồ dùng, dụng cụ*
tooth	/tu:θ/	:	*cái răng*
sooth	/su:θ/	:	*sự thật*
soothe	/su:ð/	:	*làm dịu, làm bớt đau*
booby	/ˈbu:bi/	:	*người đần độn, khờ khạo*

booty	/'bu:ti/	:	*chiến lợi phẩm*
bamboo	/bæm'bu:/	:	*cây tre*
boohoo	/bu'hu:/	:	*khóc hu hu*
cuckoo	/'kuku:/	:	*con chim cu*
googly	/'gu:gli/	:	*(mắt) lồi, thao láo*
doomsday	/'du:mzdei/	:	*ngày tận thế, ngày phán xét*

c. Phát âm là **/ʌ/**

blood	/blʌd/	:	*máu, huyết*
flood	/flʌd/	:	*nước lụt, lũ lụt*

d. Phát âm là **/ɔ:/**

door	/dɔ:/	:	*cửa ra vào*
floor	/flɔ:/	:	*sàn nhà*

e. Phát âm là **/uə/**

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng R

boor	/buə/	:	*người thô bạo*
moor	/muə/	:	*buộc, cột*
poor	/puə/	:	*nghèo*
spoor	/spuə/	:	*dấu vết*

3. OU thường được phát âm là

a. Phát âm là **/aʊ/**

Những từ có nhóm "**ou**" với một hay hai phụ âm.

found	/faʊnd/	:	*thành lập*
cloud	/klaʊd/	:	*mây*
bound	/baʊnd/	:	*giới hạn*

doubt	/dʊat/	:	*sự nghi hoặc*
hound	/haʊnd/	:	*chó săn*
loud	/laud/	:	*lớn tiếng*
mouth	/mauθ/	:	*mồm, miệng*
plough	/plau/	:	*cái cày*
south	/sauθ/	:	*phương nam*
stout	/staut/	:	*béo lùn, mập lùn*
around	/ə'raund/	:	*chung quanh*
county	/ˈkaunti/	:	*quận, hạt*
soundly	/ˈsaundli/	:	*(ngủ) một cách say sưa*
fountain	/ˈfauntin/	:	*suối nước, máy nước*
mountain	/ˈmauntin/	:	*núi non*

b. Phát âm là /ʌ/

Đối với những từ có nhóm "**ou**" với một hay hai phụ âm.

country	/ˈkʌntri/	:	*làng quê*
couple	/ˈkʌpl/	:	*một đôi, một cặp*
cousin	/ˈkʌzn/	:	*anh chị em họ*
trouble	/trʌbl/	:	*vấn đề, sự lo lắng*
young	/jʌŋ/	:	*trẻ, nhỏ tuổi*
rough	/rʌf/	:	*xù xì, gồ ghề, nhám*
touch	/tʌtʃ/	:	*đụng, chạm, sờ vào*
tough	/tʌf/	:	*dẻo dai, bướng bỉnh*
nourish	/ˈnʌriʃ/	:	*nuôi dưỡng*
flourish	/ˈflʌriʃ/	:	*phát đạt, phồn thịnh*
southern	/ˈsʌðən/	:	*thuộc phương nam*
enough	/i'nʌf/	:	*đủ, vừa*

double	/'dʌbl/	:	*gấp đôi*

c. Phát âm là **/ɔ/**

Đối với những từ có nhóm **"ou"** hay **"our"**với phụ âm.

tour	/fɔ:/	:	*số bốn*
pour	/pɔ:/	:	*rót ra, đổ ra, mưa rào*
court	/kɔ:t/	:	*sân, toà án, triều đình*
course	/kɔ:s/	:	*khoá học*
mourn	/mɔ:n/	:	*thương tiếc*
source	/sɔ:s/	:	*nguồn, gốc nguồn*
cough	/kɔ:f/	:	*ho, bệnh ho, tiếng ho*
trough	/trɔ:f/	:	*mang cho heo ăn*
ought	/ɔ:t/	:	*phải, nên*
bought	/bɔ:t/	:	*đã mua*
fought	/fɔ:t/	:	*đã chiến đấu*
nought	/nɔ:t/	:	*số không, số zezo*
sought	/sɔ:t/	:	*đã tìm kiếm, đã thấy*

d. Phát âm là **/u**:/

croup	/kru:p/	:	*bệnh đau cổ họng*
group	/gru:p/	:	*một nhóm, một đám*
troupe	/tru:p/	:	*gánh hát, đoàn người trình diễn*
douche	/duʃ/	:	*vòi nước hoa sen*
wounded	/'wu:ndid/	:	*bị thương nặng*
croupier	/'kru:piə/	:	*người cái, người hồ lì (đám bạc)*

e. Phát âm là /ʊ:/

could	/kʊd/	:	*có thể*

should	/ʃʊd/	:	*phải, nên*
would	/wʊd/	:	*sẽ, muốn*

f. Phát âm là **/ə/**

famous	/feiməs/	:	*nổi tiếng*
dangerous	/'deindʒərəs/	:	*nguy hiểm*
anxious	/'æŋkʃəs/	:	*lo âu, băn khoăn*
behavious	/bi'heiviər/	:	*thái độ cách cư xử*

g. Phát âm là **/uə/**

tour	/tuə/	:	*chuyến du lịch*
tourist	/'tuərist/	:	*khách du lịch*
bourn	/buən/	:	*dòng suối*
tourney	/'tuəni/	:	*cuộc đấu kiếm*
gourmet	/'guəmit/	:	*người sành ăn*

h. Phát âm là **/auə/**

hour	/auə/	:	*giờ*
our	/auə/	:	*của chúng tôi*
flour	/flauə/	:	*bột mì*
sour	/sauə/	:	*chua*
scour	/skauə/	:	*lau, chùi, tẩy*

i. Phát âm là **/əʊ/**

soul	/səʊl/	:	*linh hồn*
dough	/dəʊ/	:	*bột nhão*
mould	/məʊld/	:	*cái khuôn*

shoulder	/'səʊld/	:	*vai*
poultry	/'pəʊltri/	:	*gia cầm*

4. OW thường **được phát âm là**

a. **OW** phát âm là **/əʊ/**

know	/nəʊ/	:	*hiểu biết*
slow	/sləʊ/	:	*chậm*
show	/səʊ/	:	*chỉ,cho biết*
widow	/'widəʊ/	:	*bà goá phụ*
window	/'windəʊ/	:	*cửa sổ*
bowl	/bəʊ/	:	*cái bát*
grow	/grəʊ/	:	*lớn, mọc lên, trồng*
low	/ləʊ/	:	*thấp, hạ xuống*
tomorrow	/tə'mɔrəʊ/	:	*ngày mai*
arrow	/'æəʊr/	:	*chật,hẹp*

b. **OW** phát âm là **/aʊ/**

towel	/'taʊəl/	:	*khăn mặt*
powder	/paʊdə/	:	*bột, thuốc bột*
power	/paʊə/	:	*sức mạnh, quyền lực*
crown	/kraʊn/	:	*vương miện*
drown	/draʊn/	:	*chết đuối, chết chìm*
plow	/plaʊ/	:	*cái cầy*
brow	/braʊ/	:	*lông mày*
fowl	/faʊl/	:	*chim, gà, vịt*
jowl	/dʒaʊl/	:	*hàm dưới*
coward	/'kaʊəd/	:	*hèn nhát*

PRACTICE TEST 9

1. Choose the sound to show the letters oa in the following words are pronounced.

EX:

	/ɔː/	/əʊ/
	☐	☑

		/ɔː/	/əʊ/			/ɔː/	/əʊ/
1.	float	☐	☐	2.	broad	☐	☐
3.	toast	☐	☐	4.	load	☐	☐
5.	board	☐	☐	6.	foam	☐	☐
7.	coach	☐	☐	8.	coal	☐	☐
9.	hoarse	☐	☐	10.	abroad	☐	☐

2. Match the words with the same vowel sounds

boot •	• door
floor •	• cool
foot •	• wool

soon •	• choose
blood •	• good
wood •	• flood

3. Match the words with the same vowel sounds.

1.

famous •	• noun
though •	• nervous
mountain •	• soul

2.

group •	• fought
ought •	• route
would •	• should

3.

cousin	•	•	flour
four	•	•	young
hour	•	•	your

4. Tick (√) the word that has the letter in bold pronounced as

EX	/ʊ/	☐ about	☐ pound	☑ would
	/aʊ/	☐ fountain	☐ soup	☐ couple
	/uː/	☐ cloud	☐ plough	☐ souvenir
	/ɔː/	☐ although	☐ resource	☐ tough
	/ə/	☐ yours	☐ courage	☐ neighour
	/ʌ/	☐ hour	☐ sour	☐ young
	/əʊ/	☐ shoulder	☐ you	☐ pour

5. Circle the sound for each *ow* in the words below.

EX	know	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	brown	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	show	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	know	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	cow	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	bowl	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	crowded	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	towel	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	town	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
	snow	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/
10.	throw	....	a. /aʊ/	b. /əʊ/

Bài 10: Cách phát âm "ui"

1. UI được phát âm

a. **UI** phát âm là /i/

build	/bild/	:	*xây cất, làm tổ*
guild	/guild/	:	*hiệp hội, hợp tác xã*
guilt	/gilt/	:	*tội lỗi*
guinea	/'gini/	:	*đồng tiền Anh (21shilling*
guitar	/gi'tɑ:/	:	*đàn "ghi ta", lục huyền cầm*
quilt	/kwilt/	:	*nệm bông*
quixotic	/kwi'sɔtik/	:	*có tính anh hùng rơm*
equivalent	/i'kwivələnt/	:	*tương đương*
colloquial	/kloukwiəl/	:	*thuộc về đối thoại, thương*
mosquito	/mɔs'ki:tou/	:	*con muỗi*

b. Phát âm là /ai/

Trong những từ có **ui + phụ âm +e**

guide	/gaid/	:	*sự hướng dẫn*
guile	/gail/	:	*sự xảo trá, gian xảo*
guise	/gaiz/	:	*kiểu áo, điệu bộ, dáng vẻ*
quite	/kwait/	:	*hoàn toàn*
inquire	/in'kwaiə/	:	*hỏi, điều tra, thẩm vấn*
require	/re'kwaiə/	:	*đòi hỏi, ân cần*
squire	/skwaiə/	:	*địa chủ, điền chủ*
quiescent	/kwai'esnt/	:	*yên lặng, không động đậy*

Ngoại lệ :

quite	/'kwaiət/	:	*yên tĩnh*

c. Phát âm là /ju/

suit	/sju:t/	:	*bộ đồ, bộ quần áo*
suitable	/'sju:təb/	:	*thích hợp, thích nghi*
suitor	/'sju:tə/	:	*người cầu hôn*
pursuit	/pə'sju:t/	:	*sự theo đuổi*
nuisance	/'nju:sns/	:	*sự tai hại, làm phiền, làm rầy*

Ngoại lệ

tuition	/tju:'iʃn/	:	*sự dạy học*
suicide	/'sju:isaid/	:	*sự tự sát*

d. Phát âm là /**u**:/

bruise	/bru:z/	:	*vết thương, vết bầm tím trên da*
bruit	/bru:t/	:	*tin đồn, tiếng đồn*
fruit	/fru:t/	:	*trái cây*
juice	/dʒu:s/	:	*nước cốt, nước trái cây*
cruise	/kru:z/	:	*cuộc du ngoạn trên biển*
cruiser	/'kru:z/	:	*tuần dương hạm*
recruit	/ri'kru:t/	:	*mộ binh, tuyển lính*

Ngoại lệ

fluid	/flu:id/	:	*chất lỏng, lỏng*
ruin	/ru:in/	:	*sự đổ nát, vết tích điêu tàn*

2. UY phát âm là /ai/

buy	/bai/	:	*mua*
guy	/gai/	:	*gã, hắn*

PHẦN B. PHỤ ÂM

PHỤ ÂM ĐƠN

Bài 11: Cách phát âm phụ âm C

Phụ âm C thường được phát âm là: /s/ /k/ /ʃ/ /tʃ/

1. Phát âm là /s/

Khi c đứng trước **e, i** hoặc **y**

city	/siti/	:	*thành phố*
bicycle	/ˈbaisikəl/	:	*xe đạp*
recycle	/ri:ˈsaikəl/	:	*tái sinh, tái chế*
center	/ˈsentə/	:	*trung tâm*
century	/ˈsetʃuri/	:	*thế kỷ*
cigar	/siˈgɑ/	:	*thuốc xì gà*
circle	/ˈsə:kl/	:	*đường tròn, vòng tròn*
citizen	/ˈsitizən/	:	*công dân*
civilize	/ˈsivilaiz/	:	*làm văn minh khai hóa*
cymble	/ˈsimbl/	:	*cái não bạt, chũm chọe*
cynic	/ˈsinik/	:	*người khó tính, bi quan*
cyclist	/ˈsaiklist/	:	*người đi xe đạp*
cypress	/ˈsaiprəs/	:	*cây bách diệp*

Ngoại lệ

soccer	/ˈsɔkə/	:	*môn túc cầu*
sceptic	/ˈskeptik/	:	*hoài nghi*

2. C cách phát âm là /k/

Khi nó đứng trước **a, o, u và l, r**

can	/kæn/	:	*có khả năng, có thể*
cause	/kɔ:s/	:	*nguyên nhân, lý do*
cartoon	/kɑ:'tu:n/	:	*phim hoạt hình*
carrot	/'kærət/	:	*củ cà rốt*
cake	/keik/	:	*bánh*
cage	/keidʒ/	:	*cũi, lồng*
combat	/'kʌmbət/	:	*cuộc chiến đấu*
comedy	/'kɔmidi/	:	*hài kịch*
curse	/'kɔ:s/	:	*nguyền rủa*
custom	/'kʌstəm/	:	*phong tục*
class	/klɑ:s/	:	*giờ học*
clap	/klæp/	:	*vỗ tay*
create	/'krieit/	:	*sáng tạo*
crowd	/kraud/	:	*đám đông*
crude	/kru:d/	:	*thô sơ, mộc mạc*

3. C phát âm là /ʃ/

Khi đứng trước **(ia, ie, io, iu)**

special	/'speʃl/	:	*đặc biệt*
social	/'souʃl/	:	*có tính cách xã hội*
official	/ə'fiʃl/	:	*chính thức*
artificial	/ɑ:ti'fiʃl/	:	*nhân tạo*
musician	/mju'ziʃn/	:	*nhạc sĩ*
physician	/fi'ziʃn/	:	*thầy thuốc, bác sĩ*

ancient	/ˈeinʃnt/	:	*cũ, cổ xưa*
efficient	/i'fiʃnt/	:	*có hiệu quả, hữu hiệu*
sufficient	/sə'fiʃnt/	:	*đủ, vừa đủ*
conscience	/ˈkənʃəns/	:	*lương tâm*
audacious	/ɔ:'deiʃəs/	:	*liều lĩnh, gan dạ*
conscious	/ˈkɔnʃəs/	:	*có ý thức hiểu biết*
spacious	/ˈspeiʃəs/	:	*rộng rãi*
confucius	/kən'fju:ʃəs/	:	*Đức Khổng Tử*

Ngoại lệ

ocean	/ˈouʃən/	:	*đại dương*

4. C phát âm là /tʃ/

cello	/ˈtʃeləʊ/	:	*đàn violông xen*
concerto	/kən'tʃeətəʊ/	:	*bản công xecto*

PRACTICE TEST 11

1.Put the following words into the right column according to how each letter c is pronounced.

doctor	comfortable	because	continue
necessary	recent	special	advance
socicty	sociable	camping	calculate
complain	ocean	center	physician

/s/	/k/	/ʃ/
...necessary...	...doctor.........	...sociable......
....	....	....
....	....	....
....	....	....
	....	
	....	
	....	

2. Write the sound for each letter C in underlined in the following worls.

EX: call /k/ Exercise /s/

1. advice ....
2. difficult ....
3. produce ....
4. colour ....
5. certain ....
6. electric ....
7. facial ....
8. cry ....
9. once ....
10. cello ....
11. electrician ....
12. replace ....

3. Circle the word that has a different consonant sound in underlined.

Ex	A. spaçe	(B.) musiçian	C. çenter	D. importance
1.	A. cartoon	B. carry	C. face	D. coin
2.	A. decision	B. concerto	C. concert	D. recycle
3.	A. conservation	B. replace	C. can	D. discard
4.	A. receive	B. certainly	C. guidance	D. expect
5.	A. coming	B. ocean	C. contrary	D. obstacles
6.	A. course	B. special	C. facial	D. social
7.	A. satisfactory	B. prospect	C. encounter	D. voice
8.	A. choice	B. recent	C. company	D. conceal
9.	A. principal	B. colorful	C. collection	D. collect
10.	A. clean	B. once	C. communicate	D. commerce

Bài 12: Cách phát âm phụ âm "d"

Phụ âm D thường được phát âm là: **/d/ /dʒ/**

1. Phát âm là /d/

dimon	/ˈdi:mən/	:	*kim cương*
deaf	/def/	:	*điếc*
dentist	/ˈdentist/	:	*nha sĩ*
deny	/di'nai/	:	*từ chối, phủ nhận*

date	/deit/	:	*ngày tháng*
dear	/diə/	:	*thân mến*
golden	/'gouldən/	:	*bằng vàng*
daughter	/'dɔ:tər/	:	*cháu gái*
danger	/'deindʒər/	:	*nguy hiểm*

2. d còn phát âm là /dʒ/

soldier	/'souldʒə/	:	*chiến sĩ*
verdure	/'və:dʒuə/	:	*cây lá xanh tươi*
schedule	/'skedʒu:l/	:	*lịch trình, thời khoá biểu*

PRACTICE TEST 12

1. Write the sound for each letter d in underlined in the following words.

EX:	soldier	/dʒ/		today	/d/
1.	decide	....	7.	gradual	....
2.	bind	....	8.	distribute	....
3.	education	....	9.	mind	....
4.	done	....	10.	cleared	....
5.	diet	....	11	graduate	....
6.	soldier	....	12.	today	....
		....			....
		....			

2. Choose the word that has a different consonant sound in underlined.

1.	A. handkerchief	B. dear	C. deal	D. dad
2.	A. understand	B. gradual	C. study	D. cloud
3.	A. dolphin	B. design	C. domestic	D. soldier
4.	A. daughter	B. handsome	C. day	D. data
5.	A. determination	B. dioxide	C. schedule	D. discom
6.	A. wonder	B. do	C. divide	D. Wedne
7.	A. under	B. idea	C. educate	D. loud
8.	A. gradually	B. ready	C. diverse	D. dig

Bài 13: Cách phát âm phụ âm "g"

Phụ âm G thường được phát âm là: **/dʒ/ /g/ /ʒ/**

1. G phát âm là /dʒ/

Khi đứng trước **e, i, y** và tận cùng **ge** của một từ

cage	/kedʒ/	:	*cái lồng, nhốt vào lồng*
stage	/steidʒ/	:	*sân khấu, giai đoạn*
village	/ˈvilidʒ/	:	*làng*
cottage	/ˈkɔtidʒ/	:	*nhà tranh, nhà lá*
gem	/dʒem/	:	*ngọc thạch*
germ	/dʒə:m/	:	*mầm, mầm mống, vi trùng*
gentle	/ˈdʒentl/	:	*tử tế, dịu dàng, phong nhã*

gin	/dʒin/	:	*rượu mạnh màu trắng*
ginger	/'dʒindʒə/	:	*cây gừng, củ gừng*
ginseng	/dʒinseŋ/	:	*cây nhân sâm*
gigentic	/dʒai'gæntik/	:	*vĩ đại, đồ sộ*
gigolo	/'d ʒigoulou/	:	*gã ma cô, điếm đực*
gyrascope	/dʒairɛskoup/	:	*máy con quay*
gymnastic	/dʒim'nstik/	:	*thuộc về thể dục*
geology	/dʒi'ɔlədʒi/	:	*địa chất học*

Ngoại lệ: một số từ mặc dù **"g"** đứng trước **e**, hoặc **i** nhưng phát âm là **/g/**

get	/get/	:	*có, được, trở nên*
gear	/giə/	:	*bộ bánh xe răng cưa*
geese	/'gi:s/	:	*những con ngỗng*
geyser	/'gi:zə/	:	*suối phun nước nóng*
gestapo	/ges'tɑ:pou/	:	*công an mật vụ Đức quốc xã*
geisha	/'geiʃə/	:	*vũ nữ Nhật Bản*
gild	/gi:ld/	:	*mạ vàng, dát vàng*
girl	/gə:l/	:	*con gái, thiếu nữ*
giggle	/'gigl/	:	*cười rúc rích, khúc khích*
gizzard	/'gizəd/	:	*diều chim*

2. G được phát âm là /g/ khi đứng trước a, o, u

game	/geim/	:	*trò chơi*
gamble	/'gæmb/	:	*đánh bạc*
garbage	/'gɑ:bidʒ/	:	*đồ ăn thừa, rác*

garage	/ˈgærɑ:ʒ/	:	*nhà để xe, xưởng sửa chữa xe hơi*
luggage	/lʌgidʒ/	:	*hành lý*
goal	/goul/	:	*cột "gôn" mục tiêu*
gong	/gɔŋ/	:	*cái chiêng*
gorgeous	/ˈgɔ:dʒə/	:	*rực rỡ, sặc sỡ*
gossip	/ˈgɔsip/	:	*chuyện gẫu, tin đồn nhảm*
guess	/ges/	:	*đoán, đoán chừng*
gurgle	/gə:gl/	:	*chảy róc rách, òng ọc*
gutter	/ˈgʌtə/	:	*máng xối, ống cống*
guzzler	/ˈgʌzlə/	:	*người tham ăn, tham uống*
language	/ˈlæŋgwidʒ/	:	*ngôn ngữ*
ghost	/goust/	:	*ma*
ghastly	/gæstli/	:	*ghê sợ*

3. G còn được phát âm /ʒ/

masage	/ˈmæsɑ:ʒ/	:	*mát xoa*
mirage	/ˈmirɑ:ʒ/	:	*ảo tưởng*

4. G trong ng

sing	/siŋ/	:	*hát*
running	/rʌnniŋ/	:	*chạy*
singer	/siŋər/	:	*ca sĩ*

PRACTICE TEST 13

1. Write the sound for each letter g in underlined in the following words.

EX:	again	/g/		message	/dʒ/
1.	gather	....	2.	rage	....
3.	government	....	4.	age	....
5.	guess	....	6.	gallery	....
7.	grow	....	8.	good	....
9.	group	....	10.	gymnast	....

2. Tick (√) the words that are in the wrong column, then relocate them.

/g/		/dʒ/	
☐	wagon	☐	Egypt
☐	grass	☑	girl
☐	engineer	☐	together
☐	vegetables	☐	langguage
☐	bag	☐	marriage
☐	Germany	☐	cigarette
	...........girl.............		....
	....		....
	....		....
	....		....

3. Choose the word that has a different consonant sound in each group.

1. A. general B. dangerous C. game D. engine
2. A. original B. hungry C. guide D. grocery

3. A. energy B. gift C. biology D. agency
4. A. glacier B. glad C. given D. average
5. A. goal B. god C. grow D. language
6. A. college B. gray C. greeting D. grapes
7. A. change B. geography C. again D. age
8. A. generator B. grandparents C. greeting D. gravity
9. A. gyroscope B. safeguard C. engine D. gesture
10. A. carriage B. drug C. ginger D. edge

Bài 14: Cách phát âm phụ âm "N"

Phụ âm N thường được phát âm là: **/n/ /ŋ/**

1. G thường được phát âm là /n/

native	/ˈneitiv/	:	*người bản xứ*
navy	/ˈneivi/	:	*hải quân*
need	/ni:d/	:	*cần*
necklace	/ˈnekləs/	:	*vòng đeo cổ, dây chuyền*
noise	/nɔiz/	:	*ồn ào*
normal	/ˈnɔ:məl/	:	*bình thường*
nose	/nəʊz/	:	*cái mũi*
nothing	/ˈnʌθiŋ/	:	*không có gì*
notice	/ˈnəʊtis/	:	*sự chú ý*

2. n được phát âm là /ŋ/ khi nó đứng trước k và g

uncle	/ˈʌŋkəl/	:	*chú bác, cậu*
drink	/driŋk/	:	*uống*

single	/ˈsiŋgəl/	:	*độc thân*
anger	/ˈæŋgər/	:	*giận dữ, sự tức giận*
longer	/ˈlɔŋgər/	:	*dài hơn*
ink	/iŋk/	:	*lọ mực*
trunk	/ˈtrʌŋk/	:	*thùng xe tải*

*** Chú ý:**

n ở các từ sau vẫn phát âm là n vì chữ g trong các từ này phát âm là **/dʒ/**

strange	/streindʒ/	:	*sự thay đổi*
challenge	/ˈtælindʒ/	:	*sự thách thức*
stranger	/ˈstreindʒə/	:	*người lạ*
danger	/ˈdeindʒə/	:	*sự nguy hiểm*

PRACTICE TEST 14

1.Write the sound for each letter n in underlined in the following words.

EX:	strange	/n/		ankle	/ŋ/
1.	novel	....	2.	think	....
3.	notice	....	4.	hunger	....
5.	new	....	6.	run	....
7.	stranger	....	8.	bank	....
9.	language	....	10.	answer	....
11.	expensive	....	12.	challenge	....

13.	noon	....	14.	now	....
15.	many	....	16.	thank	....

2. Choose the word whose n in underlined is pronounced differently from that of the others in each group.

1.	single	hungry	change
2.	neither	stronger	next
3.	ankle	neck	near
4.	jungle	chunk	dangerous
5.	cinder	danger	uncle
6.	nun	brink	drank
7.	blank	invite	find
8.	naughty	nut	congress
9.	grown	on	link
10.	hinge	tank	angry

Bài 15: Cách phát âm phụ âm "QU"

Đối với từ trong tiến Anh, chữ cái q luôn được theo sau bởi u.

qu thường được phát âm là: **/kw/ /k/**

1. qu phát âm là /kw/

quality	/ˈkwɒliti/	:	*chất lượng*
qualification	/kwɒlifiˈkeiʃən/	:	*khả năng, năng lực*
question	/ˈkwestʃən/	:	*câu hỏi*
quiet	/ˈkwaiət/	:	*yên tĩnh*
quarter	/ˈkwɔ:tər/	:	*1/4, mười lăm phút*

quarrel	/ˈkwɒrəl/	:	*cãi nhau*
quash	/ˈkwɒʃ/	:	*huỷ bỏ*

2. qu còn được phát âm là /k/

quay	/ki:/	:	*cầu tầu*
queue	/kju:/	:	*xếp hàng*
technique	/tek'ni:k/	:	*kỹ thuật*
antique	/æn'ti:k/	:	*đồ cổ*
coquette	/kɔ'ket/	:	*đỏng đảnh, cợt nhả*

PRACTICE TEST 15

1. Write the sound for qu in underlined in the following words.

EX: quality /qw/

1.	quarter	....	2.	questionnaire	....
3.	liquor	....	4.	quay	....
5.	qualificatio n	....	6.	quick	....
7.	question	....	8.	technique	....
9.	require	....	10.	antique	....

2. Put the following words into the correct categories.

question	unique	frequent	square
antique	request		squeeze
equal	quarrel		quarter

/kw/		/k/
....	....	....
....	....	....
....	....	
....	....	

Bài 16: Cách phát âm phụ âm "s"

S thường được phát âm là /s/ /z/ /ʃ/ /ʒ/

1. S được phát âm là /s/

a. Khi s đứng đầu một từ

see	/si:/	:	*nhìn*
sad	/sæd/	:	*buồn, rầu*
sing	/siŋ/	:	*hát, ca hát*
song	/sɔŋ/	:	*bài hát*
south	/sauθ/	:	*phương nam, miền nam*
story	/'stɔri/	:	*câu chuyện, chuyện*
speaker	/'spi:kə/	:	*người nói, diễn giả, ống loa*
sorry	/'sɔ:ri/	:	*tiếc, ân hận*
sunny	/'sʌni/	:	*có ánh nắng, nhiều nắng*
Ngoại lệ			
sure	/ʃuə/	:	*chắc chắn*
sugar	/'ʃugə/	:	*đường ăn*

b. Khi s ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm

most	/moust/	:	*đa số, hầu hết*
haste	/heist/	:	*vội vàng, hấp tấp*
descrite	/dis'kraib/	:	*mô tả, diễn tả*
display	/dis'plei/	:	*phô ra, trưng bày*
insult	/in'sʌlt/	:	*sự lăng mạ, điều sỉ nhục*
instinct	/'instiŋkt/	:	*bản năng, linh tính*
translate	/'trænsleit/	:	*dịch, phiên dịch*
colossal	/kə'lɔsl/	:	*vĩ đại, khổng lồ*
lassitude	/'læsitju:d/	:	*sự mỏi mệt, chán nản*
cosmic	/'kɔzmik/	:	*thuộc về vũ trụ*
cosmopolitan	/'kɔːmə'plitn/	:	*có tính quốc tế*
cosmetics	/kɔz'metiks/	:	*mỹ phẩm (phấn, sáp, nước hoa)*
dessert	/di'zə:t/	:	*món ăn tráng miệng*
dissolve	/di'zɔlv/	:	*tan ra, hoà tan*
scissors	/'sizəz/	:	*cái kéo*
possess	/pə'zes/	:	*có (sở hữu)*
hussar	/hu'zɑ:/	:	*kỵ binh nhẹ*

c. Khi s ở cuối một từ, đi sau f, k, p, t và gh

roofs	/ru:fs/	:	*mái nhà*
stuffs	/stʌfs/	:	*vật liệu*
books	/buks/	:	*quyển sách*
kicks	/kiks/	:	*cú đá*
maps	/mæps/	:	*bản đồ*
taps	/tæps/	:	*vòi nước, ro-bi-nê*
nets	/nets/	:	*cái lưới, tấm lưới*

streets	/stri:ts/	:	*đường phố*
coughs	/kɔfs/	:	*tiếng ho*
laughs	/lɑ:fs/	:	*cười*

2. s được phát âm là /z/

a. Khi nó ở bên trong một chữ và đứng giữa hai nguyên âm ngoại trừ **u, ia, io**

house	/hauz/	:	*cấp nhà cho*
nose	/nouz/	:	*cái mũi*
noise	/nɔiz/	:	*tiếng động, tiếng ồn*
rise	/raiz/	:	*dâng lên, bay lên*
lose	/lu:z/	:	*làm mất, đánh mất*
music	/ˈmjuzik/	:	*âm nhạc*
closet	/ˈklouzit/	:	*phòng nhỏ*
season	/ˈsi:zn/	:	*mùa, thời kỳ*
result	/ri'zʌlt/	:	*kết quả*
resurrection	/ˈrezəˈrekn/	:	*sự sống lại, phục sinh*

Ngoại lệ

base	/beis/	:	*nền tảng, căn cứ*
case	/keis/	:	*trường hợp, cái hộp, cái bao*
basin	/ˈbeisn/	:	*chậu rửa mặt*
loose	/lu:s/	:	*cởi ra, thả ra*
resussitate	/ri'sʌsiteit/	:	*làm hồi sinh, làm sống lại*
crusade	/kru'seid/	:	*thập tự quân*

b. Khi nó ở cuối từ một âm tiết và đi sau một nguyên âm (ngoại trừ **u**) hoặc là sau một phụ âm không phải là **f, k, p, t** và **gh**

as	/æz/	:	*như là, bởi vì, trong khi*
is	/iz/	:	*thì hiện tại của "tobe"*
his	/hiz/	:	*của nó, của anh ấy*
pens	/penz/	:	*cây bút*
gods	/gɔdz/	:	*các thần linh*
coins	/kɔinz/	:	*đồng tiền bằng kim loại*
forms	/fɔ:mz/	:	*hình thức*
doors	/dɔ:z/	:	*cửa ra vào*
pencil	/'pensl/	:	*bút chì*
windows	/'windouz/	:	*cửa sổ*
Ngoại lệ			
us	/ʌs/	:	*chúng tôi, chúng ta*
bus	/bʌs/	:	*xe buýt*
plus	/pls/	:	*cộng vào, thêm vào*
isthmus	/'isməs/	:	*eo đất*
apparatus	/æprə'eitəs/	:	*dụng cụ, máy móc*
crisis	/'kraisis/	:	*cơn khủng hoảng*
Christmas	/'krisməs/	:	*lễ Giáng sinh*
Los Angeles	/lɔs'ændʒələs/	:	*một thành phố tây nam Hoa Kì*

3. s phát âm là /ʒ/

Khi nó đi sau là một nguyên âm đứng trước **u, ia, io**

usual	/'ju:ʒuəl/	:	*thường, thông thường*
pleasure	/'pleʒə/	:	*sự vui vẻ, thú vui*

measure	/'meʒə/	:	*sự đo lường*
erasure	/i'reʒə/	:	*chữ bôi đi, xoá đi*
Asia	/'eiʒə/	:	*châu Á*
Parisian	/pə'riʒən/	:	*người Pháp*
division	/di'viʒən/	:	*sự phân chia, bài toán chia*
conclusion	/kən'klu:ʒən/	:	*sự kết luận*
erosion	/i'rouʒən/	:	*sự xói mòn, sự lở đất*
explosion	/iks'plouʒən/	:	*sự nổ tung*
invasion	/in'vein/	:	*sự xâm nhập, xâm chiếm*

4. s phát âm là /ʃ/

ensure	/in'ʃuə/	:	*bảo đảm, nói chắc*
insure	/in'ʃuə/	:	*bảo hiểm*
pressure	/'preʃə/	:	*sức ép, áp lực*
insurance	/in'ʃuərəns/	:	*sự bảo hiểm, người bảo hiểm*
Persian	/'pə:ʃən/	:	*người Ba Tư*
mansion	/'mænʃən/	:	*toà nhà lớn*
tension	/'tenʃən/	:	*sự căng thẳng*
cession	/'seʃən/	:	*sự di nhượng tài sản*
mission	/'miʃən/	:	*sứ mệnh, nhiệm vụ công cán*

PRACTICE TEST 16

1. Write the sound for each letter s in underlined in the following words.

		/s/	/z/	/ʃ/	/ʒ/
EX	leisure	☐	☐	☐	☑
1.	Thursday	☐	☐	☐	☐
2.	perhaps	☐	☐	☐	☐
3.	umbrellas	☐	☐	☐	☐
4.	misses	☐	☐	☐	☐
5.	closet	☐	☐	☐	☐
6.	sure	☐	☐	☐	☐
7.	decision	☐	☐	☐	☐
8.	unusual	☐	☐	☐	☐
9.	measure	☐	☐	☐	☐
10.	thanks	☐	☐	☐	☐
11.	runs	☐	☐	☐	☐
12.	shoes	☐	☐	☐	☐
13.	visual	☐	☐	☐	☐
14.	packs	☐	☐	☐	☐
15.	see	☐	☐	☐	☐

2. Choose the correct pronounciation of each of the letters underlined.

EX: The government is committed to housing the refugees

☐/s/ ☑ /z/

1.My house is very big

☐/s/ ☐ /z/

2. They are close friends.

☐/s/ ☐ /z/

3. Close the window, please!

☐/s/ ☐ /z/

4. Use your own pen. Don't borrow mine.

☐/s/ ☐ /z/

5. The software is designed for use in schools.

☐/s/ ☐ /z/

6. He works as a refuse collector.

☐/s/ ☐ /z/

7. I refused to take that job.

☐/s/ ☐ /z/

8. Her excuse was not accepted.

☐/s/ ☐ /z/

9. Excuse me!

☐/s/ ☐ /z/

10.It's a nice house.

☐/s/ ☐ /z/

3. Tick (√) the words that are in the wrong column, then relocate them.

/s/	/ʃ/	/ʒ/	/z/
☑ assure	☐ deserve	☐ leisure	☐ seal
☐ design	☐ serve	☐ casual	☐ dogs
☐ restore	☐ sorry	☐ looks	☐ measure
☐ sea	☐ sugar	☐ visual	☐ advise
☐ decision	☐ chairs	☐ pleasure	☐ promise
....	.assure.	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....
....	....	....	....

4. How s underlined is pronounced? Circle the best correct answer.

EX	because	/s/	(/z/)		horse	(/s/)	/z/
1.	release	/s/	/z/	10.	chase	/s/	/z/
2.	whose	/s/	/z/	11.	purpose	/s/	/z/
3.	mouse	/s/	/z/	12.	revise	/s/	/z/
4.	those	/s/	/z/	13.	erase	/s/	/z/
5.	noise	/s/	/z/	14.	baseball	/s/	/z/
6.	promise	/s/	/z/	15.	rise	/s/	/z/
7.	nurse	/s/	/z/	16.	raise	/s/	/z/

8.	tense	/s/	/z/	17.	nose	/s/	/z/
9.	choose	/s/	/z/	18.	immense	/s/	/z/

Bài 17: Cách phát âm phụ âm "t"

T phát âm là /t/ /tʃ/ /ʃ/ /ʒ/

1. T được phát âm là /t/

a. chữ "**t**" ở đầu một từ

tell	/tel/	:	*nói, bảo*
take	/teik/	:	*lấy, cầm lấy*
talk	/tɔ:k/	:	*nói chuyện, cuộc nói chuyện*
tap	/tæp/	:	*vòi nước, vòi rô-bi-nê*
tattle	/tæt/	:	*bép xép, hay nói nhiều*
tactics	/'tæktiks/	:	*chiến thuật*
talented	/'tæləntid/	:	*có tài, tài hoa*
altilude	/'æltətju:d/	:	*độ cao, cao độ*

b. Chữ **t** ở cuối một từ hoặc một từ kết thúc bằng "**te**"

heat	/hi:t/	:	*hơi nóng*
reheat	/ri:'hi:t/	:	*làm nóng lại*
hat	/hæt/	:	*cái mũ*
fat	/fæt/	:	*béo*

limit	/ˈlimit/	:	*giới hạn*
latent	/ˈleitənt/	:	*âm ỉ, ngấm ngầm*
product	/ˈprɒdʌkt/	:	*sản phẩm*
doubt	/daʊt/	:	*sự nghi ngờ*
fate	/feit/	:	*số mệnh*
to hate	/heit/	:	*ghét*
late	/leit/	:	*trễ*
mate	/meit/	:	*bạn bè*

c. Chữ "t" đứng sau "s"

stop	/stɔp/	:	*dừng lại*
star	/stɑ:r/	:	*ngôi sao*
stand	/stænd/	:	*đứng*
station	/ˈsteiʃən/	:	*nhà ga*
stay	/stei/	:	*ở*
story	/stɔ:ri/	:	*truyện*

2. t phát âm là /tʃ/

Khi nó ở bên trong một chữ và đứng trước (ur + nguyên âm)

century	/ˈsentʃəri/	:	*thế kỷ, 100 năm*
natural	/ˈntʃərəl/	:	*tự nhiên, thiên nhiên*
culture	/ˈkltʃə/	:	*văn hoá, việc cày cấy*
future	/ˈfu:tʃə/	:	*trong tương lai, sẽ tới*
lecture	/ˈlektʃə/	:	*bài diễn văn*
nurture	/ˈnə:tʃə/	:	*sự nuôi dưỡng*
picture	/ˈpiktʃə/	:	*bức tranh, tấm tranh*
miniature	/ˈminjətʃə/	:	*mô hình, thu nhỏ*

literature	/ˈlitərətə/	:	*văn chương*
temperature	/ˈtempritə/	:	*nhiệt độ*

3. t phát âm là /ʃ/

Khi nó ở bên trong một chữ và đứng trước **ia, io**

nation	/ˈneinʃə/	:	*quốc gia*
intention	/in'tenʃən/	:	*ý định, ý muốn*
ambitious	/æm'biʃəs/	:	*tham vọng*
conscientious	/kɔni'enʃəs/	:	*có lương tâm*
potential	/pə'tenʃəl/	:	*tiềm lực*
militia	/mi'liʃə/	:	*dân quân, dân vệ*

4. t phát âm là /ʒ/

equation	/i'kweiʒn/	:	*phương trình*

PRACTICE TEST 17

1.Write /t/, /ʃ/, or /tʃ/ to show how t in underlined is pronounced in the following words.

EX: pollution /ʃ/

1.	tomorrow	....	2.	yesterday	....
3.	sentence	....	4.	information	....
5.	suggestion	....	6.	actual	....
7.	culture	....	8.	telephone	....
9.	computer	....	10.	action	....

2. Circle the word that has a different consonant sound in underlined.

EX	technology	team	(equation)
1.	table	picture	punctual
2.	essential	combination	question
3.	temperature	righteous	test
4.	mixture	literature	tour
5.	natural	together	top
6.	preferential	university	differentiate
7.	adventure	fortunate	application
8.	tradition	steamboat	circumstance
9.	situation	aspiration	statue
10.	alternate	amount	revolution

Bài 18: Cách phát âm phụ âm "x"

X thường được phát âm là **/ks/** **/gz/** **/kʃ/** **/z/**

1. x thường được phát âm là /ks/

mix	/miks/	:	*pha trộn*
fax	/faks/	:	*gửi đi, truyền đi bằng fax*

2. x phát âm là /gz/

exhaust	/ig'zɔ:st/	:	*cạn kiệt, mệt mỏi*
exitst	/ig'zist/	:	*hiện diện*
exam	/ig'zæm/	:	*kì thi*
example	/ig'zɑ:mpəl/	:	*ví dụ*

exhibition	/eksi'biʃən/	:	*cuộc triển lãm*

3. x phát âm là /kʃ/

sexual	/'sekʃuəl/	:	*giới tính*
sexton	/'sekstən/	:	*ông từ trông nom nhà thờ*
anxious	/'æŋkʃəs/	:	*lo âu, băn khuăn*
luxury	/lʌkʃəri/	:	*sang trọng*

4. x phát âm là /z/

xylophone	/'zailəfəʊn/	:	*đàn phiếm gỗ, mộc cầm*
xenophobia	/zenə'fəʊbiə/	:	*tính hải ngoại*
xylem	/'zailəm/	:	*thực mô gỗ*

PARACTICE TEST 18

1.Put the following words into the correct categories.

experience	executive	expansion	exemplify
exactly	experiment	exert	extinct
existence	exposure	explain	expression
exam	extent	extreme	expect

/ks/		/gz/
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....
		....

2. Write /ks/, /kʃ/, /z/ or /gz/ to show each letter s in the following words is pronounced.

EX:	expensive	/kz/		exhibit	/gz/
1.	exercise	....	2.	excuse	....
3.	example	....	4.	luxury	....
5.	xylophone	....	6.	exchange	....
7.	excellent	....	8.	examine	....
9.	excited	....	10.	exhausted	....
11.	anxious	....	12.	obnoxious	....

PHỤ ÂM ĐÔI

Bài 19: Cách phát âm phụ âm "ch"

CH thường được phát âm là /tʃ/ /k/ /ʃ/

1. CH được phát âm là /tʃ/

cheap	/tʃi:p/	:	*rẻ*
chicken	/'tʃikin/	:	*con gà*
child	/tʃaild/	:	*trẻ con*
chinese	/tʃai'ni:z/	:	*người Trung Quốc*
chimney	/'tʃimni/	:	*ống khói*
chalk	/tʃɔ:k/	:	*phấn viết bảng*
chat	/tʃæt/	:	*câu chuyện thân mật*
cheer	/tʃiə/	:	*hoan hô, tâm trạng vui*

chest	/tʃest/	:	*lồng ngực*
chin	/tʃin/	:	*cái cằm*
choose	/tʃu:z/	:	*lựa chọn*
church	/tʃə:tʃ/	:	*nhà thờ*
channel	/'tʃænl/	:	*eo biển*
cherish	/'tʃeriʃ/	:	*âu yếm, yêu quý*
chocolate	/'tɔklit/	:	*bánh sô cô la*

2. CH còn được phát âm là /k/

chaos	/'keiɔs/	:	*sự rối loạn, vô trật tự*
chord	/kɔ:d/	:	*dây cung (toán), hoà âm*
choir	/kwaiə/	:	*ban hợp ca*
chorus	/'kɔ:rəs/	:	*ca đoàn*
scheme	/ski:m/	:	*kế hoạch, âm mưu*
school	/sku:l/	:	*nhà trường*
scholar	/'skɔlə/	:	*học giả*
character	/'kæriktə/	:	*tình hình, tư cách*
cholera	/'kɔlərə/	:	*bệnh dịch tả*
chemistry	/'kemistri/	:	*hoá học*
orchestra	/'ɔ:kistrə/	:	*ban nhạc*
stomach	/'stmək/	:	*dạ dày, bao tử*
monarchy	/'mɔnəki/	:	*nước quân chủ chuyên chế*

3. CH phát âm là /ʃ/

machine	/mə'ʃi:n/	:	*máy móc*
chemise	/ʃə'mi:z/	:	*áo lót phụ nữ*
chassis	/'ʃæsi/	:	*khung xe*

chagrin	/ˈʃægrin/	:	*sự buồn phiền*
chicanery	/ʃiˈkeinəri/	:	*sự lừa đảo*
chevalier	/ʃevəˈliə/	:	*hiệp sĩ*

PRACTICE TEST 19

1. Write the sound for ch in underlined in the following words.

EX:	chronic	/k/		bench	/tʃ/
1.	toothache	....	2.	change	....
3.	moustache	....	4.	Christ	....
5.	choke	....	6.	chocolate	....
7.	Chicago	....	8.	chorus	....
9.	beach	....	10.	scheme	....

2. Circle the word with ch in underlined pronounced differently from that of the others in each group.

1.	A. approach	B. brochure	C. purchase	D. achieve
2.	A. echo	B. change	C. cheek	D. catch
3.	A. porch	B. chimney	C. ditch	D. parachute
4.	A. chocolate	B. chemistry	C. speech	D. lunch
5.	A. cheque	B. scheme	C. China	D. chess
6.	A. Christmas	B. monarch	C. chemical	D. machine
7.	A. charater	B. challenge	C. chain	D. cheese
8.	A. watch	B. catch	C. chief	D. chaos
9.	A. charity	B. charming	C. Christ	D. church

Bài 20: Cách đọc phụ âm "TH"

TH thường được phát âm là /θ/ / ð/

1.TH phát âm là /θ/

a. Khi nó đứng đầu từ, giữa từ hay cuối từ

think	/θiŋk/	:	*nghĩ, suy nghĩ*
thing	/θiŋ/	:	*đồ vật*
thorn	/θɔ:n/	:	*gai nhọn*
thumb	/θʌm/	:	*ngón tay cái*
thread	/θred/	:	*sợi chỉ, sợi vải*
through	/θru/	:	*qua, xuyên qua*
length	/leŋθ/	:	*chiều dài*
mouth	/mauθ/	:	*mồm, miệng*
month	mʌnθ/	:	*tháng*
path	/pɑ:θ/	:	*đường nhỏ, lối đi*
truth	/tru:θ/	:	*sự thật, chân lý*
bath	/bɑ:θ/	:	*sự tắm*
breath	/breθ/	:	*hơi thở*
cloth	/kɔlθ/	:	*vải, vải vóc*
sooth	/su:θ/	:	*sự thật*

b. Chỉ dạng danh từ của một tính từ, thì **TH** thường được phát âm là / θ/

width	/wiθ/	:	*bề rộng*
depth	/depθ/	:	*chiều sâu*
length	/leŋθ/	:	*chiều dài*
strength	/'streŋθ/	:	*sức mạnh*

c. Chỉ số thứ tự **TH** phát âm là /θ/

fourth	/fɔ:θ/	:	*số thứ 4*
fifth	/fifθ/	:	*số thứ 5*
sixth	/sikθ/	:	*số thứ 6*

2. TH còn được phát âm là /ð/ khi nó đứng ở đầu một từ, giữa từ hoặc cuối từ.

this, these	/ðis, ði:z/	:	*cái này, những cái này*
that, those	/ðæt, ðouz/	:	*cái kia, những cái kia*
they, them	/ðei, ðem/	:	*chúng nó*
their	/ðεə/	:	*của chúng nó*
than	/ðæn/	:	*hơn, hơn là*
then	/ðen/	:	*rồi, lúc đó, vậy thì*
though	/ðou/	:	*dầu cho, mặc dầu*
gather	/'gæðə/	:	*tụ họp lại, nhặt, hái*
brother	/'brðə/	:	*anh, em trai*
weather	/'weðə/	:	*thời tiết*
whether	/'hweðə/	:	*có....hay không*
smooth	/smu:ð/	:	*nhẵn nhụi, bằng phẳng, êm ái*
bathe	/beið/	:	*tắm, đi tắm*
breathe	/bri:ð/	:	*thở, thổi nhẹ (gió)*
clothes	/klouðz/	:	*quần áo*
soothe	/su:ð/	:	*dỗ cho nín, làm bớt đau*

Lưu ý

a. th câm ở các từ sau:

asthma/æsmə/ (n): bệnh hen suyễn

isthmus/ isməs/ (n): eo đất

b. bath (n) : sự tắm /θ/ ⟶ baths (n. plu.) /ð/

sheath (b) bao, vỏ /θ/ ⟶ sheath (n. plu.) /ð/

c. Một số từ có cách đọc th là /ð/ hoặc /θ/ tuỳ thuộc vào từ loại hoặc nghĩa của chúng.

/θ/				/ ð/			
North	(n)	:	phía Bắc	Northern	(adj)	:	thuộc về phía B
South	(n)	:	phía Nam	Southern	(adj)	:	thuộc về phía N
cloth	(n)	:	vải	clothe	(v)	:	mặc áo quần
bath	(n)	:	việc tắm	bathe	(v)	:	tắm
teeth	(n)	:	răng	teeth	(v)	:	mọc răng
breath	(n)	:	hơi thở	breathe	(v)	:	thở

PRACTICE TEST 20

1.Write /θ/ or /ð/ to show how th in the following word is pronounced.

EX:	them	/ð/		thing	/θ/
1.	another	....	2.	thunder	....
3.	thirteen	....	4.	fifth	....
5.	thrilling	....	6.	bathe	....
7.	thump	....	8.	teeth	....
9.	author	....	10.	there	....

2. Choose the word with th in underlined pronounced differently from that of the others in each group.

	A	B	C	D
EX	A. theme	(B.) then	C. three	D. tenth
1.	A. death	B. bath	C. thus	D. truth
2.	A. month	B. northern	C. south	D. north
3.	A. both	B. weather	C. cloth	D. month
4.	A. toothache	B. another	C. feather	D. clothing
5.	A. that	B. they	C. then	D. throw
6.	A. thrill	B. clothe	C. breath	D. thatch
7.	A. smooth	B. think	C. thick	D. Thursday
8.	A. sixth	B. three	C. the	D. wealth
9.	A. theft	B. theory	C. thing	D. themselves
10.	A. feather	B. asthma	C. brother	D. mother

3. Tick (√) the words that are in the wrong column, then relocate them.

	/ð/		/θ/
☑	depth	☐	soothe
☐	Nothern	☐	tenth
☐	they	☐	width
☐	fortieth	☐	this
☐	lather	☐	they're
☐	other	☐	hundredth
☐	path	☐	myth
☐	teething	☐	father
	....		....depth...

....

....

....

Bài 21: Cách đọc phụ âm "sh"

SH luôn luôn được phát âm là /ʃ/ trong tất cả mọi trường hợp

shake	/ʃeik/	:	*lắc, rũ*
shall	/ʃæl/	:	*sẽ, phải*
sharp	/ʃɑ:p/	:	*nhọn, sắc bén*
shear	/ʃiə/	:	*xén, tỉa (lông cừu)*
sheet	/ʃi:t/	:	*lá, tờ mỏng, khăn trải giường*
shop	/ʃɔp/	:	*cửa tiệm*
show	/ʃou/	:	*chỉ, chứng minh*
shout	/ʃaut/	:	*kêu, la lớn*
lash	/læʃ/	:	*quất, vụt*
dish	/diʃ/	:	*cái đĩa, món ăn*
push	/puʃ/	:	*đẩy, đun, thúc đẩy*
rush	/rʌʃ/	:	*xông tới, ùa tới*
punish	/'pʌniʃ/	:	*phạt, trừng phạt*
mushroom	/'mʌʃrum/	:	*nấm, cây nấm*
shelter	/'ʃeltə/	:	*chỗ trú ẩn*
shepherd	/'ʃepəd/	:	*người chăn cừu*
shiver	/'ʃivə/	:	*run rẩy, đập tan*
shampoo	/ʃæm'pu:/.	:	*thuốc gội đầu*

Bài 22: Cách đọc phụ âm "gh, ph"

GH và PH thường được phát âm là **/f/** trong tất cả mọi trường hợp

phonetics	/fə'netik/	:	*ngữ âm*
photo	/'fəʊtəʊ/	:	*chụp ảnh*
phrase	/freiz/	:	*cụm từ*
laugh	/lʌf/	:	*cười to*
cough	/cʌf/	:	*ho*
orphan	/'ɔ:fən/	:	*trẻ mồ côi*
rough	/rʌf/	:	*thô kệch, nhám*

Bài 23: Cách phát âm tận cùng bằng "s"

Danh từ số ít đổi ra số nhiều thêm es hay s. Tận cùng bằng **es** hay **s** đọc là **/iz, s hay z/** tuỳ theo âm đi trước chúng.

1. Tận cùng bằng "s" đọc là /iz/

a. Nếu danh từ số ít có tận cùng bằng s, x, sh, ch thì số nhiều thêm es đọc là /iz/.

Những danh từ Hy Lạp có tận cùng bằng **"ch"** chỉ thêm **"s"** đọc là **/ks/**

SINGGULAR		:		PLURAL	
a class	/klæs/	:	*lớp học, thứ loại*	classes	/klæsiz/
a box	/bɔks/	:	*hộp bằng giấy*	boxes	/bɔksiz/
a brush	/bʌrʃ/	:	*bàn chải*	brushes	/bʌrʃiz/
a watch	/'wɔtʃ/	:	*đồng hồ (đeo tay)*	watches	/'wɔtʃiz/
rich	/'ritʃ/	:	*của cải, tiền bạc*	riches	/'ritʃiz/

Ngoại lệ

a monarch	/'mɔnək/	:	*vua*	monarchs	/'mɔnəks/

b. Nếu danh từ số ít tận cùng bằng **-ce, -se, -ge** thì số nhiều chỉ thêm **"s"** cũng đọc là /iz/

SINGGULAR				PLURAL	
a sentence	/'sentəns/	:	*một câu, một bản án*	sentences	/'sentənsiz/
a house	/haus/	:	*căn nhà*	hauses	/hauziz/
a rose	/rouz/	:	*hoa hồng*	roses	/rouziz/
a page	/peidʒ/	:	*trang giấy, cậu bé*	pages	/peidʒiz/

2. Tận cùng bằng "s" đọc là /s/

Nếu danh từ số ít tận cùng bằng **p, pe** đọc là /**p**/

Nếu danh từ số ít có tận cùng bằng **f, fe, ph, gh** đọc là **/f/**

Nếu danh từ số ít có tận cùng bằng th đọc là **/θ/**

Nếu danh từ số ít có tận cùng bằng **t, te** đọc là **/t/**

Nếu danh từ số ít có tận cùng bằng **k, ke** đọc là **/k/**

Thì khi sang số nhiều thêm **s** đọc là **/s/**

Nói tóm lại:

Sau 5 âm **/p,f, θ,t,k/** tận cùng bằng **"s"** hay **"es"** đều đọc là **/s/**

SINGGULAR				PLURAL	
a cap	/kæp/	:	*mũ lưỡi trai, xương bánh chè*	caps	/kæps/
a cape	/keip/	:	*áo choàng không tay*	capes	/keips/
a chief	/tʃi:f/	:	*người lãnh đạo, chỉ huy*	chiefs	/tʃi:fs/
a safe	/seif/	:	*cái két*	safes	/seifs/
a paragraph	/'pærəgra:f/	:	*đoạn văn*	paragraphs	/'pærəgrafs/
a cough	/kɔf/	:	*bệnh ho*	coughs	/kxfs/
a smith	/smiθ/	:	*bác lò rèn*	smiths	/smiθs/
a hat	/hæt/	:	*nón, mũ*	hats	/hæts/
a mate	/meit	:	*bạn, thợ bạn*	mates	/meits/
a book	/buk/	:	*quyển sách*	books	/buks/
a lake	/leik/	:	*cái hồ*	lakes	/leiks/

Chú ý: Như các bạn đã thấy, rất nhiều tiếng trong phần 2 cùng tận cùng bằng es. Nhưng đích thực những danh từ ấy tận cùng bằng e câm, nên đọc là **/p,f,t,k/**. Do có tận cùng bằng **s** đọc là **/s/**. Các bạn nên để ý điều ấy kẻo lầm với với những từ tận cùng bằng **es** ở phần 1. Nhiều thí sinh đã lầm như vậy! Ngoài ra, chữ s trong các adjectives tận cùng bằng **ous, ious** cũng đọc là **/s/**.

Ví dụ: famous, curious ...

3. Tận cùng bằng "s" đọc là /z/

Ngoài hai trường hợp gồm 11 âm kể trên, sau các nguyên âm **a, e, i, o, u** và các phụ âm rung (voiced sounds) như **b, v, d...** tận cùng bằng es hay s đọc là **/z/**. Thực ra, các bạn chỉ cần nhớ kỹ trường hợp 1 và 2.

SINGGULAR				PLURAL	
a bee	/bi:/	:	*con ong*	bees	/bi:z/
a sea	/si:/	:	*biển*	seas	/si:z/
a mountain	/'mauntən/	:	*núi*	mountains	/'mauntənz/
a river	/'rivə/	:	*con sông*	rivers	/'rivəz/

Chú ý: Nhiều tiếng tận cùng bằng **o** thêm **es**, những tiếng tận cùng bằng y sau phụ âm đổi thành **ies**. Tận cùng bằng es vẫn đọc là **/z/**

a potato	/pə'teitou/	:	*khoai tây*	potatoes	/pət'eitouz/
a tomato	/t'meitou/	:	*cà chua*	tomatoes	/t'meitouz/
a fly	/flai/	:	*con ruồi*	a flies	/flaiz/

Chú ý đặc biệt: Đọc tận cùng bằng s còn áp dụng cho:

Danh từ số ít tận cùng bằng "s":

physics	/ˈfiziks/	:	*vật lí học*
series	/ˈsiəriz/	:	*một loạt*
fly flies	/flaiz/	:	*con ruồi bay*
He does /dʌz/ his homework.		:	*Anh ta làm bài tập ở nhà.*
Two in distress makes /meiks/ sorrow less!		:	*Cảnh sầu xẻ đôi cũng vơi*
Thể giản lược (contracted forms)		:	
What's /hwɔts/ Nam doing?		:	
He's /hi:z/ doing his homework.		:	

Thể sở hữu (possessive forms)

Doris's /ˈdɔrisiz/ brother	:	*Anh trai của Doris*
George's /ˈdʒɔ:dʒiz/ mother	:	*Mẹ của George*
Mike's /maiks/ sister	:	*Chị của Mike*
To scrape one's /wʌnz/ plate	:	*Vét nhẵn cả đĩa*
What is one man's meal is another man's poison!	:	*Khoái lạc của người này là đau khổ của người kia!*

Động từ ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại:

He		:	*ông ấy*
classes	/ˈklæsiz/	:	*phân loại*
boxes	/ˈbɔksiz/	:	*cho vào hộp*

dishes	/'diʃiz/	:	*múc lên, dọn lên*
watches	/'wɔtʃiz/	:	*nhìn xem, quan sát*
sentences	/'sentənsiz/	:	*lên án, tuyên án*
hauses	/'hauziz/	:	*cấp nhà ở*
pages	/'peidʒiz/	:	*đánh số trang*
cups	/kʌps/	:	*chụm tay thành hình chiếc cúp*
tapes	/teips/	:	*buộc bằng dây*
coughs	/kɔfs/	:	*ho*

Bài 24: Cách phát âm tận cùng bằng "ed"

Thì quá khứ đơn (Simple Past tense) và quá khứ phân từ (Past Participle) của đa số động từ đều tận cùng bằng **ed**. Tuỳ theo âm đứng trước nó, tận cùng bằng **ed** có 3 âm khác biệt: **/id, t, d/**

1. Sau âm /t/ hay /d/, tận cùng bằng "ed" đọc là /id/

wanted	/wɔntid/	:	*muốn*
needed	/'ni:did/	:	*cần*
united	/ju'naitid/ adj	:	*liên kết, đoàn kết*
divided	/di'vaidid/	:	*chia rẽ*

- United, we stand; divided, we fall!

Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết!

2. Sau 6 âm /p, f, s ,ʃ, tʃ, k/ hay sau chữ (p), (f, ph, gh), (s, x, ce), (sh), (ch),(k) thì tận cùng bằng ed đọc là /t/

to stop, stopped	/stɔpt/	:	*ngừng*
to chafe, chafed	/tʃeift/	:	*xoa cho ấm lên*
to chaff, chaffed	/tʃieft/	:	*đùa cho vui*
to garagraph, paragraphed	/ˈpærəgra:ft/	:	*viết thành đoạn*
to cough, coughed	/kɔft/	:	*ho*
to laugh, laughed	/laft/	:	*cười*
to miss, missed	/mist/	:	*nhớ nhung*
to mix, mixed	/mikst/	:	*hoà, trộn*
to voice, voiced	/vɔist/	:	*phát biểu, nói lên*
to wash, washed	/wɔʃt/	:	*rửa, giặt, tắm*
to watch, watched	/wɔtʃt/	:	*nhìn, ngắm*
to hatch, hatched	/hætʃt/	:	*ấp nở thành con, nở ra*
to like, liked	/laikt/	:	*thích*

- Don't count your chickenes before they're hatched!

Chưa đỗ Ông Nghè đã đe hàng tổng!

Ngoài ra, tận cùng bằng **"ed"** đọc là **/d/**. Như vậy bạn chỉ cần nhớ thật kỹ phần 1 và 2, và đừng nhầm lẫn với phần 1 và 2 bài cách phát âm tận cùng bằng **s**.

to open, opened	/ˈəupənd/	:	*mở*
to close, closed	/klouzd/	:	*đóng*

to sin, sinned	/sind/	:	*làm điều trái*
to soil, soiled	/sɔild/	:	*làm dơ*

- He is more sinned against than sinning.
  Hắn ta đáng thương hơn đáng trách.
- It's best to wash one's solied linen at home!
  Không nên vạch áo cho người xem lưng!

Chú ý:

- Một số tính từ tận cùng bằng **ed** luôn luôn đọc là **/id/** hoặc **/d/** bất luận **ed** sau âm gì:

crabbed	/ˈkræbid/	:	*khó tính khó nết*
crooked	/ˈkru:kid/ adj	:	*quanh co, thiếu thật thà*
learned	/lˈɜ:nid/ adj	:	*học rộng*
unmatched	/ʌnˈmætʃd/ adj	:	*vô địch, không sánh được*

- Đặc biệt tiếng **aged** đọc là **/ˈeidʒid/** nếu đi trước danh từ, và đọc /ˈesd-d/ nếu đi sau danh từ hay sau **verb be**:

- His father is an aged /ˈeidid/ man
  Cha ông ta là một người cao niên.
- They have one daughter aged /ˈeidd/ seven.
  Họ có một đứa con gái lên bảy tuổi.
- He was aged /ˈedd/ two when his father died.
  Cậu ta được hai tuổi thì ông thân sinh qua đời.

- Nhưng phần nhiều Adjectives tận cùng bằng ed cũng theo 3 quy tắc của Past participle như trên:

/id/ unrequited	/ʌnriˈkwaitid/ adj	:	*Không được đáp lại*
an unrequited love		:	*mối tình "Trương Chi"*
hot - blooded	/hɔtˈblʌdid/ adj	:	*say mê*

/t/ hen - pecked	/hen'pekt/ adj	:	*sợ vợ, bị vợ khống chế*
cracked	/krækt/	:	*có vết nứt rạn*
/d/ unparalleled	/ʌn'pærəleld/	:	*vô địch, khôn bì*
not returned (adj)		:	*không được đáp lại*

4. Từ đặc biệt

used	/ju:zd/	:	*(quá khứ của động từ to use) dùng*
used to	/ju:st/	:	*vốn quen (thói quen quá khứ)*
to be used to	/ju:st/	:	*quen đi, quen với*

PHẦN C

NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

(IRREGULAR VERB GROUPS)

Động từ bất quy tắc được chia thành từng nhóm tuỳ theo lối viết và cách đọc của 3 dạng căn bản (3 basic forms).

1. V: Simple form.
2. d1: Simple Past.
3. d2: Past Participle

Vấn đề danh từ:

Simple Past (Preterite) và Past participle của các động từ phần nhiều tận cùng bằng "ed" thường đọc là /d/. Nên chúng tôi thiết tưởng chúng ta nên theo nhà ngữ học Gleason mà gọi Simple Past là d1, và Past Participle là d2, vừa tiện lợi vừa vắn tắt rõ ràng.

Danh từ d1, d2 áp dụng cho cả động từ bất quy tắc, mặc dù nhiều từ không tận cùng bằng ed.

Chú ý:

- Những động từ nào đã dần dần theo quy tắc được ghi dấu (*) bên cạnh dạng thứ nhất.
- Những từ dạng nào ít dùng được để trong ngoặc đơn.

IRREGULAR VERB GROUPS

Nhóm đặc biệt: Verb to BE

V	d1	d2	
am/is/are	was/were	been	*là, ở ...*

Nhóm 1: Cả 3 dạng cùng đọc theo cùng một vần.

- **Đọc là /ʌ/**

cut	cut	cut	:	*cắt, bỏ, đốn*
shut	shut	shut	:	*đóng lại, khoá, tắt (máy)*
thrust	thrust	thrust	:	*đẩy mạnh, chọc thủng*

- **Đọc là /u /**

put	put	put	:	*đặt, để, xếp*

- **Đọc là /ə:/**

burst	burst	burst	:	*nổ, bùng nổ, vỡ tung*
hurt	hurt	hurt	:	*làm đau, làm buồn*

- **Đọc là /e/**

let	let	let	:	*cho phép, mặc kệ*
bet	bet (betted)	bet (betted)	:	*cá, cuộc*
baset	beset	beset	:	*bao vây*
set	set	set	:	*lặn, ấn định, đặt*
reset	reset	reset	:	*đặt lại, mài cho sắc*
upset	upset	upset	:	*lật đổ, xáo trộn*
shed	shed	shed	:	*đổ ra, toả ra (nhiệt)*
shred	shred	shred	:	*cắt nhỏ, xé vụn*
spread	spread	spread	:	*trải ra, loan truyền*

• **Đọc là /æ/**

cast	cast	cast	:	*ném, bỏ phiếu vào thùng phiếu, đúc bằng khuôn, gỡ, lột (rắn, trăn)*
broadcast	broadcast	broadcast	:	*phát thanh reo rắc*

• **Đọc là /ɔ/**

cost	cost	cost	:	*giá, đắt, phí tổn, cần (đòi hỏi), làm tổn hại, làm (ai) mất (cái gì).*

• **Đọc là /i/**

bid	bid	bid	:	*trả giá, định tiền công*
hit	hit	hit	:	*tắt, đánh, đụng phải*
knit*	knit	knit	:	*đan sợi*
quit	quitted quit	quitted quit	:	*bỏ đi, bỏ lại trả*
rid	ridded rid	ridded rid	:	*giải thoát khỏi*
slit	slit	slit	:	*xé rách, chọc thủng*
spit	spit	spit	:	*xiên thủng (to pierce)*
split*	split	split	:	*chẻ, tách*

Nhóm 2: Âm /i:/ đọc là /e/+t/ ở d1 và d2

V/i:/	d1 /e/ + t	d2/e/ + t		
bereave	bereft	bereft	:	*cướp, tước đoạt*
creep	crept	crept	:	*leo, bò*
deal	dealt	dealt	:	*giao du, buôn bán*
dream*	dreamt	dreamt	:	*mơ*

feel	felt	felt	:	*cảm thấy*
keep	kept	kept	:	*giữ, giữ lại*
kneel	knelt	knelt	:	*quì*
leave	left	left	:	*rời khỏi*
lean*	leant	leant	:	*nghiêng*
leap	leapt	leapt	:	*nhảy lên*
mean	meant	meant	:	*nghĩa là, định nói là*
meet	met	met	:	*gặp, hội họp*
sweep	swept	swept	:	*quét*
weep	wept	wept	:	*khóc*

Nhóm 3: Gốc hỗn tạp, d1 và d2 đọc theo vần /ɔ:t/

V	d1	d2		
buy /ai/	bought	bought	:	*mua*
fight /ai/	fought	fought	:	*chiến đấu*
bring /i/	brought	brought	:	*mang*
think /i/	thought	thought	:	*nghĩ, tin*
beseech /i:/	besought	besought	:	*năm nỉ*
seek /i:/	sought	sought	:	*tìm kiếm*
teach/i:/	taught	taught	:	*dạy học*
catch /æ/	caught	caught	:	*bắt*
lose /lu:z/	lost	lost	:	*mất, thua*

Nhóm 4: Nguyên âm ở 3 dạng giống nhau, nhưng âm d đổi thành /t/ ở d1 và d2

V	d1	d2		
bend /e/	bent	bent	:	*bẻ cong*
lend /e/	lent	lent	:	*cho mượn*

rend /e/	rent	rent	:	*(cổ) xé toang*
send /e/	sent	sent	:	*gửi đi*
spend /e/	spent	spent	:	*tiêu (tiền, thì giờ)*
build /i/	built	built	:	*xây, đắp*
gild /i/ *	gilt	gilt	:	*mạ vàng*
gird /ə:/	girt	girt	:	*thắt, bao vây*

Nhóm 5: Âm /I:/ thành âm /E/ ở d1 và d2, nhưng phụ âm D giữ nguyên (khác với nhóm 4).

V	d1	d2		
bleed	bled	bled	:	*chảy máu*
breed	bred	bred	:	*sinh sản, dưỡng dục*
feed	fed	fed	:	*nuôi, cho ăn*
lead	led	led	:	*dẫn đưa, lãnh đạo*
plead (Am.)	plead	plead	:	
plead (Br.)	pleaded	pleaded	:	*biện hộ, nài xin*
read	read	read	:	*đọc, đọc sách / báo*
speed	sped	sped	:	*(cổ) chúc thành công*
flee	fled	fled	:	*trốn*

Nhóm 6: Vần /ai/ đổi ra vần /au/ ở d1 và d2

V	d1	d2		
bind	bound	bound	:	*bó, buộc*
find	found	found	:	*thấy, tìm thấy*
grind	ground	ground	:	*xay, nghiền nhỏ*
wind	wound	wound	:	*đi quanh co*

Nhóm 7: Nguyên âm cả 4 dạng theo vần /ei/, nhưng chính tả thay đổi: d1 và d2 giống nhau.

V	d1	d2		
make	make	make	:	*làm, chế tạo*
lay	laid	laid	:	*để, đẻ trứng*
pay	paid	paid	:	*trả tiền*

Nhóm 8: Nguyên âm cả 4 dạng theo vần /[illegible]/, nhưng chính tả thay đổi: d1 và d2 giống nhau.

V/e/	d1 /ou/	d2 /ou/		
sell	sold	sold	:	*bán*
tell	told	told	:	*bảo, kể chuyện*
foretell	foretold	foretold	:	*tiên đoán*

Nhóm 9: Nguyên âm cả 4 dạng theo vần /[illegible]/, nhưng chính tả thay đổi: d1 và d2 giống nhau.

V/æ/	d1 /u/	d2 /u/		
stand	stood	stood	:	*đứng, tồn tại, chịu nổi*
understand	understood	understood	:	*hiểu*
withstand	withstood	withstood	:	*chống, chịu đựng*

Nhóm 10: Nguyên âm cả 4 dạng theo vần /ei/, nhưng chính tả thay đổi: d1 và d2 giống nhau.

V/i/	d1 /æ/	d2 /ʌ/		
begin	began	begun	:	*bắt đầu*
drink	drank	drunk	:	*uống*
ring	rang	rung	:	*rung chuông*

shrink	shrank	shrunk	:	*co lại*
sing	sang	sung	:	*hát*
sink	sank	sunk	:	*chìm, đánh đắm*
spring	sprang	sprung	:	*nhảy lên*
stink	stank	stunk	:	*xông mùi hôi*
swim	swam	swum	:	*bơi*
run /rʌn/	ran	run	:	*chạy*

Nhóm 11: Hầu hết đổi âm /i/ thành /ʌ/ ở d1 và d2

V/i/	d1 /ʌ/	d2 /ʌ/		
cling	clung	clung	:	*dính, bám vào, túm lấy, trung thành*
dig	dug	dug	:	*đào lên*
fling	flung	flung	:	*tung mạnh, ném nhanh*
sling	slung	slung	:	*ném mạnh, treo, mắc*
slink	slunk	slunk	:	*lủi, chuồn, lảng đi*
sting	stung	stung	:	*châm đốt (ong, kiến)*
stink	stunk	stunk	:	*xông mùi tanh hôi*
stick	stuck	stuck	:	*dán dính, đâm, xiên, đâm chết, chung thuỷ*
string	strung	strung	:	*căng giây (đàn, racket, cột đèn...)*
swing	swung	swung	:	*lắc lư, đu đưa*
win	won	won	:	*thắng, được*
wring	wrung	wrung	:	*vặt, vặn, ép*
strike /ai/	struck	struck	:	*đánh, điểm giờ*
hang/æ/	hung	hung	:	*treo lên*

Nhóm 12: Hầu hết đổi âm /i:/ thành /ou / ở d1 và d2

V/i/	d1 /ou/	d2 /ou/		
freeze	froze	frozen	:	*đông lại, làm đông lại*
speak	spoke	spoken	:	*nói, xướng ngôn*
steal	stole	stolen	:	*ăn trộm*
weave	wove	woven	:	*dệt vải*
break /ei/	broke	broken	:	*làm vỡ*
choose /u:/	chose	chosen	:	*chọn*

Nhóm 13: Âm /ai/ thành /ou / ở d1

V/ai/	d1 /ou/	d2 /ou/		
drive	drove	driven	:	*lái xe*
ride	rode	ridden	:	*cưỡi ngựa, đi xe, đi xe đạp*
rise	rose	risen	:	*mọc (mặt trăng, mặt trời), đứng lên*
arise	arose	arisen	:	*xuất hiện*
strive	strove	striven	:	*nỗ lực, gắng hết sức*
thrive*	throve	thriven	:	*thịnh vượng*
	thrived	thrived		
write	wrote	written	:	*viết*

Nhóm 14: Âm /ai/ thành /i / ở d1 và d2

V/ai/	d1 /i/	d2 /i/		
bite	bit	bitten	:	*cắn, bám chặt*
backbite	backbit	backbitten	:	*nói xấu*
/'bækbait/				

backslide	backslid	backslid	:	*thụt lùi*
chide	chid	(chidden)	:	*quở mắng*
hide	hid	hidden (hid)	:	*giấu, ẩn*
slide	slid	slid	:	*trượt*

Nhóm 15: Âm /i/ thành /ei/ ở d1, trở lại /i/ ở d2

V/i/	d1 /ei/	d2 /ei/		
bid	bade	bidden	:	*ra lệnh, bảo, chào (cổ)*
give	gave	given	:	*cho*
forgive	forgave	forgiven	:	*tha thứ*
forbid	forbade	forbidden	:	*cấm*
misgive	misgave	misgiven	:	*gây hoang mang lo sợ*

Nhóm 16: Âm /ou/ thành /u:/ ở d1, trở lại /ou/ ở d2

V/ou/	d1 /u:/	d2 /ou/		
blow	blew	blown	:	*thổi*
grow	grew	grown	:	*mọc, lớn lên*
know	knew	known	:	*biết, quen*
throw	threw	thrown	:	*ném đi*
fly /ai/	flew	flown	:	*bay*

Nhóm 17: Âm /ɔ:/ thành /u:/ ở d1, trở lại /ɔ:/ ở d2

V/ɔ:/	d1 /u:/	d2 /ɔ:/		
draw	drew	drawn	:	*vẽ, kẻ, kéo...*
withdraw	withdrew	withdrawn	:	*rút lui*

Nhóm 18: Âm /eə/ thành /ɔ:/ở d1và d2

V/eə/	d1 /ɔ:/	d2 /ɔ:/		
bear	bore	borne	:	*mang, chịu đựng*
forbear	forbore	forborne	:	*kiềm chế*
/fɔr'beə/	/fɔr'bɔ:/	/fɔr'bɔ:n/		
tear	tore	torn	:	*xé rách*
swear	swore	sworn	:	*thề, thề bỏ*
wear	wore	worn	:	*mặc, mang*
forswear	forswore	forsworn	:	*long trọng thề*
/fɔr'sweə/				

Nhóm 19: Âm /ei / thành /u/ ở d1, trở lại /ei/ ở d2.

V/ei /	d1 /u/	d2 /ei/		
forsake	forsook	forsaken	:	*bỏ, bỏ rơi*
take	took	taken	:	*lấy....*
mistake	mistook	mistaken	:	*nhầm lẫn*
shake	shook	shaken	:	*rung, lắc, rũ*

Nhóm 20: Nhóm hỗn tạp 1. Dạng gốc đọc theo một vần riêng, d1 và d2 viết và đọc giống nhau.

20.1. d1 và d2 vần /i/

V	d1	d2		
light /ai/ *	lit	lit	:	*thắp đèn, soi sáng*
spill /i/*	spilt	spilt	:	*làm đổ (chất lỏng)*

20.2. d1 và d2 vần /e/

V	d1	d2		
dwell /e/	dwelt	dwelt	:	*ở, cư ngụ (tiếng cổ)*
hold /ou/	held	held	:	*cầm, giữ, tổ chức*
behold	beheld	beheld	:	*nhìn, ngắm (tiếng cổ)*
say /ei/	said	said	:	*nói, tuyên bố*

20.3. d1 và d2 vần /æ/

V	d1	d2		
have /æ/	had	had	:	*có, ăn / uống*
sit /i/	sat	sat	:	*ngồi*
spit /i/	spat	spat	:	*khạc nhổ*

20.4. d1 và d2 vần /x/

V	d1	d2		
get /e/	got	got	:	*đi tới, hoá ra*
get	got	gotten	:	*được, mua*
beget	begot	begot (begotten)	:	*sinh ra, nguyên do*
forget	forgot	forgotten	:	*quên*
shoot/u:/	shot	shot	:	*bắn, phóng*
shoe /u:/	shod	shod	:	*bịt móng ngựa*
tread /e/	trod	trodden	:	*dẫm lên, đạp tan*

20.5. d1 và d2 vần /ou/

V	d1	d2		
heave /i:/ *	hove	hove	:	*kéo lên (kéo neo)*
shine /ai/	shone	shone	:	*chiếu sáng*

wake /ei/ *	woke	woke	:	*thức giấc, đánh thức*
awake *	awoke	awoke	:	*khơi lên*

20.6. d1 và d2 hỗn tạp

V	d1	d2		
hear /hiə/	heard /hə:d/	heard	:	*nghe*
overhear	overheard	overheard	:	*nghe trộm, nghe lỏm*
spoil /ɔi/ *	spoilt /ɔ/	spoilt	:	*làm hỏng, hư*

Nhóm 21: Nhóm hỗn tạp 2. Nguyên âm ở 3 dạng đọc giống nhau, nhưng d1 thêm /ed/ d2 thêm /n/.

V	d1	d2		
mow /ou/	mowed	mown	:	*xén cỏ, làm cỏ (diệt)*
saw /ɔ:/	sawed	sawn	:	*cưa*
sew /ou/	sewed	sewn	:	*khâu, may vá*
sow/ou/	sowed	sown	:	*gieo giống*
show /ou/	showed	shown	:	*cho xem, dẫn đi xem, chứng minh, ban cho*
streu /u:/	strewed	strewn strewed	:	*rải lác đác*
swell /e/	swelled	swollen	:	*sưng lên, trương lên*
shear /ʃiə/	sheared	shorn /ʃɔ:n/	:	*xén lông cừu*

Nhóm 22: Nhóm hỗn tạp 3. Bất định nhưng quan trọng

V	d1	d2		
beat /i:/	beat /i:/	beaten	:	*đánh, phạt roi*

do /u:/	did /i/	done /ʌ/	:	*làm, nấu chín*
come /ʌ/	came /ei/	come /ʌ/	:	*đến*
become	became	become	:	*trở nên*
fall /ɔ:/	fell /e/	fallen	:	*rơi, ngã*
go /ou/	went /e/	gone /ɔ/	:	*đi, ra đi, biến mất*
lie /ai/	lay /ei/	lain /ei/	:	*nằm, trải dài, ở tại*
see /si:/	saw /sɔ:/	seen /si:n/	:	*thấy, trông thấy*

Nhóm 23: Những động từ thường cần phân biệt với động từ bất quy tắc.

to fell /e/	felled	felled	:	*hạ, đốn cây*
to fall	fell /e/	fallen	:	*ngã, đổ*
to feel /i:/	felt	felt	:	*cảm, sờ mó, sờ thấy*
to found /au/	founded	founded	:	*thiết lập*
to find	found /au/	found	:	*tìm thấy*
to flow /ou/	flowed	flowed	:	*chảy*
to fly /ai/	flew /u:/	flown /ou/	:	*bay*
to hang /æ/	hanged	hanged	:	*treo cổ lên, thắt cổ*
to hang/æ/	hung	hung	:	*treo lên*
to lie /ai/	lied	lied	:	*nói dối*
to lie	lay	lain	:	*nằm*
to lay	laid	laid	:	*để, đẻ trứng*
to raise /reiz/	raised	raised	:	*nâng lên, giơ đây*
to rise /raiz/	rose	risen	:	*đứng lên*
to rent /e/	rented	rented	:	*thuê*
to rend	rent /e/	rent	:	*xé toang*
to saw	sawed	sawn	:	*cưa*
to see	saw	seen	:	*trông thấy*
to sew /ou/	sewed	sewn	:	*khâu, may vá*

to sow /ou/	sowed	sown	: *gieo giống*
to sink	sank	sunk	: *chìm, đánh đắm*
to sing	sang	sung	: *hát*
to shine	shined	shined	: *đánh bóng*
to shine	shone	shone	: *chiếu sáng*
to wound /u:/	wounded	wounded	: *gây trọng thương*
to wind /ai/	wound /au/	wound	: *lên giây cót*

Nhóm 24: Động từ bất quy tắc kép với prefex vẫn chia như động từ bất quy tắc đơn. Những prefex của động từ bất quy tắc thường là.

a-	arise	arose	arisen	: *xuất hiện*
be -	bespeak	bespoke	bespoken	: *đặt mua trước*
*	Ngoại lệ: behave /bi'heiv/: cư xử			
mis	misread	misread	misread	: *đọc sai*
	mislead	misled	misled	: *dẫn lạc hướng*
	misunderstand	misunderstood		: *hiểu lầm*
out-	outdo	outdid	outdone	: *làm hay hơn*
over-	overcome	overcame	overcome	: *chiến thắng*
re-	rewrite	rewrote	rewritten	: *viết lại*
un-	undo	undid	undone	: *tháo ra, gỡ ra*
under-	understand	understood	understood	: *hiểu*
with-	withhold	withheld	withheld	: *giữ lại, không cho*

PHẦN D

PHỤ ÂM CÂM (SILENT CONSONANT)

Khi hai phụ âm đứng cạnh nhau trong một từ, thỉnh thoảng một trong hai phụ âm đó câm (nghĩa là bạn không nghe nó khi phát âm từ đó). Sau đây là một vài ví dụ về phụ âm câm.

I. Cùng hai mẫu tự phụ âm giống nhau đứng cạnh nhau thì khi phát âm, chỉ một âm được nghe.

1. /b/	bubble	rubber	robber		
2. /k/	occasion	accommodation	accountant		

Đặc biệt ở một số từ cc được phát âm là /ks/

success	(n)	/səkses/
access	accept	accident

3. /d/	address	middle	sudden	daddy	addition
4. /f/	off	office	difficult	coffee	
5. /g/	egg	foggy	jogging	beggar	
6. /p/	shopping	happy	pepper	dropped	
7. /s/	class	lesson	across	profession	disenssion
8. /z/	dessert	scissors	possess	buzz	
9. /t/	letter	matter	little	bottle	attempt

II. Một số phụ âm câm thường gặp

1. B câm (silent B)

- **B** không đọc đến nếu đứng sau **m**

lamb	/læm/	:	*thịt cừu*
thumb	/θʌm/	:	*ngón tay cái*
climb	/klaim/	:	*leo trèo*
tomb	/tu:m/	:	*mộ, mồ mả*
crumb	/krʌm/	:	*bánh mì vụn*

- **B không đọc nếu đứng trước T**

doubt	/daut/	:	*nghi ngờ*
debt	/det/	:	*nợ*
subtle	/'satl/	:	*tinh vi*

2. C câm (silent C)

- **C không đọc nếu đứng trước K**

black	/blæk/	:	*mầu đen*
duck	/dʌk/	:	*con vịt*
nickname	/'nikneim/	:	*tên gọi riêng*

- **C thỉnh thoảng o đọc sau S**

science	/'saiəns/	:	*khoa học*
scion	/'saiən/	:	*chồi, mầm*
scissors	/'sizəz/	:	*cái kéo*

3. D câm (silent D)

handsome	/hænsəm/	:	*đẹp trai*
grandmother	/grænmʌðər/	:	*bà ngoại*
handkerchief	/'hæŋkətʃif/	:	*khăn tay*

4. G câm (silent G)

- **"G"** không đọc đến, nếu đứng đầu từ và trước **N**

gnarl	/nɑ:l/	:	*mẩu, đầu mẩu*
gnash	/næʃ/	:	*nghiến răng*
gnome	/ˈnoumi:/	:	*châm ngôn*
gnaw	/nɔ:/	:	*động vật gặm nhấm*
gnostic	/ˈnɔstik/	:	*ngộ đạo*
gnu	/nu:/	:	*linh dương đầu bò*

- **"G"** không đọc đến, nếu đứng cuối từ và trước **M, N**

sign	/sain/	:	*bảng hiệu, ký tên*
design	/di'zain/	:	*kiểu mã, mẫu mã*
campaign	/kæm'pein/	:	*chiến dịch*
foreign	/ˈfɔrin/	:	*thuộc nước ngoài*
diaphram	/ˈdaiəfræm/	:	*màng nhĩ, màng chắn*
phlegm	/flem/	:	*đờm, rãi*

5. "GH" câm (silent GH)

nigh	/nai/	:	*gần*
night	/nait/	:	*đêm*
sigh	/sai/	:	*thở dài*
sight	/sait/	:	*quang cảnh*
flight	/flait/	:	*chuyến bay*
light	/lait/	:	*ánh sáng, đèn*
plough	/plau/	:	*cầy, cái cầy*
weight	/weit/	:	*trọng lượng*
bought	/bɔt/	:	*đã mua*
caught	/kɔ:t/	:	*bắt được*

6. "H" câm (silent H)

- "H" không đọc đến, khi đứng đầu sau G.

ghetto	/getou/	:	*khu người Do Thái*
ghost	/goust/	:	*linh hồn, bóng ma*
ghoul	/gu:l/	:	*ma cà rồng*

- "H" không đọc đến khi đứng đầu từ sau R

rhetoric	/'retərik/	:	*tu từ học, thuật hùng biện*
rhinoceros	/rai'nɔsərəs/	:	*con tê giác*
rhubarb	/ru:ba:b/	:	*cây đại hoàng*
rhyme	/raim/	:	*vần thơ, hợp vần*
rhythm	/'riðm/	:	*nhịp điệu (thơ, nhạc)*

- "H" không đọc khi đứng đầu từ sau EX

exhaust	'ig'zɔ:st/	:	*mệt phờ, kiệt sức*
exhort	/ig'zɔ:t/	:	*hút, rút (khí, hơi), hô hào, cổ vũ*
exhibit	/ig'zibit/	:	*trưng bày, triển lãm*
exhilarate	/ig'ziləreit/	:	*làm phấn khởi, làm hồ hởi*
exhilarant	/ig'zilərənt/	:	*điều làm vui vẻ, làm điều phấn khởi*
exhauster	/ig'zɔ:stə/	:	*máy hút gió, quạt hút gió*

"H" không đọc khi đứng cuối một từ

ah	/ɑ:/	:	*A! Chà! Ôi chao!*
catarrh	/kə'tɑ:/	:	*chứng chảy, viêm chảy*
verandah	/və'rændə/	:	*hàng hiên, đầu trước*

Ngoài ra, "H" còn không đọc đến trong một số từ sau đây

heir	/ɛə/	:	*người thừa kế*
heirdom	/'ɛədm/	:	*tình trạng thừa kế*
heirless	/'ɛəlis/	:	*không có người thừa kế*
heirloom	/'ɛəlu:m/	:	*vật gia truyền*
heirship	/'ɛəʃip/	:	*tư cách thừa kế*
hour	/auə/	:	*giờ*
honour	/'ɔnə/	:	*danh dự*
honourable	/'ɔnərəbl/	:	*đáng tôn kính*
honorific	/'ɔnərəifik/	:	*kính cẩn*
honorary	/'ɔnərəri/	:	*danh dự*
honest	/'ɔnist/	:	*lương thiện*
honestly	/'ɔnistli/	:	*thật thà*
honesty	/'ɔnisty/	:	*tính lương thiện*

7. "K" câm (silent K)

- "K" không đọc khi đứng ở đầu từ và trước N

knee	/ni:/	:	*đầu gối, quỳ*
knit	/nit/	:	*đan, mạng*
know	/nou/	:	*biết*
knife	/naif/	:	*con dao*
knock	/nɔk/	:	*cú đánh, cú đá*
knobk	/nɔb/	:	*quả đấm cửa*
knitter	/'nitə/	:	*máy đan sợi*
knitting	/'nitiŋ/	:	*việc đan, đồ đan*
knitting-machine	/'nitiŋmə'tʃi:n/	:	*máy đan len, máy dệt kim*
knitting-needle	/'nitiŋ'ni:dl/	:	*kim đan, que đan*

8. "L" câm (silent L)

- "L" không đọc khi đứng sau **A**, trước **F**, **K** hoặc **M**

balk	/bɔ:k/	:	*làm hỏng, bỏ lỡ*
talk	/tɔ:k/	:	*nói chuyện*
walk	/wɔ:k/	:	*đi bộ, đi dạo*
chalk	/tʃɔ:k/	:	*phấn viết bảng*
balm	/bɑ:m/	:	*hương thơm*
calm	/kɑ:m/	:	*yên tĩnh*
alms	/ɑ:mz/	:	*của bố thí*
qualm	/kwɔ:m/	:	*sự buồn nôn, sự nôn nao*
qualmish	/'kwɔ:miʃ/	:	*nôn nao, băn khoăn, dằn vặt*
almond	/'ɑ:mənd/	:	*quả hạnh*
almondtree	/'ɑ:məndtri/	:	*cây hạnh*
almoner	/'ɑ:mənə/	:	*người phát triển*
almonry	/'ɑ:mənəri/	:	*nơi phát triển*
alms-house	/'ɑ:mzhaus/	:	*nhà tế bần*
alms-deed	/'ɑ:mzdi:d/	:	*việc từ thiện*
palm	/pɑ:m/	:	*cây cọ*
half	/hɑ:f/	:	*phân nửa*
calf	/k'ɑ:f/	:	*con bê*

- "L" cũng không đọc khi đứng trước **D**

could	/kud/	:	*quá khứ của can*
should	/ʃud/	:	*quá khứ của shall*
would	/wud/	:	*quá khứ của will*

9. "M" câm (silent M)

- "M" không đọc đến, khi nó đứng trước N và ở đầu một từ

mnemonic	/ni:'mɔnik/	:	*giúp trí nhớ*
mnemonics	/ni:'mɔniks/	:	*thuật nhớ*

10. "N" câm (silent N)

- "N" không đọc đến, khi nó đứng sau M và ở cuối một từ

autumn	/' ɔ:təm/	:	*mùa thu*
condemn	/kən'dem/	:	*kết án, kết tội*
hymn	/him/	:	*quốc ca*
column	/'kɔləm/	:	*cây cột*
solemn	/'sɔləm/	:	*long trọng, trang nghiêm*

11. "P" câm (silent P)

- "P" không đọc đến, khi nó đứng sau N và ở đầu một từ

pneumatic	/nju:'mætik/	:	*lốp bơm hơi, thuộc khí, thuộc hơi*
pneumatics	/nju:'mætiks/	:	*khí lực học*
pneumatology	/nju:mə'tɔlədʒi/	:	*thuyết tâm linh*
pneumonia	/nju:'mounjə/	:	*bệnh viêm phổi*
pneumonic	/nju:'mounik/	:	*thuộc viêm phổi*

- "P" không đọc đến, khi đứng trước S

psalm	/sɑ:m/	:	*bài thánh ca, thánh thi*
psalmodic	/sæl'mɔdik/	:	*thuộc thuật hát thánh ca*

psalmodist	/'sælmədist/	:	*người hát thánh ca*
psalmodize	/'sælmədaiz/	:	*hát thánh ca*
psalmist	/'sɑ:mist/	:	*người soạn thánh ca*
psalmody	/'sælmədi/	:	*sự hát thánh ca*
pseudonym	/'sju:dənim/	:	*biệt hiệu, bút danh*
pseudograph	/'sju:dəgrɑ:f/	:	*tác phẩm văn học giả mạo*
pseudologer	/'sju:'dɔlədʒə/	:	*kẻ giả hình, nguỵ quân tử*
psyche	/'saiki:/	:	*linh hồn, tâm thần*
psychedelic	/'saiki'delik/	:	*ở trạng thái lâng lâng, phiêu diêu, ma tuý*
psychiatry	/si'kaiətri/	:	*bệnh tâm thần học*
psychiatrist	/sai'kaiətrist/	:	*thầy thuốc bệnh tâm thần*
psychic	/'saikik/	:	*ông đồng, bà đồng*
psychology	/sai'kɔlədʒi/	:	*tâm lý học*
psychological	/saikə'lɔdʒikl/	:	*thuộc tâm lý*

- **"P"** không đọc đến, khi đứng trước **T**

receipt	/ri'si:t/	:	*tờ biên lai*
empty	/'emti/	:	*trống rỗng*
ptisan	/ti'zæn/	:	*nước gạo rang, nước thuốc sắc*
ptyalism	/'taiəlizm/	:	*chứng ứa nước bọt*

12. "S" câm (silent S)

- "S" không đọc đến trong những từ sau đây:

corps	/kɔ:/	:	*quân đoàn*
island	/'ailnd/	:	*hòn đảo*
isle	/ail/	:	*hòn đảo nhỏ*
aisle	/ail/	:	*cánh bên, gian bên (nhà thờ); lối đi giữa hai hàng ghế*

13. "T" câm (silent T)

- "T" không đọc đến, khi kết hợp thành dạng **STEN** ở cuối từ

fasten	/'fɑ:sn/	:	*buộc chặt, trói chặt*
hasten	/'heisn/	:	*thúc, giục, đẩy mạnh*
listen	/'lisn/	:	*chăm chú nghe*

- "T" không đọc đến, khi kết hợp thành dạng **STL** ở cuối từ

castle	/'kɑ:sl/	:	*lâu đài*
apostle	/'əpɔsl/	:	*tông đồ, sứ đồ*
whistle	/hwisl/	:	*huýt sáo, huýt còi*

- "T" không đọc đến trong hai chữ dưới đây

Chirstmas	/'krisməs/	:	*lễ Giáng sinh*
often	/'ɔ:fn/	:	*luôn luôn, thường hay*

14. "U" câm (silent U)

- "U" không đọc khi đứng trước **A**

guard	/gɑ:d/	:	*sự canh chừng, coi sóc*

guarantee	/gærən'ti:/	:	*đảm bảo*
piquant	/'pi:kənt/	:	*cay đắng, chua cay*

- "**U**" không đọc khi đứng sau **G**

guerilla	/gə'rilə/	:	*du kích, quân du kích*
guess	/ges/	:	*đoán*
guest	/guest/	:	*thực khách*

- "**U**" không đọc khi đứng trước **E**

conquer	/'kɔk/	:	*chinh phục*
league	/lig/	:	*đồng minh*
catalogue	/'kætəlɔg/	:	*sách kiểu mẫu*
dialogue	/daiə'log/	:	*đàm thoại*
prologue	/'proulog/	:	*đoạn mở đầu*
epilogue	/'epilɔg/	:	*phần kết, lời bạt*
fatigue	/fə'ti:g/	:	*sự mệt nhọc*
oblique	/ə'blik/	:	*nghiêng, xiên*

- "**U**" không đọc khi đứng trước **I**

build	/bild/	:	*xây cất*
guild	/gild/	:	*phường, hội*
guillotine	/gilə'ti:n/	:	*máy chém*
guilty	/'gilti/	:	*có tội, phạm tội*
biscuit	/'biskit/	:	*bánh bích quy*
circuit	/'sə:kit/	:	*chu vi, vòng đua*
conduit	/'kɔndit/	:	*ống dẫn, máng nước*

- "U" không đọc khi đứng trước **Y**

plaguy	/'pleigi/	:	*rầy rà, phiền phức, quá quắt*
buy	/bai/	:	*mua*

15. "I" câm (silent I)

- "I" không đọc khi đứng sau **U**

fruit	/fru:t/	:	*quả, trái cây*
juice	/du:s/	:	*nước ép trái cây*
suit	/su:t/	:	*bộ quần áo*
bruise	/bru:z/	:	*làm thâm tím (mình mẩy, trái cây)*

16. "W" câm (silent W)

- "W" không đọc khi đứng trước **R** và ở đầu từ

wrap	/ræp/	:	*khăn choàng, áo choàng*
wreck	/rek/	:	*làm hỏng*
write	/rait/	:	*viết*
wrong	/rɔŋ/	:	*sai, trái*
wrist	/rist/	:	*cổ tay*
wrinkly	/riŋkli/	:	*nhăn nheo, xếp nếp*
wrest	/rest/	:	*vặn mạnh, giật mạnh*
wrench	/rentʃ/	:	*vặn mạnh, xoắn*
wrinkle	/'riŋkl/	:	*vết nhăn, gợn sóng*
wright	/rait/	:	*thợ, người làm*
writ	/rit/	:	*lệnh, giấy đòi, trát bắt*
wrick	/rik/	:	*làm trật, làm trẹo, làm sai*

wriggle	/'rigl/	:	*bò quằn quại, luồn vào*

- "W" không đọc trong những từ sau đây

answer	/'ɑ:nsə/	:	*trả lời*
sword	/sɔ:d/	:	*gươm*
whole	/houl/	:	*toàn thể*
awe	/ɔ:/	:	*làm sợ hãi*
awl	/ɔ:l/	:	*dùi của thợ giày*
awn	/ɔ:n/	:	*râu ở đầu hạt thóc*
awning	/'ɔ:niŋ/	:	*tấm vải bạt để che mưa nắng trên tầu*
awry	/ə'rai/	:	*xiên, méo, lệch*

17. "R" câm (silent R)

- "W" không đọc khi đứng giữa nguyên âm và phụ âm

arm	/ɑ:m/	:	*cánh tay*
farm	/fɑ:m/	:	*nông trại*
harm	/hɑ:m/	:	*sự tổn hại*
dark	/dɑ:k/	:	*tối, đậm màu*
darn	/dɑ:n/	:	*mạng, sang sợi*
work	/wə:k/	:	*làm việc*
mark	/mɑ:k/	:	*dấu vết, điểm*
mercy	/'m:si/	:	*lòng nhân từ*
world	/wə:ld/	:	*thế giới*
word	/wə:d/	:	*chữ, từ*
worm	/wɔ:m/	:	*con sâu, trùng, con giun*
worn	/wɔ:n/	:	*mòn, hết xài*

PHẦN E

LIST OF HOMONYMS

(Bảng những từ đồng âm)

Từ đồng âm là từ được đọc hoàn toàn giống nhau, nhưng viết khác nhau, và mang nghĩa hoàn toàn khác nhau.

-a-

add	(v)	/æd/	: *cộng, thêm vào*
ad	(n)		: *quảng cáo*
aid	(n)	/eid/	: *sự viện trợ, giúp đỡ*
aide	(n)		: *phụ tá*
allowed	(v)	/əlaʊd/	: *(quá khứ của allow) cho phép*
aloud	(adv)		: *lớn tiếng, ồn ào*
alter	(v)	/ɔ:ltə(r)/	: *thay đổi*
altar	(n)		: *bàn thờ*
arms	(n)	/ɑ:mz/	: *cánh tay, vũ khí*
alms	(n)		: *của bố thí*
air	(n)	/ɛə/	: *không khí*
heir	(n)		: *người thừa kế*
ate	(v)	/eit/	: *quá khứ của eat*
eight	(adj)		: *số tám*
ail	(v)	/eil/	: *làm đau khổ, làm phiền não*
ale	(n)		: *rượu bia (Adam's ale: nước lã)*
aught	(n)	/ɔ:t/	: *chừng mực nào đó*
ought	(v)		: *phải, nên*

-b-

bail	(n)	} /beil/	:	*tiền nộp phạt*
bale	(n)		:	*bỏ kiện*
bald	(adj)	} /bɔ:ld/	:	*hói đầu, trần trụi*
bawled	(v)		:	*(quá khứ của bawl) quát lớn*
band	(n)	} /bænd/	:	*ban nhạc, băng nhóm*
banned	(v)		:	*(quá khứ của "ban") cấm*
barmy	(adj)	} /bɑ:mi/	:	*ngu ngốc, khùng điên*
balmy	(adj)		:	*ấm áp dễ chịu*
base	(n)	} /beis/	:	*căn cứ, đế, nền tảng*
bass	(n)		:	*trầm*
bear	(n)	} /beər/	:	*con gấu*
bare	(adj)		:	*trơ trọi, trống rỗng*
buy	(v)	} /bai/	:	*mua*
bye			:	*chào tạm biệt*
ball	(n)	} /bɔ:l/	:	*quả bóng*
bawl	(v)		:	*nói oang oang, chửi mắng ai*
barm	(n)	} /bɑ:m/	:	*men rượu*
balm	(n)		:	*nhựa thơm, hương thơm*
bale	(n)	} /beil/	:	*tai hoạ, thảm hoạ*
bail	(n)		:	*quai ấm, vòng đỡ mui xe tải*
bare	(adj)	} /b/	:	*trơ trụi*
bear	(v)		:	*mang, đeo, chịu đựng*
bated	(v)	} /'beitid/	:	*đã giảm bớt, trừ bớt*
baitd	(v)		:	*đã mắc mồi, (vào lưỡi câu)*
be	(n)	} /bi:/	:	*thì, là, ở, bị*
bee	(v)		:	*con ong*
beach	(n)	} /bi:tʃ/	:	*bãi biển*
beech	(n)		:	*cây sồi*

bean	(n)	/bi:n/	:	*hạt đậu, hạt đỗ*
been	(v)		:	*(quá khứ phân từ của be)*
beat	(v)	/bi:t/	:	*đánh, đập, nện*
beet	(n)		:	*củ cải đường*
beer	(n)	/bi/	:	*rượu bia, lave*
bier	(n)		:	*đòn đám ma, quan tài (Mỹ)*
bird	(n)	/bə:d/	:	*con chim*
burred	(v)		:	*(quá khứ phân từ của "burr" nói khó nghe, phát âm không rõ*

-C-

cash	(n)	/kæs/	:	*tiền mặt*
cache	(n)		:	*kho được cất giấu*
canon	(n)	/'kænə:n/	:	*tiêu chuẩn, luật lệ, phép tắc*
cannon	(n)		:	*súng thần công, đại bác*
carat	(n)	/'kærə:t/	:	*Kara, đơn vị vàng*
carrot	(n)		:	*cây, củ cà rốt*
cede	(n)	/si:d/	:	*nhượng, nhường lại*
seed	(n)		:	*hạt, hạt giống*
ceiling	(n)	/'si:liŋ/	:	*trần nhà*
sealing	(v)		:	*(hiện tại phân từ của "seal" đóng dấu niêm phong*
cell	(n)	/'sel /	:	*tế bào*
sell	(v)		:	*bán*
cellar	(n)	/'selə/	:	*hầm rượu, kho rượu để dưới hầm*
seller	(v)		:	*hầm, người bán*
censor	(n)	/'sensə/	:	*nhân viên kiểm duyệt*
censer	(n)		:	*bình hương, lư hương*

cereal	(n)	/'siəriəl/	:	*ngũ cốc*
serial	(adj)		:	*từng hàng, từng dãy, từng chuỗi*
chased	(v)	/tʃeist/	:	*(quá khứ của "chase") rượt đuổi*
chaste	(adj)		:	*trinh tiết*
chilli	(n)	/tʃili/	:	*quả ớt*
chilly	(adj)		:	*lạnh buốt*
cheap	(adj)	/tʃi:p/	:	*rẻ tiền*
cheep	(adj)		:	*kêu chíp chíp*
check	(n)	/tʃek/	:	~~*ngân phiếu, tấm séc*~~
cheque	(n)		:	*ngân phiếu, tấm séc*
choose	(v)	/tʃu:z/	:	*lựa chọn*
chews	(v)		:	*nhai, ngẫm nghĩ, nghiền ngẫm*
chute	(n)	/ʃu:t/	:	*dốc lao, đường lao, thác nước*
shoot	(v)		:	*đá mạnh, bắn đi*
cite	(n)	/sait/	:	*dẫn chứng, trích dẫn*
site	(n)		:	*nơi chỗ, vị trí*
cite	(n)	/sait/	:	*trích dẫn*
sight	(n)		:	*quang cảnh*
clause	(n)	/klɔ:z/	:	*mệnh đề*
claws	(n)		:	*móng, vuốt (chim, thú)*
climb	(n)	/klaim/	:	*leo trèo*
clime	(n)		:	*vùng, miền, xứ (thơ)*
coal	(n)	/koul/	:	*than đá*
cole	(n)		:	*loại bắp cải*
coax	(n)	/kouks/	:	*vỗ về, dỗ ngọt, tán tỉnh*
cokes	(n)		:	*coca-cola, than cốc*

cord	(n)	/kɔ:d/	: *dây thừng*
chord	(n)		: *sợi dây*
core	(n)	/k:/	: *lõi, nòng cốt, hạt nhân*
corps	(n)		: *đoàn, quân đoàn*
cote	(n)	/kout/	: *chuồng nhốt vật nuôi*
coat	(n)		: *áo ngoài*
course	(n)	/kɔ:s/	: *khoá học, lớp*
coarse	(adj)		: *thô lỗ, lỗ mãng*
court	(n)	/kɔ:t/	: *sân nhà, toà án, triều đình*
caught	(v)		: *qkpt của "catch"*
crape	(n)	/kreip/	: *nhiễu đan, kếp đan*
crepe	(n)		: *nhiễu, kếp*
creak	(n)	/kri:k/	: *tiếng kẽo kẹt, cọt kẹt*
creek	(n)		: *vũng, lạch, thung lũng hẹp*
crew	(n)	/kru:/	: *ban, nhóm, đội, đoàn*
crew	(v)		: *qk của "crow", gáy (gà)*
cruise	(v)	/kru:z/	: *đi chơi, tuần tra trên biển*
cruse	(n)		: *bình đất nung*
curb	(n)	/kə:b/	: *lề đường, thành giếng*
kerb	(n)		: *lề đường*

-d-

door	(n)	/dɔ:/	: *cửa ra vào*
daw	(n)		: *quạ có gáy xám*
dear	(adj)	/diə/	: *thân mến*
deer	(n)		: *hươu, nai*
dessert	(n)	/di'zə:t/	: *món tráng miệng*
desert	(v)		: *bỏ trốn, trốn khỏi, đào ngũ*
die	(v)	/dai/	: *chết, từ trần*
dye	(v)		: *nhuôm, nhuộm vải*

dine	(v)	/dain/	: *ăn trưa, ăn chiều*
dyne	(n)		: *đơn vị (vật lý)*
dire	(adj)	/daiə/	: *khốc liệt, kinh khủng*
dyer	(n)		: *thợ nhuộm*
doe	(n)	/dou/	: *hươu cái, nai cái*
dough	(n)		: *bột nhào, cục nhão*
draw	(v)	/drɔ:/	: *vẽ, kéo gần*
drawer	(n)		: *ngăn kéo*
dual	(adj)	/dju:əl/	: *hai, kép, đôi*
duel	(prep)		: *cuộc đấu tay đôi*
due	(n)	/dju:/	: *do, bởi, tại*
dew	(n)		: *sương đêm*
does	(v)	/douz/	: *Dạng ngôi 3 số ít của động từ "do"/ giấc ngủ lơ mơ*
doze	(n)		
doer	(n)	/duə/	: *người làm, người tác động*
dour	(adj)		: *nghiêm khắc, khắc khổ*
done	(v)	/dʌn/	: *qkpt của "do"*
dun	(n)		: *người thúc nợ, người đòi nợ*
draught	(n)	/drɑ:ft/	: *sự kéo, sự uống, một hơi*
draft	(n)		: *bản phác thảo, bản phác hoạ*

-f-

fair	(n)	/fɛə/	: *hội chợ, chợ phiên*
fare	(n)		: *tiền xe, tiền đò, tiền vé*
father	(n)	/'fɑ:ðə/	: *người cha*
farther	(n)		: *xa hơn, thêm nữa*
faun	(n)	/fɔ:n/	: *thần đồng áng (có sừng và đuôi)*

fawn	(n)		: *hươu nhỏ, nai nhỏ*
fawned	(v)	/fɔ:d/	: *xun xoe, bợ đỡ*
ford	(n)		: *chỗ cạn (ở sông, suối)*
feat	(n)	/fi:t/	: *kỳ công, chiến công*
feet	(n)		: *số nhiều của "foot"*
fate	(n)	/feit/	: *thiên mệnh, định mệnh, số mệnh*
fete	(n)		: *ngày lễ, ngày tết, ngày hội*
find	(v)	/faind/	: *tìm thấy, tìm ra*
fined	(v)		: *là làm thanh, làm mịn (qkpt của "fine")*
fir	(n)	/fə:/	: *cây linh sam*
fur	(n)		: *bộ da lông*
flair	(n)	/flɛə/	: *sự thính (tai, mũi, sự tinh nhanh)*
flare	(v)		: *bừng sáng, loé sáng*
flea	(n)	/fli:/	: *con bọ chét*
flee	(v)		: *chạy trốn, lẩn trốn*
floor	(n)	/flɔ:/	: *sàn nhà*
flaw	(n)		: *vết nứt, chỗ rạn*
flow	(n)	/flou/	: *sự chảy, lưu lượng*
floe	(n)		: *tảng băng nổi*
flower	(n)	/flauə/	: *bông hoa, hoa*
flour	(n)		: *bột mì, bột*
flu	(n)	/flu:/	: *bệnh cúm (viết tắt của influenza)*
flue	(n)		: *nùi bống, nạm bông*
for	(prep)	/fɔ:/	: *để cho, cho*
four	(adj)		: *bốn*
fort	(n)	/fɔ:t/	: *pháo đài, công sự phòng thủ*

fought	(v)		: *qkpt của "fight"*
fowl	(v)	/faul/	: *săn chim, bẫy chim*
foul	(adj)		: *hôi thối, bẩn thỉu, xấu, tồi, thô lỗ, tục tĩu*
freeze	(v)	/fri:z/	: *đóng băng, đông lại*
frieze	(n)		: *vải len tuyết xoắn*

-g-

gaud	(n)	/gɔ:d/	: *đồ trang trí lòe loẹt*
gored	(v)		: *bị húc bằng sừng, đâm thủng*
gage	(v)	/geidz/	: *định cỡ, đo cỡ, đánh giá*
gauge	(v)		: *định cỡ, đo cỡ, đánh giá*
gate	(n)	/geit/	: *cái cổng, hàng rào chắn*
gait	(n)		: *dáng đi*
gibe	(v)	/dzaib/	: *nhạo báng, chế nhạo*
jibe	(v)		: *phù hợp, đi đôi với nhau*
grill	(v)	/gril/	: *nướng*
grille	(n)		: *lưới bảo vệ*
grisly	(adj)	/grizli/	: *ghê sợ, kinh khiếp*
grizzly	(n)		: *gấu xám sống ở Tây Bắc Mĩ*
grown	(v)	/gro□n/	: *(qk của "grow") trồng trọt, phát triển*
groan	(v)		: *rên rỉ*
guest	(n)	/gest/	: *khách mời*
guessed	(v)		: *(qk của "guess") đoán*
guild	(n)	/gild/	: *hội, đoàn*
gild	(v)		: *mạ vàng*
glare	(n)	/gl/	: *ánh sáng chói, cái nhìn trừng trừng*

glair	(n)		: *lòng trắng trứng*
gnaw	(v)	/nɔ:/	: *gặm nhấm, ăn mòn*
nor	(conj)		: *mà....cũng không*
gneiss	(n)	/nais/	: *đá gơnai (một loại khoáng)*
nice	(adj)		: *đẹp, tốt, ngoan, dễ thương*
gnu	(n)		: *linh dương đầu bò*
new	(adj)	/nju:/	*mới, mới lạ*
knew	(v)		: *(qk của "know")*
grate	(n)	/greit/	: *vỉ lò, ghi lò*
great	(adj)		: *lớn, to lớn, vĩ đại*
guise	(n)	/gaiz/	: *lốt, chiêu bài*
guys	(n)		: *anh chàng, gã*

-h-

haull	(n)	/hɔ:l/	: *tiền sảnh, đại sảnh*
haul	(v)		: *kéo, lôi mạnh*
hangar	(n)	/hæŋə/	: *nhà chứa máy bay*
hanger	(n)		: *móc áo*
hey	(conj)	/hei/	: *này*
hay	(n)		: *cỏ khô*
high	(adj)	/hai/	: *cao*
hi	(conj)		: *chào*
hue	(n)	/hju:/	: *sắc màu*
hew	(v)		: *đẽo*
hair	(n)	/hεə/	: *lông, tóc*
hare	(n)		: *con thỏ rừng*
hale	(adj)	/heil/	: *khoẻ mạnh, tráng kiện*
hail	(n)		: *lời chào, lời gọi*
heal	(v)	/hi:l/	: *chữa lành bệnh*

heel	(n)		:	*gót chân*
hear	(v)	} /hiə/	:	*nghe, chợt nghe*
here	(adv)		:	*ở đây*
heard	(v)	} /hə:d/	:	*qk của "hear"*
herd	(n)		:	*bầy, đàn (vật nuôi)*
higher	(adj)	} /haiə/	:	*cao hơn*
hire	(v)		:	*thuê, mướn*
him	(pr)	} /him/	:	*nó, hắn, ông ấy, anh ấy*
hymn	(n)		:	*bài thánh ca*
hole	(n)	} /houl/	:	*lỗ, lỗ thủng*
whole	(adj)		:	*toàn bộ, hoàn toàn*
home	(n)	} /houm	:	*nhà, gia đình, tổ ấm*
holm	(n)	/	:	*cây sồi xanh*
horde	(n)	} /hɔ:d/	:	*bộ lạc du cư*
hoard	(n)		:	*kho tích trữ, kho dự trữ*
horse	(n)	} /hɔ:s/	:	*con ngựa*
hoarse	(adj)		:	*khàn khàn (giọng)*

-i-

I	(pro.)	} /ai/	:	*tôi, tao, tớ*
eye	(n)		:	*con mắt*
idle	(adj)	} /'aidl/	:	*nhàn rỗi, ngồi rỗi*
idol	(n)		:	*tượng thần, thần tượng*
in	(prep)	} /in/	:	*ở trong*
inn	(n)		:	*quán trọ, hàng ăn*

-j-

jam	(n)	} /dʒæm/	:	*kẹo mứt, sự mắc kẹt*
jamb	(n)		:	*thanh dọc (khung cửa)*
gibe	(v)	˥ /dʒaib/	:	*nhạo báng, chế nhạo*

jibe	(v)		: *phù hợp, đi đôi với nhau*

-l-

lac	(n)	/læk/	: *cánh kiến (màu đỏ)*
lack	(v)		: *thiếu, còn thiếu*
lane	(n)	/lein/	: *đường nhỏ, đường hẻm*
lain	(v)		: *(qkpt của "lie")*
lava	(n)	/lɑ:və/	: *dung nham, lava*
larva	(n)		: *ấu trùng*
law	(n)	/l:/	: *luật pháp*
lore	(n)		: *toàn bộ sự hiểu biết về một vấn đề gì*
lax	(n)	/læks/	: *cá hồi*
lacks	(v)		: *thiếu, còn thiếu*
lea	(n)	/li:/	: *cánh đồng cỏ, khoảng đất hoang*
lee	(n)		: *chỗ che gió, chỗ tránh gió*
leach	(n)	/li:tʃ/	: *nước tro, chậu chắt nước tro*
leech	(n)		: *con đỉa*
lead	(n)	/led/	: *chì, than chì*
led	(v)		: *(qk của "lead")*
leak	(n)	/li:k/	: *chỗ rò, lỗ rỉ, chỗ dột*
leek	(n)		: *tỏi tây*
liar	(n)	/laiə/	: *người nói dối*
lyre	(n)		: *đàn lia*
lie	(n)	/lai/	: *sự nói dối, điều dối trá*
lye	(n)		: *thuốc giặt quần áo, dung dịch kiềm*
loath	(adj)	/lout/	: *gớm, ghét, không ưa, miễn cưỡng*

loth	(adj)		: *nghĩa như "loath"*
lent	(v)	/lent/	: *(qk của lend) cho mượn*
leant	(v)		: *(qk của "lean") tựa vào, dựa vào*
lesson	(n)	/ˈlesən/	: *bài học*
lessen	(v)		: *làm giảm*
lode	(n)	/loud/	: *mạch nhỏ, rãnh nhỏ*
load	(n)		: *vật nặng, hàng chuyên chở*
lone	(adj)	/loun/	: *hiu quạnh, cô đơn, cô độc*
loan	(n)		: *sự cho vay, công trái, quốc trái*
lute	(n)	/lu:t/	: *đàn luýt*
loot	(n)		: *của cướp được, bổng lộc phi pháp*
lord	(n)	/l:d/	: *chúa tể, vua*
laud	(n)		: *bài ca vinh, thánh vịnh*

-m-

maid	(n)	/meid/	: *thiếu nữ, người hầu gái*
made	(v)		: *(qk của make)*
male	(adj)	/meil/	: *trai, đực, trống*
mail	(n)		: *thư tín*
main	(adj)	/mein/	: *chính, chủ yếu*
mane	(n)		: *bờm, tóc bờm*
manner	(n)	/ˈmænə/	: *cách thức, thể cách*
manor	(n)		: *trang viên, thái ấp*
mare	(n)	/mɛə/	: *ngựa cái*
mayor	(n)		: *thị trưởng, xã trưởng*
marchal	(n)	/ˈmɑ:ʃəl/	: *nguyên soái, thống chế*
martial	(adj)		: *thuộc quân sự*
mask	(n)	/mɑ:sk/	: *mạng che mặt, mặt nạ*

masque	(n)		: *vở kịch có ca vũ nhạc*
maze	(n)	} /meiz/	: *mê cung, trạng thái hỗn độn*
maize	(n)		: *ngô, bắp*
mead	(n)	} /mi:d/	: *rượu mật ong*
meed	(n)		: *phần thưởng, phần được thưởng*
mean	(n)	} /mi:n/	: *khoảng giữa, trung bình*
mien	(n)		: *phong cách, vẻ mặt*
meat	(n)	} /mi:t/	: *thit, món thịt*
meet	(v)		: *gặp, đáp ứng*
medal	(n)	} /ˈmedl/	: *huy chương, mề đay*
meddle	(v)		: *xen vào, can thiệp vào*
metal	(n)	} /ˈmetl/	: *kim loại*
mettle	(n)		: *tính khí, khí phách, nhuệ khí*
meter	(n)	} /ˈmi:tə/	: *mét, đơn vị chiều dài*
metre	(n)		: *một thước Tây*
mica	(n)	} /ˈmaikə/	: *mi-ca*
mike	(n)		: *máy vi âm*
minor	(adj)	} /ˈmainə/	: *nhỏ hơn, thứ yếu*
miner	(n)		: *thợ mỏ*
mote	(n)	} /mout/	: *bụi, hạt bụi*
moat	(n)		: *hào (bao quanh thành)*

-n-

nag	(n)	} /næg/	: *con ngựa nhỏ*
knag	(n)		: *mắt gỗ*
nap	(n)	} /næp/	: *giấc ngủ, chợp mắt*
knap	(n)		: *gò, đồi nhỏ*
naught	(n)	/nɔ:t/	: *số không*

nought	(n)		: *số không*
nave	(n)	/neiv/	: *gian giữa của giáo đường*
knave	(n)		: *người hầu, quân chức (bài)*
need	(v)	/ni:d/	: *cần, đòi hỏi*
knead	(v)		: *nhào, trộn*
new	(adj)	/nu:/	: *mới*
knew	(v)	/nju:/	: *(qk của "know")*
no	(n)	/nou/	: *không, không có*
know	(n)		: *biết, hiểu biết*
nit	(n)	/nit/	: *trứng chấy, trứng rận*
knit	(v)		: *đan, nối chặt, gắn chặt*
none	(pro.)	/nʌn/	: *chẳng ai, không vật gì*
nun	(n)		: *nữ tu, bà sơ, ni cô, dì phước*
nor	(adv)	/nx:/	: *mà... cũng không*
gnaw	(v)		: *gặm, ăn mòn*
not	(adv)	/nxt/	: *không*
knot	(v)		: *thắt nút, thắt nơ*

-O-

oh	(int)	/ou/	: *Ô, Ôi chao!*
owe	(v)		: *nợ, hàm ơn, mang ơn*
or	(conj)	/ɔ:/	: *hoặc, hay là*
oar	(n)		: *mái chèo, tay chèo*
ode	(n)	/oud/	: *thơ, ca ngợi*
owed	(v)		: *(qk của "owe")*
one	(adj)	/wʌn/	: *một*
won	(v)		: *(qk của "win")*
our	(adj)	/auə/	: *của chúng ta*
hour	(n)		: *giờ (đồng hồ)*

-p-

pain	(n)	/pein/	: *sự đau khổ, đau đớn*
pane	(n)		: *ô vuông, ô cửa kính*
palate	(n)	/'pælit/	: *vòm miệng, khẩu vị*
palette	(n)		: *bảng màu, màu sắc riêng*
pale	(n)	/peil/	: *tái nhợt, xanh xao*
pail	(n)		: *cái thùng, cái xô*
peak	(n)	/pi:k/	: *lưỡi trai (của mũ) đỉnh, chóp mũ*
peek	(n)		: *hé nhìn, liếc nhìn*
pear	(n)	/pɛə/	: *quả lê, cây lê*
pair	(n)		: *một đôi, một cặp*
peal	(n)	/pi:l/	: *hồi, tràng, chuông*
peel	(n)		: *vỏ trái cây*
pearl	(n)	/pə:l/	: *hạt trai, ngọc trai*
purl	(n)		: *tiếng róc rách,tiếng rì rầm*
peer	(n)	/pi/	: *quý tộc (Anh), công hầu, Khanh tướng*
pier	(n)		: *cầu tầu*
pigeon	(n)	/'pidʒin/	: *chim bồ câu, người ngốc nghếch*
pidgin	(n)		: *tiếng Anh giả cầy (pidginEnglish)*
place	(n)	/pleis/	: *nơi, chỗ*
plaice	(n)		: *cá bơn sao*
plane	(n)	/plein/	: *mặt phẳng, cái bào, máy bay*
plaine	(n)		: *rõ ràng, rõ rệt*
plum	(n)	/plʌm/	: *quả mận, cây mận*
plumb	(n)		: *quả dọi, dây dọi*

pole	(n)	/poul/	: *cái sào, cây sọc*
poll	(n)		: *sự bầu cử, phiếu bầu*
pore	(n)	/pɔ:/	: *lỗ chân lông*
pour	(v)		: *rót, đổ, giội, trút*
prays	(v)	/preiz/	: *cầu, cầu nguyện (3rd p.)*
praise	(n)		: *khen ngợi, ca ngợi*
pride	(adj)	/praid/	: *kiêu hãnh, tự hào*
pried	(v)		: *(qk của "pry") nhìn soi mói*
putty	(n)	/'pʌti/	: *bột đánh bóng (kim loại)* *ma tít*
puttee	(n)		: *xà cạp*
pyx	(n)	/'piks/	: *hộp đựng bánh thánh*
piks	(n)		: *cuốc chim, dụng cụ nhọn*

-q-

quars	(n)	/kwɔ:ts/	: *một lít Anh, ẳ gallon*
quartz	(n)		: *đá thạch anh*
quay	(n)	/ki:/	: *ke, bến cảng*
key	(n)		: *chìa khoá*
queen	(n)	/kwi:n/	: *nữ hoàng, hoàng hậu*
quean	(n)		: *cô gái trai lơ, đĩ thoã*
quoin	(n)	/kɔin/	: *cái chèn, cái nêm*
coin	(n)		: *đồng tiền kim loại*

-r-

rain	(v)	/rein/	: *mưa*
reign	(v)		: *trị vì, cai trị*
raw	(adj)	/rɔ:/	: *sống, còn nguyên chất*
roar	(v)		: *gầm, rống*

raze	(v)	/reiz/	: *san bằng, phá trụi*
raise	(v)		: *nâng lên, giơ lên*
read	(v)	/red/	: *(qk của "read")*
red	(n)		: *màu đỏ*
read	(v)	/ri:d/	: *đọc, nghiên cứu*
reed	(n)		: *cây lau, cây sậy*
review	(v)	/ri'vju:/	: *xem xét lại, duyệt lại*
revue	(n)		: *kịch thời sự*
rime	(n)	/raim/	: *vần, vần thơ*
rhyme	(n)		: *vần, vần thơ*
rite	(n)	/rait/	: *lễ nghi, nghi thức*
right	(adj)		: *đúng, phải*
write	(v)	/rait/	: *viết*
wright	(n)		: *thợ chuyên môn*
rode	(v)	/roud/	: *qk của ride*
road	(n)		: *đường đi*
roaster	(n)	/'roust/	: *người quay thịt (thịt quay)*
roster	(n)		: *bảng phân công*
role	(n)	/roul/	: *vai, vai trò*
roll	(n)		: *cuốn, cuộn, danh sách*
root	(n)	/ru:t/	: *gốc,rễ*
route	(n)		: *tuyến đường, đường đi*
rose	(n)	/rouz/	: *hoa hồng, cây hoa hồng*
rows	(n)		: *các hàng, những dãy*
rote	(n)	/rout/	: *sự học vẹt, nhớ như vẹt*
wrote	(v)		: *qk của "write"*
row	(n)	/rou/	: *hạng, dãy*
roe	(n)		: *bọc trứng cá, con hoẵng*

sale	(n)	/seil/	: *sự bán*
sail	(n)		: *cánh buồm, thuyền buồm*
sauce	(n)	/sɔ:s/	: *nước sốt, điều làm thêm thú vị*
source	(n)		: *nguồn, nguồn gốc*
saw	(n)	/sɔ:/	: *cái cưa*
sore	(n)		: *chỗ đau, vết thương*
scull	(v)	/skʌl/	: *chèo thuyền (bằng chèo đôi)*
skull	(n)		: *sọ, đầu lâu*
sea	(n)	/si:/	: *biển*
see	(v)		: *trông thấy*
seal	(n)	/si:l/	: *dấu niêm phong, con dấu*
ceil	(v)		: *làm trần (nhà)*
sear	(adj)	/siə /	: *héo, khô, tàn (hoa, lá)*
seer	(n)		: *cân Ấn Độ, Ấn Độ*
seam	(n)	/si:m/	: *đường may nối, vỉa than*
seem	(v)		: *có vẻ, hình như*
seen	(n)	/si:n/	: *qkpt của see*
scene	(n)		: *hiện trường, cảnh (sân khấu)*
sell	(v)	/sel/	: *bán, chuyên bán*
cell	(n)		: *tế bào, xà lim, pin*
scent	(n)	/sent/	: *mùi thơm, hương thơm*
cent	(n)		: *đồng xu Mỹ (1/100 dollar)*
serge	(n)	/sə:dʒ/	: *vải sẹc, hàng sẹc*
surge	(n)		: *sự dấy lên, dâng lên, trào lên*

serf	(n)	/sə:f/	: *nông nô*
surf	(n)		: *sóng cồn vỡ bờ*
sheik (h)	(n)	/ʃeik/	: *tù trưởng, tộc trưởng*
shake	(v)		: *rung, lắc, lay động*
shear	(n)	/ʃiə/	: *kéo lớn (để tỉa cây)*
sheer	(adj)		: *hoàn toàn, đúng là*
shoe	(n)	/ʃu:/	: *giày, sắt bịt móng ngựa*
shoo	(v)		: *xua, đuổi*
show	(v)	/ʃou/	: *bày tỏ, tỏ ra*
shew	(v)		: *qk của show*
sole	(n)	/soul/	: *bàn chân, đế giày, bệ, đế*
soul	(n)		: *linh hồn, tâm hồn*
sleigh	(v)	/slei/	: *xe trượt tuyết (chó kéo)*
slay	(v)		: *giết*
sleight	(n)	/slait/	: *sự khéo tay, sự nhanh tay*
slight	(n)		: *sự coi thường, coi nhẹ*
slow	(adj)	/slou/	: *chậm, thong thả*
sloe	(n)		: *quả, cây mận gai*
sew	(v)	/sou/	: *may, khâu*
sow	(v)		: *gieo, rắc hạt*
some	(adj)	/sʌm/	: *một vài, nào đó*
sum	(n)		: *tổng số, số tiền*
son	(n)	/sʌn/	: *con trai*
sun	(n)		: *mặt trời*
sough	(n)	/sau/	: *tiếng rì rào, xào xạc,vi vu*
sow	(n)		: *lợn cái, lợn nái*
sought	(v)	/sɔ:t/	: *qkpt của "seek"*
sort	(n)		: *thứ, loại, hạng*
sown	(v)	/soun/	: *(qkpt của "sow")*
sewn	(v)		: *(qkpt của "sew"*

spa	(n)	/spɑ:/	:	*suối khoáng*
spar	(n)		:	*cuộc chọi gà, đấu võ*
spew	(v)	/spju:/	:	*nôn ra, oẹ ra, mửa ra*
spue	(v)		:	*nôn ra, oẹ ra, mửa ra*
stair	(n)	/stɛə/	:	*bậc thang*
stare	(n)		:	*sự nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm*
stayed	(v)	/steid/	:	*(qk của "stay")*
staid	(adj)		:	*trầm tĩnh, điềm đạm*
step	(n)	/step/	:	*bước, bước đi*
steppe	(n)		:	*thảo nguyên*
straight	(adj)	/streit/	:	*thẳng, thẳng thắn*
strait	(n)		:	*eo biển*
Sunday	(n)	/'sʌndei/	:	*chủ nhật*
sundae	(n)		:	*kem mút (có chộn quả đã nghiền nát)*
surplus	(n)	/'sə:pləs/	:	*số dư, số thặng dư*
surplice	(n)		:	*áo tế, áo thụng*
sweet	(n)	/swi:t/	:	*đồ ngọt, mứt, kẹo, bánh kẹo*
suite	(n)		:	*dãy, bộ, đoàn tuỳ tùng*

-t-

tare	(n)	/tɛə/	:	*cỏ lồng vực*
tear	(n)		:	*làm rách, xé rách*
tale	(n)	/teil/	:	*truyện, truyện ngắn*
tail	(n)		:	*cái đuôi, đoạn cuối*
taut	(n)	/tɔ:t/	:	*căng, căng thẳng*
taught	(n)		:	*(qkpt của "teach")*
team	(n)	/ti:m/	:	*đội, tổ, toán*
teem	(n)		:	*có nhiều, có dồi dào*

their	(n)	/ðɛə/	: của chúng nó, của họ
there	(n)		: ở đó, ở đấy
threw	(n)	/θru:/	: (qk của "throw")
through	(n)		: qua, xuyên qua, suốt
throw	(n)	/θrou/	: quăng, ném liệng
throe	(n)		: sự đau dữ dội, nỗi thống khổ
thrown	(n)	/θroun/	: (qkpt của "throw")
throne	(n)		: ngai, ngai vàng, ngôi vua
tide	(n)	/taid/	: nước thuỷ triều
tied	(n)		: đã buộc chặt
time	(n)	/taim/	: thì giờ, thời gian
thyme	(n)		: cỏ xạ hương
tier	(n)	/tiə/	: tầng, lớp, bậc
tear	(n)		: nước mắt, giọt lệ
tire	(n)	/taiə/	: làm mệt nhọc
tyre	(n)		: lốp xe, vỏ xe
toe	(n)	/tou/	: ngón chân, mũi giầy
tow	(n)		: sự dắt, sự khéo, sự lái (tàu thuyền)
told	(n)	/tould/	: (qk của "tell")
tolled	(n)		: đã rung, đánh, gõ chuông
too	(n)	/tu:/	: cũng, quá
two	(n)		: hai, đôi
towed	(n)	/toud/	: được dắt, được lai, được kéo theo
toad	(n)		: con cóc
tray	(n)	/trei/	: khay, mâm
trait	(n)		: nét, điểm
troupe	(n)	/tru:p/	: đoàn kịch, gánh hát
troop	(n)		: đoàn, lũ, đàn, đám, bọn

-V-

vale	(n)	} /veil/	: *thung lũng (thơ)*
veil	(n)		: *màn, trướng, mạng che mặt*

-W-

ware	(n)	} /wɛə/	: *đồ, vật chế tạo*
wear	(n)		: *sự mang, sự mặc, sự dùng*
warn	(v)	} /wɔ:n/	: *báo cho biết, cảnh cáo*
worn	(v)		: *(qkpt của "wear")*
way	(n)	} /wei/	: *đường đi, cách khác*
weigh	(v)		: *cân, cân nhắc*
we	(pro)	} /wi:/	: *chúng tôi, chúng ta*
wee	(adj)		: *rất nhỏ, nhỏ xíu*
weak	(adj)	} /wi:k/	: *yếu ớt, yếu đuối*
week	(n)		: *tuần lễ*
wean	(v)	} /wi:nə/	: *làm dứt bỏ, cai sữa*
ween	(v)		: *tưởng, tưởng tượng (thơ)*
weaver	(n)	} /'wi:v/	: *người dệt vải, thợ dệt*
weever	(n)		: *một loại cá sống dưới đáy biển sâu*
we'd	(abr)	} /wi:d/	: *chữ tắt của "we had, we should"*
weed	(n)		: *cỏ dại*
wether	(n)	} /'weðə/	: *cừu thiến*
weather	(n)		: *thời tiết*
wild	(adj)	} /waild/	: *hoang vu, hoang dại*
wiled	(v)		: *lừa, dụ, dụ dỗ*

wind	(n)	} /wind/	: *gió, khúc uốn lượn của dòng sông*
wynd	(n)		: *đường đi, lối đi nhỏ (E cốt)*
won	(v)	} /wʌn/	: *(qk của "win") thắng, được*
one	(adj)		: *một*
won't	(v)	} /wount/	: *chữ tắt của "will not"*
wont	(n)		: *thói quen*
wore	(v)	} /wɔ:/	: *(qk của "wear")*
war	(n)		: *chiến tranh*
would	(v)	} /wud/	: *sẽ, muốn (quá khứ của "will")*
wood	(n)		: *rừng nhỏ*
wreck	(v)	} /rek/	: *phá hỏng, làm tan vỡ, sụp đổ*
reck	(v)		: *băn khoăn, lo lắng*
wry	(adj)	} /rai/	: *méo mó, nhăn nhó, gượng*
rye	(n)		: *lúa mạch đen*

-y-

yoke	(n)	} /jouk/	: *ách, (trâu bò), ách áp bức, gông xiềng*
yolk	(n)		: *lòng đỏ trứng*
yore	(adv)	} /jɔ:/	: *xưa, ngày xưa, thời xưa*
your	(adj)		: *của anh, chị, ông, bà...*
you	(pro)	} /ju:/	: *anh, chị, ông, bà*
yew	(n)		: *cây thuỷ tùng*

PART III

NGỮ ĐIỆU CỦA MỘT CÂU

(INTONATION OF A SENTENCE)

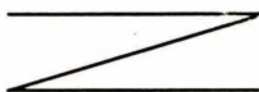
NGỮ ĐIỆU

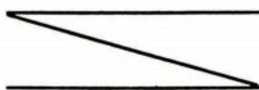
◆ **Định nghĩa**

Ngữ điệu là sự lên xuống của cao độ âm thanh khi ta phát âm, nói một cách khác ngữ điệu là "điệu nói" của mỗi người, khi lên bổng xuống trầm, lúc mạnh lúc nhẹ, khi ngắn khi dài.

Nếu không biết được cách người bản ngữ sử dụng ngữ điệu trong câu nói của họ để biểu hiện ý nghĩa mà họ mong muốn, bạn có thể hiểu sai họ và tương tự, nếu bạn dùng sai ngữ điệu thì cũng gây ra sự hiểu lầm. Trong trường hợp đó, ta gọi đó là ngôn ngữ ngữ điệu (intonation languages).

EX:

What do you say?  a/ lên giọng

What do you say?  a/ xuống giọng

* ở câu a, người nói lên giọng chứng tỏ nhạc nhiên và có phần giận dữ về điều người kia nói.

* ở câu b, người nói xuống giọng cho thấy người nói mong biết được thông tin.

Đặc biệt trong câu hỏi đuôi (question tags), ẩn ý khi dùng ngữ điệu lên hoặc xuống ở cuối phát ngôn dễ dàng nhận ra:

EX:

a/ *They are coming here on Monday, aren't they?*

b/ *They are coming here on Monday, aren't they?*

* ở câu a người nói xuống giọng cho thấy anh ta chắc chắn thông tin ấy đúng và đơn giản muốn người nghe xác nhận lại.

* ở câu b người nói lên giọng cuối phát ngôn chứng tỏ anh ta không chắc chắn và ở đây có thể được xem như yêu cầu người nghe cho thông tin. Như vậy việc nắm chắc quy tắc ngữ điệu rõ ràng rất quan trọng.

◆ Sự nhấn mạnh trong câu

Trong một câu tiếng Anh bình thường, những từ có ý nghĩa, có nội dung diễn đạt chính thường được nhấn mạnh giọng. Đó là các từ nội dung (statement words) mà phần lớn là:

- Danh từ, động từ chính và các đại danh từ WHO, WHOM, WHICH, WHOSE...
- Các chỉ thị từ (Demonstrative words) THIS, THAT, THESE, THOSE.

Một số từ chức năng như giới từ, trợ từ, liên từ và đại danh từ chiếm phần lớn, thường <u>*không được nhấn giọng*</u>. Ngoại trừ khi một từ nội dung được lặp lại trong câu, thì lần lặp lại này không cần phải nhấn.

EX: - Agree with you?

Đồng ý với anh hả?

- Of course I agree with you.

Dĩ nhiên tôi đồng ý với anh.

◆ Nhấn giọng đặc biệt

Trong trường hợp có chủ đích, kiểu nhấn **giọng bình thường** nói trên của câu có thể thay đổi cho phù hợp với bối cảnh, nội dung câu truyện, diễn tả được tâm tình của người nói, tạo được sự chú ý cho người nghe. Do đó, sự nhấn giọng của câu nói rất quan trọng vì có thể làm khác đi ý nghĩa của câu nói.

EX: - **Jack** built a new large house.

Jack đã xây một căn nhà lớn mới (Jack đã xây chứ không phải ai khác)

- Jack **built** a new large house.

Jack đã xây một căn nhà lớn mới (Jack đã xây chứ không phải đã mua)

- Jack built a new **large** house.

Jack đã xây một căn nhà lớn mới (Jack đã xây chứ không phải là nhỏ)

- Jack built a **new** large house.

Jack đã xây một căn nhà lớn mới (Jack đã xây một căn nhà lớn mới, nhà mới chứ không phải nhà cũ)

- **Jack built a new large house.**

  Jack đã xây một căn nhà lớn mới (Jack đã xây một căn nhà, nhà chứ không phải cửa tiệm)

◆ Độ cao của nhấn giọng

Người Anh khi nói, giọng lên bổng xuống trầm ở những độ cao khác nhau, không đều đều, bằng phẳng như trong tiếng Việt.

Theo quy ước, độ cao lúc nói bình thường là mức 2, thấp hơn là mức 1, cao hơn là mức 3, còn cao hơn nữa là mức 4, chỉ áp dụng trong những trường hợp đặc biệt, để diễn tả những gì thật quan trọng, khẩn cấp. Chủ âm được nhấn giọng thường rơi vào độ cao thứ 3.

Độ cao trong tiếng Anh dùng để biểu lộ sắc thái tình cảm. Còn độ cao trong tiếng Việt có thể làm đổi hẳn ý nghĩa của từ. Thí dụ như từ TINH sau đây:

TINH	⟶	Tinh thông, tinh thần
TINH	⟶	tinh thông, tinh thần
TÍNH	⟶	tính nết, tính chất
TÌNH	⟶	tình cảm, tình yêu
TỈNH	⟶	tỉnh táo, tỉnh say
TĨNH	⟶	yên tĩnh, tĩnh lặng
TỊNH	⟶	chay tịnh, thanh tịnh

Đối với người Việt, ta bảo rằng thêm vào năm dấu SẮC, HUYỀN, HỎI, NGÃ, NẶNG là để có những thanh khác nhau,

như là Phù bình thanh, Trầm bình thanh, Thượng thanh, Khứ thanh, Nhập thanh...Nhưng đối với người nước ngoài (nhất là người Anh), thì chỉ là phát âm một tiếng, một âm, với sự nhấn giọng ở các độ cao khác nhau của một âm mà thôi.

Và những dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng chỉ là dấu nhấn giọng ở các độ cao khác nhau.

Trường hợp này, độ cao hay cao độ của một âm được gọi là thanh điệu (tone), và tiếng Việt được gọi là *ngôn ngữ thanh điệu.*

◆ Mệnh đề phát âm

Trước hết, nên hiểu rằng mệnh đề phát âm hoàn toàn khác với mệnh đề trong phân tích ngữ pháp. Mệnh đề trong phân tích ngữ pháp là một nhóm từ đi với nhau, trong đó có một động từ giới hạn (Finite verb). Còn Mệnh đề phát âm là một nhóm từ, trong đó thường có một từ có chủ âm chính, và có thể có thêm chủ âm phụ, và có ngừng nghỉ ở cuối, hay ngắt câu ở cuối.

Có ba loại ngừng nghỉ hay ngắt câu ở cuối:

1.Ngắt ngang (kí hiệu →)

Trường hợp này giữ nguyên cao độ, nhưng giảm âm lượng, thường gặp trước và sau tiếng đồng cách (word in apposition) hoặc từ dùng tuyệt đối (word used absolutely).

EX: - This is Mr.Brown a teacher.

Đây là ông Brown, một nhà giáo.

(teacher: word in a pposition)

- The class being over → we came back home

Hết giờ học, chúng tôi về nhà

(class: word used absolutely)

- They are → to speak candidly → quite right

Thành thực mà nói, họ hoàn toàn có lý.

(to speak candidly : word used absolutely)

2. Ngắt lên (kí hiệu ↗)

Trường hợp này, tăng độ cao bất chợt, ngắn gọn trước khi im tiếng, thường gặp trong:

a. Khi đếm số :

- One↗, two↗, three↗, four↗ ...

Một, hai, ba, bốn

b. Khi diễn tả câu nói dở dang:

- I said to her→ but↗ ...

Tôi đã nói với bà ta, nhưng...

b. Khi diễn tả câu hỏi:

- You go? *Anh đi chứ?*

- More coffee? *Cà phê nữa chứ?*

d. Sau tiếng hô cách:

- Are you hungry, Tom?↗ *Anh đói không Tom?*

e. Để tỏ sự lễ phép:

- This way. Please.↗ *Dạ thưa, xin đi lối này.?*

3. Ngắt xuống (kí hiệu↘)

Hạ nhanh cao độ và âm lượng rồi im tiếng, thường gặp ở nhiều trường hợp khác nhau: từ đứng một mình, câu khẳng định, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh.

- Waiter ↘ Boy↘ *(từ đứng một mình)*

Ê! Bồi!

- I don't now↘ *(câu khẳng định)*

Tôi không biết.

- When does he come?↘ *(câu nghi vấn)*

Khi nào nó tới?

- Stop talking !↘ *(câu mệnh lệnh)*

Không được nói chuyện!

◆ **Tiết tấu của lời nói:**

Tiết tấu của lời nói trong tiếng Anh cũng gần giống như tiết tấu trong âm nhạc, nghĩa là nó cũng phải có những yếu tố về cao độ, trường độ, cường độ và âm sắc của âm thanh.

Nói là gần giống như, vì nó không hoàn toàn phải tuân theo một cách khít khao như trong âm nhạc. Trong âm nhạc thì một âm thanh hay nốt nhạc luôn luôn phải có bốn yếu tố như là:

- *Cao độ*: độ cao thấp của một nốt nhạc.
- *Trường độ*: độ dài ngắn của một nốt nhạc.
- *Cường độ*: độ mạnh yếu cảu một nốt nhạc.
- *Âm sắc*: sắc thái riêng của một âm, một nốt nhạc.

Một câu nói trong tiếng Anh cũng vậy, thường có rất nhiều

mệnh đề phát âm, và như ta đã thấy, trong một mệnh đề phát âm thường có một chủ âm chính (primary stressed syllable), có thể có thêm chủ âm phụ (secondary stressed syllable), và ngưng nghỉ ở cuối mệnh đề hay cuối câu.

Vậy tiết tấu của lời nói là trật tự và tỷ lệ thời gian liên quan tới *mệnh đề phát âm*.

Như ta đã biết, những từ nội dung và một vài từ chức năng thường được nhấn giọng trong câu. Nếu chúng là các *mốc tiết tấu* của câu thì càng phải được phát âm mạnh hơn, rõ hơn. Còn các từ chức năng ít quan trọng xen giữa, thường nói nhanh hơn và lướt qua.

EX: - I'm going to do góing to dó some éxercise this mórnin

Tôi định tập thể dục một chút sáng nay.

Ta nhấn mạnh ở những chỗ có ghi dấu chủ âm, nghe lên xuống cách đều như những đợt sóng, và như vậy: những vần nằm giữa hai dấu nhấn, chỗ nhấn giọng liên tiếp có thể phát âm nhanh hay chậm tuỳ theo số lượng của chúng nhiều hay ít. Điều này dễ hiểu, vì muốn nhấn giọng xuất hiện một cách đều đặn, thì các vần ở giữa phải chia nhau số thời gian cố định đó: có nhiều vần thì phải nói nhanh hơn cho kịp.

EX: - The lawyer is a teacher.

Ông luật sư là một nhà giáo.

Giữa vần "law" và vần "tea" có ba vần, nên có thể nói chậm. Nhưng nếu câu trên là:

EX: - The lawyer is also a very good teacher.

Ông luật sư cũng là một nhà giáo rất giỏi.

Thì giữa "law" và "tea" có tới sáu vần, dĩ nhiên phải nói nhanh hơn.

*Những vần nói nhanh thường dồn lại, luyến lướt vào nhau, nghe không còn rõ từng vần có tính chất đặc biệt của mỗi âm nữa.

EX: - The girl sells toys

Cô gái bán đồ chơi trẻ em.

Thí dụ trên được phát âm với ba vần nhấn giọng rõ rệt. Nhưng nếu câu trên là:

EX: - The girl would have been selling some of her toys.

Cô gái đã đang bán một số đồ chơi của cô ấy.

thì các vần mới xen vào được đọc lướt như sau:

/wudəvbin/ (would have been) và / sʌməvhəz/ (some of her).

Ta thấy khuynh hướng của người Anh là làm sao để cho những *điểm nhấn giọng* (của các vần được nhấn mạnh) đi liên tiếp theo nhau một khoảng cách thời gian bằng nhau. Khuynh hướng này luôn luôn bị can thiệp bởi số lượng và tính chất của các âm nằm ở giữa những *điểm nhấn giọng*. Đó chính là *tiết tấu của lời nói*. Hiểu biết tiết tấu, ta sẽ không nói Tiếng Anh tách bạch và đều đặn từng vần một như trong tiếng Việt.

Ta cần luôn luôn nhớ rằng *Tiết tấu* và *Ngữ điệu* quan trọng còn hơn cả phát âm đúng từng chữ một, trong việc giao tiếp đàm thoại với người nước ngoài. Có thể những âm chưa phát được đúng hẳn, nhưng tiết tấu và ngữ điệu đúng, người nước ngoài cũng sẽ dễ hiểu ta hơn là ta phát âm các từ đúng mà tiết tấu và ngữ điệu lại sai. Nhiều người khi mới học tiếng Anh thường nghĩ rằng, chỉ cần phát âm đúng các từ, mà không

biết đến *chủ âm, tiết tấu* và *ngữ điệu* cũng không quan trọng gì. Thực ra, phát âm các từ đúng mới chỉ là điều kiện "cần" nhưng chưa "đủ".

◆ Ngữ điệu trong tiếng Anh

Như đã nói ở trên, ngữ điệu là "điệu nói" của mỗi người trong mỗi ngôn ngữ, lên bổng xuống trầm, khi ngắn khi dài, lúc mạnh lúc nhẹ. Bình thường ngữ điệu của Tiếng Anh có ba giọng chính:

1. Giọng thấp
2. Giọng trung
3. Giọng cao

Giọng trung là giọng nói trung bình, cao hơn giọng thấp một chút, và giọng cao thì cao hơn *giọng trung* một bậc. Gọi là giọng cao, thực ra không phải là cao hẳn, mà chỉ là tương đối so với giọng trung bình. Mỗi cá nhân đều có giọng nói riêng của mình khác với giọng nói của người khác. Cũng như cùng một bài hát, bất cứ ai hát cũng đều phải tuân thủ những điều *bắt buộc* phải *như nhau*, nhưng mỗi ca sĩ lại có một giọng hát khác nhau, tạo thành nét riêng biệt của mỗi cá nhân: *Khác nhau* trong cái *phải như nhau*.

◆ Các kiểu ngữ điệu

Có thể có nhiều ngữ điệu khác nhau, nhưng trong tiếng Anh có hai mẫu ngữ điệu chính: Ngữ điệu lên và ngữ điệu xuống. Những ngữ điệu này thường bắt đầu bằng giọng trung bình (ghi bằng số 2) và có thể kết thúc bừng giong cao (ghi bằng số 3) hay giọng thấp (ghi bằng số 1) tuỳ theo mỗi loại câu. Một

ngữ điệu đúng ở cuối câu rất là quan trọng, còn quan trọng hơn cả phát âm đúng hay sai nữa. Đôi khi một người phát âm đúng nguyên âm và phụ âm, nhưng nói sai ngữ điệu cũng làm cho người nghe không hiểu được điều mà người nói muốn diễn tả.

a. Ngữ điệu lên (Rising Intonation)

Error!



Giọng nói đi lên từ số 2, tới bậc cao hơn số 3, và câu nói kết thúc ở số 3 một chút, được trình bày bằng đường cong lên ở cuối đường biểu diễn. Giọng nói đi lên hơn một chút ở vần cuối cùng của từ có một vần. Mẫu này được dùng trong các loại câu sau đây:

- Các câu hỏi Có và không (xem bài trả lời CÓ và KHÔNG trong NGỮ PHÁP TIẾNG ANH dành cho người tự học và trong VĂN PHẠM ANH VĂN của cùng soạn giả Nguyễn Hữu Quyền).

- Những câu hỏi như thế thường bắt đầu với động từ BE hay trợ động từ DO, DOES, DID.

EX: - Is this a book?

Đây có phải là quyển sách không?

- Are those pencils?

Đây có phải là những bút chì không?

- Are you reading ?

Anh có đang đọc sách không ?

- Do you understand ?

Anh có hiểu không?

- Does he play football ?

Nó có đá banh không ?

- Did she work at the hospital ?

Cô ta có làm việc ở bệnh viện không ?

***Câu xác định** nhưng ý nghĩa là câu hỏi.*

His name is Tom?

Tên hắn có phải là Tom không?

***Sau một chuỗi liệt kê** (chữ cuối cùng trong chuỗi liệt kê thì ngữ điệu lại xuống.)

There are pens, pencils, some rulers, and a book.

Có bút mực, bút chì, mấy cây thước kẻ, và một cuốn sách

***Câu hỏi đuôi "phải không"** (Hỏi để biết chứ không phải để xác định điều đã biết).

She is very sad, isn't she?

Bà ta buồn lắm phải không?

***Từ xưng hô**

We're very glad to see you, my friend.

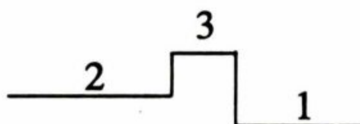
Bạn ơi, chúng tôi rất vui được thấy bạn.

***Câu mệnh lệnh** (để dịu bớt tính gắt gao hơn kiểu ngữ điệu xuống).

Stop talking, please !

Xin ngừng nói chuyện !

b. Ngữ điệu lên xuống



Giọng nói lên cao từ số 2, cho tới mức cao hơn ở số 3, rồi hạ thấp thẳng xuống ở số 1, như vậy câu kết thúc ở số 1. Mẫu này áp dụng cho:

***Câu phát biểu sự kiện (Statement)**

He likes dancing very much.

Hắn ta rất thích khiêu vũ.

***Câu chào hỏi**

Good morning.

Chào buổi sáng

***Câu đề nghị**

Let's begin.

Nào, chúng ta bắt đầu.

***Câu mệnh lệnh hay yêu cầu**

Come here.

Lại đây.

Go away!

Cút đi!

***Câu hỏi có vấn từ** (How, When, Where, Who, Which...)

- Who's that woman?

Người đàn bà đó là ai?

- She's Mrs Thatcher.

Bà ấy là bà Thatcher.

- What are they doing ?

Chúng đang làm gì đấy?

- They are learning English.

Chúng đang học Anh Văn.

- When does he play football?

Khi nào nó đá banh ?

- He plays football on Sunday.

Nó đá banh vào chủ nhật.

- Where's the eraser ?

Khăn lau bảng ở đâu?

- It's behind the blackboard.

Khăn lau ở đằng sau tấm bảng.

***Câu hô khởi** (khi giận dữ, nôn nóng)

Bill, don't come near there.

Bill, đừng tới gần đó.

***Câu hỏi đuôi "phải không"** để xác định điều đã biết rồi.

- You don't know your lesson, do you?

Anh không thuộc bài, phải không ?

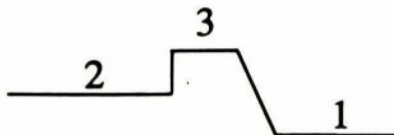
- Để chấm dứt câu hỏi có OR chỉ sự chọn lựa.

- Do you like tea or coffee?

Anh thích dùng trà hay cà phê ?

* Ngữ điệu xuống ở cuối câu hàm nghĩa chỉ cái gì đã xác định rồi, không cần nói thêm nữa. Cho nên khi tạm biệt hẳn nhau thì nói với ngữ điệu lên "good bye" //, nhưng nếu hàm ý còn gặp lại nhau nữa thì nói với ngữ điệu xuống "good bye" //. Bởi vậy, sử dụng ngữ điệu cho đúng rất quan trọng trong việc diễn tả ý nghĩa mà mình muốn nói.

◆ ***Một thay đổi nhỏ***



Đôi khi giọng nói lên đến **số 3** rồi hạ thấp xuống **số 1** ngay trong cùng một vần. Nguyên âm được kéo dài và phát âm đi

lướt xuống **số 1**, nghĩa là giọng nói không hạ thấp ngay xuống **số 1**, mà đi lướt xuống từ **số 3** đến **số 1**. Trường hợp này được biểu diễn bằng một đường chéo (đường xiên) đi qua **nguyên âm đơn hay kép** của vần đó. Một đường chéo xuyên qua Y hoặc W chỉ rằng mẫu tự này đã giúp tạo thành một nguyên âm đôi (diphthong) đi kèm với nguyên âm đi trước.

EX:	- What's this ?	*Cái gì đây ?*
	It's a pen	*Đó là cây viết.*
	-What are those?	*Những cái gì đó?*
	They're books.	*Đó là những quyển sách.*
	- Where's the clock ?	*Cái đồng hồ ở đâu?*
	The clock is on the wall.	*Đồng hồ ở trên tường.*
	- Where are the lawyers ?	*Các ông luật sư đâu rồi?*
	The lawyers are in court.	*Họ ở trong toà án.*

◆ ***Vấn đề lên giọng cao***

a. Ở gọng trung **số 2**, giọng nói thường lên một chút ở vần được nhấn mạnh, nhưng khi có một trong những vần được nhấn mạnh vượt trội hơn và vì thế cao hơn những vần khác.

Trong cả hai mẫu ngữ điệu, điều quan trọng là phải biết khi nào lên giọng **số 3**. Điều này thường xảy ra ở vần nhấn mạnh cuối cùng của câu, hoặc gần cuối câu, trong những câu đàm thoại bình thường không diễn tả sự xúc động.

b. Đôi khi, vì theo nghĩa trong câu, người ta cũng nhấn giọng đặc biệt vào một vần sớm hơn, ngay cả trên một vần mà bình thường không nhấn mạnh.

Thực vậy, vị trí của vần được nhấn giọng tuỳ theo từng cá nhân và hoàn cảnh, ít khi theo đúng mẫu chung **2-3** hoặc **2-3-1.**

c. Ở bất cứ chỗ nào người ta nhấn giọng, phần còn lại (phần không nhấn giọng) trong một câu ngắn được phát âm thì hoặc là tất cả ở mức cao **số 3**, hoặc là tất cả ở mức thấp **số 1**, tuỳ theo mẫu ngữ điệu chung đòi hỏi ở cuối mỗi câu.

Những từ YES và NO, cũng có thể phát âm theo kiểu nhiều cách: Nó có thể được liên kết với câu phát biểu theo sau (có ngưng nghỉ một chút) hay có thể phát âm tách rời để nhấn mạnh. Dưới đây là những thí dụ của những điều vừa nói.

Bình thường	**Đặc biệt**
- Is this an eraser?	- Is this an eraser?
Đây có phải là cái khăn lau không?	
Yes, it's an eraser.	Yes, it's an eraser.
Vâng, đó là cái khăn lau.	Yes, it's an eraser.
- Is the eraser on the desk?	- Is the eraser on the desk?
Cái khăn lau có ở trên bàn không?	

- It's not a pen, it's a pencil.

Đó không phải là cây bút, đó là cây bút chì.

- It's not a pen, it's a pencil.

- No, it's not the first lesson.

Không, đó không phải là bài học thứ nhất.

- No, it's not the first lesson.
- No, it's not the first lesson.
- No, it's not the first lesson.

There is a map in the office.

Có một cái bản đồ trong văn phòng

There is a map in the office

- Where is it?

Nó ở đâu?

- Where is it?

- How are you?

Anh thế nào?

- How are you?
- How are you?

- What's your name?

Tên anh là gì?

- What's your name?
- What your name?

- What time is it?

Mấy giờ rồi?

- What time is it?
- What time is it?

- How old are you?

Anh bao nhiêu tuổi?

- What are they doing?

Chúng đang làm gì?

- How old are you?
- How old are you?
- What are they doing?
- What are they doing?
- What are they doing

◆ ***Sự kết hợp hai mẫu ngữ điệu***

Ngoài hai mẫu ngữ điệu chung, không có những quy tắc nhất định cho những loại câu hay loại cấu trúc câu. Tuy nhiên, cũng có những kết hợp của những mẫu câu như sau đây:

a. Những câu hỏi có chữ OR. 2-3 và 2-3-1

- Is to day Tuesday or Wednesday?

Hôm nay là Thứ ba hay thứ tư?

It's Tuesday.

Hôm nay là thứ ba.

- Is this amap or a picture?

Đây là cái bản đồ hay bức tranh?

It's a picture.

Nó là bức tranh.

- Are those doors or windows?

Đó là cửa ra vào hay cửa sổ?

They're doors.

Đó là cửa ra vào.

- Do you like this or that?

Anh thích cái này hay cái kia?

I like that.

Tôi thích cái kia.

*Phần thứ nhất của câu hỏi trước OR, được nói với ngữ điệu lên 2-3; nhưng phần thứ hai, lúc đầu nói với ngữ điệu lên, và rồi sau đó tụt xuống ngữ điệu xuống theo ngữ điệu 2-3-1. Trước chữ OR có ngưng nghỉ tí chút, diễn tả bằng đường biểu diễn đứt đoạn. Câu trả lời là sự lựa chọn giữa cái này hay cái kia, mà không phải là những câu trả lời **CÓ** hay **KHÔNG**.

b. Những từ trong một loạt liệt kê:

2-3; 2-3 và 2-3-1

- The four seasons are Spring, Summer, Fall and Winter.

Bốn mùa là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông.

- We go to school on Monday, Tuesday, Wednesday, Friday and Saturd

Chúng ta đi học vào thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ sáu và thứ bảy.

c. Ngữ điệu trong những câu dài hơn

2-3, hoặc **2-3-2** và **2-3-1**

- In the United States, it's usually cold in the Winter.

Ở Hoa Kỳ, trời thường lạnh về mùa đông.

- In Vietnam, it's usually hot in the Summer.

Ở Việt Nam, trời thường nóng về mùa hạ.

- Betty doesn't have a sister, but she has two brother.

Betty không có chị gái nhưng nó có hai anh trai.

- The boy is twelve years old, (2-3-2)

  and the girl is nineteen (2-3-1)

Thằng con trai thì 12 tuổi, còn đứa con gái thì 19.

- The son is twelve, (2-3)

  and the daughter is nineteen (2-3-1)

Người con trai thì 12,còn cô con gái thì 19 tuổi.

- Summer bigins in June (2-3)

  and ends in September. (2-3-1)

Mùa hè bắt đầu vào tháng sáu và chấm dứt vào tháng chín.

* Những câu dài dĩ nhiên được chia thành hai hay nhiều phần tuỳ theo nghĩa của câu, và mỗi phần có sự nhấn giọng riêng của nó, tức là có ngữ điệu riêng của nó.

Sự ngưng nghỉ tí chút giữa các phần thường được chỉ rõ bằng dấu chấm câu. ở đây, sự ngưng nghỉ cũng được chỉ rõ bằng sự gián đoạn của đường biểu diễn ngữ điệu. Trước chỗ ngưng nghỉ, ngữ điệu có thể là 2-3 hay 2-3-2, còn khi ở cuối câu thì thường là 2-3-1.

Đến đây, trước khi dừng bút để kết thúc quyển sách nhỏ này, soạn giả muốn phát triển thêm một điều cuối cùng là: Những quy tắc, luật lệ và những điều hướng dẫn trong sách này đều rất cần thiết và được coi là tạm đủ cho những ai muốn có một căn bản để phát âm và nói tiếng Anh chuẩn.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là phần lý thuyết, còn muốn có một kết quả hoàn hảo thì còn cần phải thực hành nữa. Mà nói đến thực hành, thì không có phương pháp nào hữu hiệu hơn là tiếp xúc thẳng với người bản ngữ. Nhưng không phải tất cả mọi

người, và bất cứ lúc nào, hễ ai muốn là có được hoàn cảnh thuận lợi như vậy. Do đó, hễ khi nào có thể, thì tốt nhất là hãy nắm lấy cơ hội đó, không nên bỏ qua.

Trong thực tế, dù ta có nắm vững lý thuyết đầy đủ đến mức nào đi nữa, thì cũng cần có cơ hội để thực hành thì mới có kết quả tốt được. Thế tại sao trong sách này lại không có phần luyện tập thực hành? Soạn giả đã nghĩ đến điều này, nhưng không có cách nào tốt hơn, hữu hiệu hơn như những trường hợp vừa nêu trên.

Đây chính là điều cuối cùng mà người viết muốn trình bày cùng các bạn đọc vậy.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ TRỌNG ÂM

Pick out the word that has the stress pattern different from that of the other words.

Exercise 1

1. a. advice b. beauty c. picture d. postcard
2. a. prepare b. practise c. prevent d. provide
3. a. famous b. curious c. anxious d. delicious
4. a. vacation b. colleague c. pupil d. teacher
5. a. theatre b. career c. cinema d. gallery
6. a. realize b. improve c. possible d. comfortable
7. a. important b. especially c. prefer d. influence
8. a. mineral b. example c. diamond d. popular
9. a. republic b. collector c. situation d. inscription
10. a. protection b. separate c. develop d. encourage

Exercise 2

1. a. provide b. improve c. contain d. borrow
2. a. cinema b. telephone c. department d. restaurant
3. a. design b. garage c. market d. village
4. a. exercise b. example c. holiday d. stadium
5. a. excellent b. exactly c. dangerous d. wonderful
6. a. particular b. impressed c. knowledge d. immense
7. a. excellent b. fertile c. century d. include
8. a. recent b. family c. interesting d. immediate
9. a. forgettable b. important c. periodical d. remove
10. a. appreciate b. relationship c. business d. within

Exercise 3

1.	a. provide	b. improve	c. contain	d. borrow
2.	a. cinema	b. telephone	c. department	d. restaurant
3.	a. design	b. garage	c. market	d. village
4.	a. exercise	b. example	c. holiday	d. stadium
5.	a. excellent	b. exactly	c. dangerous	d. wonderful
6.	a. particular	b. impressed	c. knowledge	d. immense
7.	a. excellent	b. fertile	c. century	d. include
8.	a. recent	b. family	c. interesting	d. immediate
9.	a. forgettable	b. important	c. periodical	d. remove
10.	a. appreciate	b. relationship	c. business	d. within

Exercise 4

1.	a. interview	b. essential	c. industry	d. comfortable
2.	a. confirm	b. convenient	c. tranquility	d. awkward
3.	a. industrial	b. destruction	c. extreme	d. energy
4.	a. behaviour	b. requirement	c. abundant	d. estimate
5.	a. historical	b. general	c. obvious	d. modernize
6.	a. continent	b. permission	c. circumstance	d. interest
7.	a. recycle	b. completely	c. introduce	d. alternative
8.	a. religious	b. miserable	c. perform	d. include
9.	a. significant	b. quantity	c. committee	d. believable
10.	a. ambitious	b. constant	c. investment	d. exhaust

Exercise 5

1.	a. computer	b. accurate	c. instruction	d. invention
2.	a. subtract	b. perfect	c. simple	d. gather
3.	a. computation	b. available	c. information	d. composition
4.	a. artificial	b. businessman	c. secretary	d. secondary
5.	a. suitcase	b. machine	c. marvel	d. design
6.	a. honesty	b. valuable	c. conceal	d. engine

7.	a. acronym	b. acquaintance	c. dividend	d. billion
8.	a. divide	b. devise	c. mirror	d. intreat
9.	a. commend	b. brigade	c. dictate	d. aimless
10.	a. colloquial	b. however	c. conllision	d. fellowship

Exercise 6

1.	a. subtract	b. religious	c. purity	d. remain
2.	a. instantly	b. editor	c. factual	d. geometry
3.	a. passages	b. enjoyable	c. moment	d. matches
4.	a. associate	b. together	c. traveler	d. protected
5.	a. weather	b. electric	c. absorb	d. potential
6.	a. preference	b. attraction	c. advantage	d. discover
7.	a. escaping	b. eruption	c. delicate	d. explain
8.	a. entertain	b. magazine	c. industry	d. volunteer
9.	a. popularity	b. expression	c. presenters	d. compare
10.	a. insincere	b. engineer	c. entertainer	d. wonderful

Exercise 7

1.	a. financial	b. unlikely	c. century	d. receive
2.	a. describe	b. decided	c. remember	d. parties
3.	a. energy	b. windows	c. energetic	d. exercises
4.	a. image	b. repeated	c. enormous	d. effect
5.	a. measured	b. family	c. confidence	d. involvement
6.	a. continent	b. permission	c. circumstance	d. interest
7.	a. recycle	b. completely	c. introduce	d. alternative
8.	a. religious	b. miserable	c. perform	d. include
9.	a. significant	b. quantity	c. committee	d. believable
10.	a. ambitious	b. constant	c. investment	d. exhaust

Exercise 8

1.	a. passages	b. enjoyable	c. moment	d. matches
2.	a. associate	b. together	c. traveler	d. protected
3.	a. weather	b. electric	c. absorb	d. potential
4.	a. preference	b. attraction	c. advantage	d. discover
5.	a. escaping	b. eruption	c. delicate	d. explain
6.	a. entertain	b. magazine	c. industry	d. volunteer
7.	a. popularity	b. expression	c. presenters	d. compared
8.	a. insincere	b. engineer	c. entertainer	d. wonderful
9.	a. history	b. mathematics	c. literature	d. physics
10.	a. imperfect	b. intelligent	c. colorful	d. deserve

Exercise 9

1.	a. opportunity	b. decoration	c. temperament	d. expectation
2.	a. particular	b. equiment	c. identify	d. miracle
3.	a. complete	b. command	c. common	d. community
4.	a. journal	b. mourning	c. calcium	d. although
5.	a. memory	b. compare	c. connect	d. upgrade
6.	a. stimulate	b. permanent	c. fertilizer	d. variety
7.	a. accelerate	b. digestive	c. disorder	d. infantry
8.	a. convenient	b. previous	c. management	d. purchase
9.	a. deliberate	b. dramatist	c. discovery	d. improvement
10.	a. redundancy	b. comparison	c. maintenance	d. capacity

Exercise 10

1.	a. admire	b. honour	c. title	d. difficult
2.	a. describe	b. stuggle	c. political	d. society
3.	a. independence	b. politician	c. immortality	d. different
4.	a. comfort	b. nation	c. apply	d. moment
5.	a. ashamed	b. position	c. begin	d. enemy
6.	a. opportunity	b. decoration	c. emperament	d. expectation
7.	a. particular	b. equipment	c. identify	d. miracle
8.	a. complete	b. command	c. common	d. community
9.	a. journal	b. mourning	c. calcium	d. although
10.	a. memory	b. compare	c. connect	d. upgrade

Exercise 11

1.	a. influential	b. creative	c. introduction	d. university
2.	a. profit	b. suggest	c. surrender	d. report
3.	a. career	b. majority	c. continue	d. education
4.	a. vocational	b. employer	c. minority	d. reasonable
5.	a. general	b. opinion	c. abroad	d. surprise
6.	a. stimulate	b. permanent	c. fertilizer	d. variety
7.	a. accelerate	b. digestive	c. disorder	d. infantry
8.	a. convenient	b. previous	c. mangement	d. purchase
9.	a. deliberate	b. dramatist	c. discovery	d. improvement
10.	a. redundancy	b. comparison	c. maintenance	d. capacity

Exercise 12

1.	a. redundant	b. harmony	c. grammatical	d. essential
2.	a. absolute	b. accuracy	c. obvious	d. original
3.	a. machine	b. enthusiast	c. replace	d. fortune
4.	a. unemployed	b. necessity	c. generosity	d. represent

5.	a. furous	b. wonderdul	c. reaction	d. honesty
6.	a. return	b. lottery	c. reward	d. immediate
7.	a. address	b. millionaire	c. believe	d. mislead
8.	a. estimate	b. medical	c. advice	d. vegetables
9.	a. addition	b. examplify	c. incredible	d. candle
10.	a. aesthetic	b. particular	c. disease	d. acceptability

Exercise 13

1.	a. dangerous	b. parachute	c. popular	d. magazine
2.	a. beautifully	b. intelligent	c. redundancy	d. discovery
3.	a. enjoy	b. daughter	c. provide	d. decide
4.	a. begin	b. pastime	c. finish	d. summer
5.	a. comfortable	b. employment	c. important	d. surprising
6.	a. sentence	b. suggest	c. species	d. system
7.	a. bacteria	b. dangerous	c. government	d. interesting
8.	a. attack	b. defeat	c. believe	d. happen
9.	a. pyramid	b. pharaoh	c. animal	d. possession
10.	a. accompany	b. responsible	c. environment	d. parliament

Exercise 14

1.	a. movie	b. aswer	c. mobile	d. machine
2.	a. ninute	b. address	c. upstairs	d. downstairs
3.	a. theatre	b. outside	c. transmit	d. cousin
4.	a. diameter	b. discharge	c. steamboat	d. remote
5.	a. junior	b. distance	c. travel	d. agree
6.	a. instantly	b. editor	c. factual	d. geometry
7.	a. finally	b. message	c. invention	d. introduce
8.	a. patient	b. birthday	c. assistant	d. demonstrate
9.	a. station	b. order	c. customer	d. commercial
10.	a. subtract	b. religious	c. purity	d. remain

Exercise 15

1.	a. interview	b. essential	c. industry	d. comfortable
2.	a. confirm	b. convenient	c. tranquility	d. awkward
3.	a. industrial	b. destruction	c. extreme	d. energy
4.	a. behaviour	b. requirement	c. abundant	d. estimate
5.	a. historcal	b. general	c. obvious	d. modernize
6.	a. story	b. tractor	c. police	d. fireman
7.	a. interest	b. remember	c. assemble	d. resemble
8.	a. policeman	b. semester	c. exercise	d. attendance
9.	a. vegetable	b. interesting	c. volleyball	d. detective
10.	a. homework	b. lesson	c. detect	d. tennis

Exercise 16

1.	a. accent	b. unlike	c. cultural	d. climate
2.	a. information	b. together	c. residential	d. cosmopolitan
3.	a. average	b. attractive	c. gallery	d. numerous
4.	a. audience	b. exceed	c. convince	d. assure
5.	a. superior	b. repetition	c. entertainment	d. incorrect
6.	a. passenger	b. explorer	c. Italian	d. continue
7.	a. traveller	b. European	c. century	d. spacecraft
8.	a. unmanned	b. valuable	c. coment	d. surface
9.	a. leisure	b. unnecessary	c. result	d. repeat
10.	a. already	b. complain	c. arrangement	d. temperature

Exercise 17

1.	a. migrate	b. inhabit	c. character	d. diversity
2.	a. environment	b. survice	c. inhabitant	d. customer
3.	a. tolerant	b. acknowledged	c. prepare	d. announcement
4.	a. advance	b. ancient	c. cancer	d. annual
5.	a. theory	b. tragedy	c. intend	d. government

6. a. inspire	b. wealthy	c. protect	d. extinct
7. a. simplicity	b. pollution	c. electricity	d. activity
8. a. mathematics	b. statistics	c. academy	d. mechanic
9. a. serious	b. mistake	c. circumstance	d. original
10. a. valley	b. mountain	c. peninsula	d. scenery

Exercise 18

1. a. physical	b. activity	c. increase	d. expectancy
2. a. conform	b. perhaps	c. remove	d. various
3. a. percentage	b. advantage	c. examine	d. infuence
4. a. decay	b. purpose	c. however	d. invention
5. a. prefer	b. electricity	c. invent	d. collaborate
6. a. surgeon	b. protection	c. accurate	d. subject
7. a. conservation	b. favorite	c. uniform	d. treatment
8. a. medicine	b. attend	c. conclusion	d. attention
9. a. happy	b. allow	c. career	d. employee
10. a. discussion	b. assistant	c. character	d. expensive

Exercise 19

1. a. hesitation	b. revolution	c. incomplete	d. sentences
2. a. doubtful	b. solidify	c. fathom	d. stimulate
3. a. behave	b. language	c. meaning	d. example
4. a. number	b. sentence	c. highlight	d. remember
5. a. revision	b. quetion	c. yourself	d. chemistry
6. a. absent	b. signature	c. biology	d. homework
7. a. different	b. dialogue	c. practice	d. important
8. a. across	b. necessary	c. Lunar	d. postcard
9. a. result	b. letter	c. history	d. afternoon
10. a. festival	b. second	c. tonight	d. Christmas

Exercise 20

1.	a. imitate	b. balloon	c. fashionable	d. pastime
2.	a. capable	b. encourage	c. designer	d. intense
3.	a. construct	b. efficient	c. remember	d. influence
4.	a. address	b. except	c. sufficient	d. cololy
5.	a. perspective	b. century	c. engaged	d. nomadic
6.	a. computer	b. memory	c. serious	d. special
7.	a. writer	b. carefully	c. origin	d. compete
8.	a. lesson	b. delay	c. wonder	d. pencil
9.	a. childhood	b. experience	c. succeed	d. unable
10.	a. weather	b. important	c. informal	d. ability

Exercise 21

1.	a. exist	b. unfair	c. decline	d. menace
2.	a. ecologist	b. historiacal	c. suspect	d. humorous
3.	a. deteriorate	b. religious	c. integral	d. persuade
4.	a. flourish	b. notable	c. acclaim	d. dominate
5.	a. pioneer	b. equality	c. attempt	d. proportion
6.	a. honesty	b. valuable	c. conceal	d. engine
7.	a. personal	b. focus	c. anxious	d. destroy
8.	a. success	b. department	c. exchange	d. eager
9.	a. factories	b. introduced	c. disappointment	d. situation
10.	a. transform	b. office	c. failure	d. holiday

Exercise 22

1.	a. research	b. understand	c. companion	d. ability
2.	a. women	b. labor	c. ndependent	d. children
3.	a. career	b. community	c. manufacture	d. enjoy
4.	a. hospital	b. careful	c. needed	d. unable

5.	a. attention	b. scientific	c. experienced	d. describe
6.	a. telegraph	b. telegraphy	c. competent	d. diplomat
7.	a. accidentally	b. deplomatic	c. ducumentary	d. beverage
8.	a. aspirin	b. racial	c. elementray	d. parachute
9.	a. rational	b. schematic	c. probation	d. magnetic
10.	a. hundred	b. grievance	c. electric	d. destitute

Exercise 23

1.	a. recycle	b. plastic	c. instead	d. natural
2.	a. protect	b. package	c. letter	d. certain
3.	a. product	b. envelope	c. resource	d. bottle
4.	a. explain	b. tire	c. sandal	d. milkman
5.	a. reduce	b. empty	c. factory	d. glassware
6.	a. several	b. husehold	c. farmer	d. information
7.	a. intensify	b. summatry	c. philosophers	d. instruction
8.	a. bucket	b. deposit	c. wooden	d. mixture
9.	a. sunlight	b. scatter	c. tealeaf	d. environment
10.	a. prevent	b. future	c. chemical	d. liquid

Exercise 24

1.	a. interview	b. dialogue	c. pavement	d. deny
2.	a. mature	b. suitable	c. favor	d. children
3.	a. apprentice	b. convenient	c. construction	d. company
4.	a. mecanics	b. militant	c. actual	d. grateful
5.	a. cinema	b. reversal	c. establish	d. investigate
6.	a. Canadian	b. relaxed	c. humanity	d. poverty
7.	a. hesitation	b. revolution	c. incomplete	d. sentences
8.	a. doubtful	b. solidify	c. fathom	d. stimulate
9.	a. assume	b. awareness	c. alternate	d. majestic

10.	a. gathered	b. tolerate	c. assemble	d. safeguarding

Exercise 25

1.	a. physical	b. activity	c. increase	d. expectancy
2.	a. conform	b. perhaps	c. remove	d. various
3.	a. percentage	b. advantage	c. examine	d. influence
4.	a. decay	b. purpose	c. however	d. invention
5.	a. prefer	b. electricity	c. invent	d. collaborate
6.	a. amazing	b. ability	c. performance	d. television
7.	a. appear	b. audience	c. government	d. talented
8.	a. painter	b. energy	c. express	d. boundary
9.	a. inspire	b. resign	c. dangerous	d. exchange
10.	a. commodity	b. material	c. deposit	d. quality

Exercise 26

1.	a. chemical	b. accumulate	c. opinion	d. available
2.	a. computer	b. machine	c. instant	d. appliance
3.	a. eventual	b. electricity	c. popularity	d. volunteer
4.	a. deliver	b. avoid	c. manage	d. advise
5.	a. cooperate	b. enough	c. discuss	d. saturate
6.	a. alternative	b. energy	c. process	d. temperature
7.	a. potential	b. possess	c. survival	d. current
8.	a. burglary	b. employment	c. courageous	d. dependent
9.	a. comment	b. nourish	c. marine	d. landscape
10.	a. obstacle	b. goverment	c. courage	d. dismiss

Exercise 27

1.	a. information	b. calculation	c. machnery	d. introduction
2.	a. woman	b. jogger	c. weather	d. protect
3.	a. especially	b. comfortably	c. carefully	d. possibly

4. a. stronger b. succeed c. centre d. nothing
5. a. diliver b. proteciton c. marathon d. prevention
6. a. troublesome b. refection c. possible d. regulate
7. a. persoal b. focus c. anxious d. destroy
8. a. commercialize b. biology c. mysterious d. entertainment
9. a. airport b. eighteen c. themselves d. compete
10. a. popularity b. optimistic c. scientific d. humanity

Exercise 28

1. a. uncle b. machine c. rubber d. butter
2. a. every b. evening c. potato d. factory
3. a. produce b. money c. improve d. because
4. a. vegetable b. university c. Wednesday d. television
5. a. coffee b. farmer c. paper d. deliver
6. a. transform b. office c. failure d. holiday
7. a. effort b. effect c. deafness d. speaker
8. a. summer b. against c. labor d. publish
9. a. imperfect b. intelligent c. colorful d. deserve
10. a. history b. mathematics c. literature d. physics

Exercise 29

1. a. garlic b. water c. potato d. pepper
2. a. above b. ingredients c. guitar d. method
3. a. comfortable b. inteligent c. expensive d. industrious
4. a. research b. undrstand c. companion d. ability
5. a. elephant b. eleven c. excellent d. easy
6. a. migrate b. inhabit c. character d. diversity
7. a. environment b. survive c. inhabitant d. customer
8. a. tolerant b. acknowledge c. prepare d. announcement

9.	a. advance	b. ancient	c. cancer	d. annual
10.	a. theory	b. tragedy	c. intend	d. government

Exercise 30

1.	a. realize	b. improve	c. possible	d. comfortable
2.	a. important	b. especially	c. prefer	d. influence
3.	a. mineral	b. example	c. diamond	d. popular
4.	a. republic	b. collector	c. situation	d. inscription
5.	a. protection	b. separate	c. develop	d. encourage
6.	a. amount	b. mental	c. dependence	d. opinion
7.	a. imposed	b. repetition	c. improve	d. possession
8.	a. section	b. grammar	c. insuccessful	d. demonstrate
9.	a. amateur	b. astronomy	c. dinosaurs	d. sonorous
10.	a. create	b. tactician	c. foundation	d. wagon

Exercise 31

1.	a. reflection	b. attention	c. invention	d. necessary
2.	a. possibitity	b. electrician	c. Vietnamese	d. public
3.	a. division	b. contain	c. friendly	d. employ
4.	a. unusual	b. remain	c. previous	d. anxiety
5.	a. healthy	b. reply	c. inaccurate	d. unlike
6.	a. individual	b. reputation	c. experience	d. scientific
7.	a. carpenter	b. revise	c. ignore	d. traditional
8.	a. necessary	b. achieve	c. poetic	d. communicate
9.	a. influence	b. modern	c. consider	d. different
10.	a. contain	b. poisonous	c. chemical	d. scientist

Exercise 32

1.	a. unification	b. conference	c. conjure	d. tension
2.	a. defeat	b. involvement	c. chaotic	d. flexible

3. a. vehement b. dispense c. complexity d. precise
4. a. astronaut b. economist c. medium d. continent
5. a. ancestor b. ultimate c. descendant d. creature
6. a. adjacent b. separate c. predominance d. convert
7. a. dreadful b. emergency c. earthquake d. nourish
8. a. collapse b. uncorering c. volcanic d. tendency
9. a. disaster b. advocate c. secretary d. ravaged
10. a. proponent b. proposal c. consensus d. lucrative

Exercise 33

1. a. mathematics b. uncivilized c. maternal d. embody
2. a. imperatives b. touchstones c. patronage d. lever
3. a. primitive b. particular c. continuous d. connected
4. a. contemporary b. retirement c. occasionally d. wisdom
5. a. commentary b. earphone c. eyesight d. pioneer
6. a. authenticity b. gullibility c. reputation d. perceived
7. a. reliability b. untainted c. retain d. concerned
8. a. hindrance b. nodding c. quantity d. translator
9. a. unpleasant b. stressful c. ducument d. legacy
10. a. sumit b. appealed c. complicated d. essence

Exercise 34

1. a. nominate b. susceptible c. resistant d. recovery
2. a. eliminate b. domesticate c. unlimited d. sabotage
3. a. substantial b. technological c. expnential d. infiltration
4. a. immunity b. pursuit c. perfection d. confident
5. a. accompany b. unfinished c. contagion d. separate
6. a. athletic b. lucrative c. conservative d. distinguish
7. a. predecessor b. competition c. indestructible d. democracy

8.	a. autstanding	b. minority	c. determined	d. evidence
9.	a. material	b. indestructible	c. phenomenon	d. approximate
10.	a. facility	b. believe	c. however	d. linguist

Exercise 35

1.	a. abonymity	b. neghborhood	c. strategies	d. positively
2.	a. landmarks	b. ineviable	c. monograph	d. structure
3.	a. indifference	b. interaction	c. misfortune	d. minority
4.	a. loneliness	b. define	c. pleasure	d. necessary
5.	a. extremist	b. impersonal	c. geography	d. trapped
6.	a. patterned	b. enquired	c. merciless	d. Monday
7.	a. reproach	b. abandon	c. modernity	d. dualism
8.	a. folklore	b. alleviate	c. suffering	d. justify
9.	a. luxury	b. obesity	c. confectionery	d. escape
10.	a. sanguine	b. excessive	c. drastically	d. ailments

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ PHÁT ÂM

Pick out the word which has the underlined part pronounced different from the rest.

Exercise 1

1.	a. cause	b. causative	c. causal	d. easual
2.	a. deputy	b. depute	c. depress	d. debate
3.	a. aunt	b. caught	c. haunt	d. taught
4.	a. state	b. status	c. station	d. statue
5.	a. bury	b. carry	c. heavy	d. many
6.	a. word	b. world	c. worry	d. worst
7.	a. thank	b. then	c. thick	d. thunder

8.	a. sugar	b. surety	c. sunny	d. sugary
9.	a. bags	b. cats	c. doors	d. fools
10.	a. loved	b. teased	c. washed	d. weighed

Exercise 2

1.	a. fat	b. any	c. gas	d. hat
2.	a. weather	b. there	c. math	d. than
3.	a. glad	b. geography	c. glasses	d. give
4.	a. kitchen	b. high	c. price	d. like
5.	a. bread	b. cheap	c. tea	d. season
6.	a. help	b. forget	c. intelligent	d. believe
7.	a. chop	b. more	c. hot	d. shopping
8.	a. sugar	b. sunny	c. school	d. seafood
9.	a. house	b. history	c. help	d. higher
10.	a. well	b. better	c. semester	d. wet

Exercise 3

1.	a. hour	b. honest	c. heir	d. hospital
2.	a. dealt	b. dreamt	c. heal	d. jealous
3.	a. slogan	b. motor	c. total	d. proper
4.	a. sugar	b. cassette	c. fashion	d. passion
5.	a. allow	b. doubt	c. bought	d. scout
6.	a. laugh	b. plough	c. enough	d. cough
7.	a. thank	b. thanks	c. thin	d. father
8.	a. Valentine	b. imagine	c. discipline	d. magzine
9.	a. here	b. mere	c. there	d. herein
10.	a. corn	b. cup	c. can	d. cede

Exercise 4

1.	a. candy	b. sandy	c. many	d. handy

2.	a. earning	b. learning	c. searching	d. clearing
3.	a. waited	b. mended	c. naked	d. faced
4.	a. given	b. risen	c. ridden	d. whiten
5.	a. cough	b. tough	c. rough	d. enough
6.	a. smallest	b. best	c. longest	d. biggest
7.	a. coffee	b. spot	c. second	d. stock
8.	a. mountain	b. ground	c. blouse	d. soup
9.	a. bridge	b. white	c. size	d. nine
10.	a. department	b. supermarket	c. warm	d. smart

Exercise 5

1.	a. stage	b. page	c. cake	d. tablet
2.	a. flower	b. down	c. know	d. now
3.	a. peace	b. heat	c. meat	d. bear
4.	a. elephant	b. event	c. engineer	d. let
5.	a. listened	b. liked	c. watched	d. stopped
6.	a. accident	b. jazz	c. stamps	d. watch
7.	a. this	b. thick	c. maths	d. thin
8.	a. gas	b. gain	c. germ	d. goods
9.	a. bought	b. nought	c. plough	d. thought
10.	a. spear	b. gear	c. fear	d. pear

Exercise 6

1.	a. thick	b. thorough	c. healthy	d. weather
2.	a. heavily	b. tea	c. seaside	d. increase
3.	a. honor	b. himself	c. heart	d. honey
4.	a. enable	b. museum	c. emotional	d. encourage
5.	a. thank	b. eleventh	c. without	d. threatening
6.	a. gain	b. good	c. discourage	d. god
7.	a. wild	b. bewilder	c. child	d. idle

8. a. another b. together c. tomorrow d. petrol

9. a. chronic b. charge c. charity d. achievement

10. a. think b. knife c. find d. line

Exercise 7

1. a. danger b. eager c. dagger d. lager

2. a. comb b. plumb c. climb d. disturb

3. a. dead b. bead c. thread d. bread

4. a. garlic b. graden c. garage d. garbage

5. a. host b. cost c. post d. most

6. a. seize b. neigh c. beige d. reign

7. a. honour b. honest c. honey d. heir

8. a. germ b. gesture c. gene d. gear

9. a. shortage b. collage c. carriage d. manage

10. a. soul b. mould c. foul d. shoulder

Exercise 8

1. a. nature b. change c. gravity d. basic

2. a. discipline b. vision c. cylinder d. muscle

3. a. office b. promise c. service d. expertise

4. a. suitable b. biscuit c. suilty d. building

5. a. patient b. crescent c. ancient d. machine

6. a. physical b. mythology c. rhythmic d. psychology

7. a. bury b. friendly c. pretty d. pleasant

8. a. chorus b. cherish c. chaos d. scholarship

9. a. creature b. decent c. league d. menace

10. a. danger b. angel c. anger d. magic

Exercise 9

1. a. wear b. way c. where d. whole

2.	a. examine	b. famine	c. determine	d. miner
3.	a. descend	b. decent	c. delicious	d. percentage
4.	a. knowledge	b. flower	c. shower	d. coward
5.	a. thrill	b. third	c. enthusiasm	d. thus
6.	a. practice	b. device	c. service	d. office
7.	a. complete	b. command	c. common	d. community
8.	a. release	b. pleasure	c. leaver	d. creamy
9.	a. explanation	b. main	c. faint	d. paint
10.	a. power	b. tower	c. flow	d. flour

Exercise 10

1.	a. pudding	b. put	c. pull	d. puncture
2.	a. absent	b. recent	c. decent	d. present
3.	a. promise	b. divise	c. surprise	d. realise
4.	a. liable	b. livid	c. revival	d. final
5.	a. houses	b. faces	c. horses	d. places
6.	a. bush	b. brush	c. bus	d. cup
7.	a. boat	b. broad	c. coast	d. alone
8.	a. large	b. vegetable	c. angry	d. gem
9.	a. more	b. north	c. lost	d. water
10.	a. distribute	b. tribe	c. triangle	d. trial

Exercise 11

1.	a. about	b. amount	c. should	d. ground
2.	a. saddle	b. case	c. chase	d. basement
3.	a. srummer	b. future	c. number	d. umbrella
4.	a. flamer	b. fame	c. came	d. manner
5.	a. darkness	b. warmth	c. market	d. remark
6.	a. hunt	b. pullover	c. under	d. funny
7.	a. book	b. floor	c. hook	d. cooker

8.	a. figure	b. bright	c. fight	d. sight
9.	a. over	b. rose	c. cover	d. chosen
10.	a. baggage	b. village	c. manage	d. stage

Exercise 12

1.	a. women	b. pond	c. evolve	d. borrow
2.	a. treat	b. meat	c. great	d. heat
3.	a. peer	b. seek	c. cheer	d. veer
4.	a. beard	b. smear	c. rear	d. bear
5.	a. diaper	b. manager	c. advent	d. average
6.	a. measure	b. pleasure	c. leisure	d. pressure
7.	a. machine	b. choise	c. cheap	d. change
8.	a. theatre	b. theory	c. than	d. thorough
9.	a. alone	b. worried	c. smoke	d. host
10.	a. varied	b. seeked	c. discovered	d. acquired

Exercise 13

1.	a. comfort	b. hobby	c. knowledge	d. popular
2.	a. about	b. bough	c. cough	d. shout
3.	a. hood	b. hook	c. stood	d. tool
4.	a. done	b. gone	c. mum	d. won
5.	a. coup	b. group	c. soup	d. tough
6.	a. filled	b. landed	c. suited	d. wicked
7.	a. cloth	b. clothe	c. with	d. without
8.	a. cease	b. chase	c. increase	d. raise
9.	a. beds	b. doors	c. students	d. plays
10.	a. gypsy	b. huge	c. piggy	d. strange

Exercise 14

1.	a. candy	b. sandy	c. many	d. handy
2.	a. earning	b. learning	c. searching	d. clearing

3.	a. waited	b. mended	c. naked	d. faced
4.	a. given	b. risen	c. ridden	d. whiten
5.	a. cough	b. tough	c. rough	d. enough
6.	a. accident	b. jazz	c. stamps	d. watch
7.	a. this	b. thick	c. maths	d. thin
8.	a. gas	b. gain	c. germ	d. goods
9.	a. bought	b. nought	c. plough	d. thought
10.	a. spear	b. gear	c. fear	d. pear

Exercise 15

1.	a. university	b. unique	c. unit	d. undo
2.	a. divisible	b. design	c. disease	d. decision
3.	a. aim	b. claim	c. daily	d. bargain
4.	a. wealth	b. cloth	c. with	d. marathon
5.	a. puzzle	b. security	c. skull	d. productive
6.	a. apprentice	b. appreciation	c. botanist	d. diagram
7.	a. emblem	b. electrification	c. exact	d. entire
8.	a. curriculum	b. coincide	c. currency	d. conception
9.	a. locate	b. patriotic	c. orator	d. poverty
10.	a. genuine	b. geneticist	c. guarantee	d. generate

Exercise 16

1.	a. closure	b. pleasure	c. conclusion	d. pressure
2.	a. game	b. guest	c. guess	d. gesture
3.	a. worse	b. horse	c. sword	d. order
4.	a. dear	b. wear	c. fear	d. hear
5.	a. needed	b. worked	c. stopped	d. booked
6.	a. threat	b. those	c. thank	d. thin
7.	a. tenth	b. worthy	c. breathe	d. breath
8.	a. secret	b. season	c. serious	d. sugar

9.	a. husband	b. useless	c. must	d. industry
10.	a. news	b. loose	c. choose	d. close

Exercise 17

1.	a. buy	b. bomb	c. bring	d. cab
2.	a. sound	b. amount	c. country	d. noun
3.	a. climbing	b. basket	c. subway	d. club
4.	a. problem	b. popular	c. convenient	d. rod
5.	a. rose	b. house	c. mouse	d. practice
6.	a. agreed	b. missed	c. liked	d. watched
7.	a. rear	b. dear	c. bear	d. fear
8.	a. guide	b. driven	c. twice	d. shrine
9.	a. hear	b. clear	c. pear	d. fear
10.	a. punctual	b. rubbish	c. thunder	d. furious

Exercise 18

1.	a. future	b. nature	c. picture	d. mature
2.	a. orchestra	b. chasm	c. chemical	d. orchard
3.	a. prescription	b. preliminary	c. presumption	d. preparation
4.	a. snourish	b. flourish	c. tournament	d. courage
5.	a. pudding	b. puncture	c. put	d. cushion
6.	a. breathe	b. teeth	c. though	d. there
7.	a. describe	b. excite	c. timber	d. dive
8.	a. slaughter	b. draught	c. naughty	d. plaudit
9.	a. devotion	b. congestion	c. suggestion	d. question
10.	a. copper	b. copy	c. dolphin	d. colonel

Exercise 19

1.	a. cooperation	b. cottage	c. column	d. conscious
2.	a. passage	b. pass	c. contact	d. glassware
3.	a. illegible	b. level	c. metal	d. illegal

4.	a. prone	b. promote	c. alone	d. profit
5.	a. sunlight	b. sunlit	c. brightness	d. mind
6.	a. ghost	b. ginger	c. gust	d. guilt
7.	a. union	b. uniform	c. rumour	d. university
8.	a. zoology	b. zipper	c. zone	d. pizza
9.	a. urinate	b. urgent	c. urban	d. urge
10.	a. unify	b. appetite	c. magnify	d. utility

Exercise 20

1.	a. cure	b. tutor	c. sure	d. pure
2.	a. diving	b. discover	c. discipline	d. divide
3.	a. cinema	b. diner	c. ninth	d. wine
4.	a. strives	b. states	c. stays	d. studies
5.	a. sour	b. count	c. amount	d. tourism
6.	a. gull	b. bull	c. dull	d. skull
7.	a. pool	b. soon	c. stood	d. shoot
8.	a. luxury	b. example	c. exist	d. exempt
9.	a. killed	b. cured	c. crashed	d. waived
10.	a. thing	b. thought	c. though	d. thumb

Exercise 21

1.	a. rough	b. sum	c. utter	d. union
2.	a. noon	b. tool	c. blood	d. spoon
3.	a. chemist	b. chicken	c. church	d. century
4.	a. thought	b. tough	c. taught	d. bought
5.	a. pleasure	b. heat	c. meat	d. feed
6.	a. chalk	b. champagne	c. machine	d. ship
7.	a. knit	b. hide	c. tide	d. fly
8.	a. put	b. could	c. push	d. moon
9.	a. how	b. town	c. power	d. slow

10.	a. talked	b. naked	c. asked	d. liked

Exercise 22

1.	a. lively	b. kite	c. driven	d. bite
2.	a. sale	b. band	c. sand	d. tan
3.	a. started	b. looked	c. decided	d. coincided
4.	a. blow	b. show	c. hole	d. cow
5.	a. sung	b. supper	c. supply	d. nun
6.	a. mule	b. mug	c. mud	d. multiply
7.	a. cats	b. tapes	c. lives	d. cooks
8.	a. ground	b. should	c. about	d. amount
9.	a. weather	b. bread	c. ahead	d. mean
10.	a. author	b. other	c. there	d. breathe

Exercise 23

1.	a. proud	b. house	c. round	d. double
2.	a. place	b. jam	c. take	d. labour
3.	a. warm	b. wall	c. walk	d. wash
4.	a. too	b. food	c. bloom	d. good
5.	a. rather	b. sacrifice	c. hard	d. far
6.	a. shops	b. notes	c. mouths	d. blacksmiths
7.	a. young	b. about	c. account	d. sound
8.	a. bathe	b. anthem	c. there	d. them
9.	a. clear	b. ear	c. tear	d. heard
10.	a. fit	b. chemical	c. hidden	d. satellite

Exercise 24

1.	a. reliable	b. liquid	c. revival	d. final
2.	a. houses	b. faces	c. horses	d. places
3.	a. pudding	b. put	c. pull	d. puncture

4.	a. sovereign	b. fountain	c. determine	d. routine
5.	a. beard	b. word	c. heard	d. third
6.	a. ghost	b. hostage	c. lost	d. frosty
7.	a. chorus	b. cherish	c. choas	d. scholar
8.	a. measure	b. pleasure	c. treasure	d. ensure
9.	a. mouse	b. could	c. would	d. put
10.	a. three	b. thanks	c. think	d. farther

Exercise 25

1.	a. balloon	b. blood	c. blue	d. zoo
2.	a. complete	b. engine	c. heavy	d. many
3.	a. clown	b. cow	c. plough	d. tough
4.	a. breathe	b. breath	c. myth	d. thigh
5.	a. houses	b. measure	c. please	d. reason
6.	a. bear	b. hear	c. pear	d. share
7.	a. comb	b. come	c. dome	d. home
8.	a. boot	b. food	c. shoot	d. soot
9.	a. cheese	b. choice	c. chord	d. chunk
10.	a. caused	b. increased	c. practised	d. promised

Exercise 26

1.	a. lane	b. make	c. tame	d. manage
2.	a. her	b. speaker	c. teacher	d. theater
3.	a. month	b. bond	c. pond	d. fond
4.	a. leave	b. seat	c. reach	d. break
5.	a. reach	b. heavy	c. seen	d. peak
6.	a. day	b. quay	c. pay	d. may
7.	a. frustrate	b. rubbish	c. punctual	d. furious
8.	a. teach	b. mean	c. police	d. head
9.	a. bayou	b. spray	c. ray	d. lay

10.	a. bus	b. must	c. sun	d. busy

Exercise 27

1.	a. holy	b. holly	c. holey	d. hole
2.	a. dazzle	b. daze	c. datum	d. dame
3.	a. election	b. elbow	c. eject	d. ego
4.	a. thyme	b. thermal	c. thesaurus	d. thesis
5.	a. humour	b. honesty	c. hurrican	d. nypothesis
6.	a. diligent	b. dimension	c. immune	d. innate
7.	a. buzy	b. bug	c. butter	d. dump
8.	a. modem	b. model	c. modern	d. modest
9.	a. bay	b. basket	c. baseball	d. basis
10.	a. charade	b. chargeable	c. chant	d. charter

Exercise 28

1.	a. talk	b. call	c. shake	d. wask
2.	a. mile	b. militant	c. smile	d. kind
3.	a. blood	b. pool	c. food	d. tool
4.	a. university	b. unique	c. unit	d. undo
5.	a. mouse	b. could	c. would	d. put
6.	a. faithful	b. failure	c. fairly	d. fainted
7.	a. course	b. court	c. pour	d. courage
8.	a. worked	b. stopped	c. forced	d. wanted
9.	a. new	b. sew	c. few	d. nephew
10.	a. sun	b. sure	c. success	d. sort

Exercise 29

1.	a. population	b. pollution	c. property	d. probably
2.	a. basilisk	b. bison	c. basic	d. basin
3.	a. genius	b. tedious	c. tendency	d. peculiar
4.	a. throat	b. thenceforth	c. thrire	d. thresh

5.	a. gaze	b. goose	c. general	d. gamble
6.	a. interfere	b. itinerary	c. introduction	d. intrude
7.	a. intrude	b. improve	c. input	d. hullucinatio
8.	a. decay	b. decade	c. format	d. agent
9.	a. darboard	b. board	c. blackboard	d. cupboard
10.	a. Chinese	b. chauffeur	c. choke	d. chip

Exercise 30

1.	a. total	b. potential	c. absorbent	d. intense
2.	a. pour	b. noun	c. ground	d. doubt
3.	a. birth	b. strength	c. thick	d. bathing
4.	a. bind	b. find	c. kind	d. win
5.	a. choice	b. guidance	c. intimacy	d. prospect
6.	a. place	b. chase	c. phrase	d. purchase
7.	a. future	b. closure	c. furniture	d. pure
8.	a. snow	b. slow	c. low	d. how
9.	a. Indian	b. precise	c. miss	d. inside
10.	a. supply	b. simply	c. deny	d. reply

ANSWERS KEY

PART I: TRỌNG ÂM

PHẦN A: ÂM TIẾT

1

1.	2	2.	3	3.	3	4.	3	5.	3
6.	3	7.	3	8.	3	9.	4	10.	2
11.	2	12.	2	13.	2	14.	2	15.	3

2

1. fair	☑ 2	6. play	☑ 1	11. stay	☑ 2
2. train	☑ 1	7. said	☑ 1	12. again	☑ 2
3. pain	☑ 1	8. afraid	☑ 3	13. wait	☑ 1
4. chair	☑ 2	9. says	☑ 2	14. day	☑ 1
5. sail	☑ 1	10. plaid	☑ 2	15. pair	☑ 2

3

1. filled	.....1.....	8. watched	.....1.....	15. hired	.....1....
2. attacked	.....2.....	9. observed	.....2.....	16. caused	.....1....
3. intended	.....3.....	10. opened	.....2.....	17. supposedly	.....4....
4. planted	.....2.....	11. worked	.....1.....	18. produced	.....2....
5. laughed	.....1.....	12. answered	.....2.....	19. encountered	.....3....
6. counted	.....2.....	13. tested	.....2.....	20. succeeded	.....3....
7. added	.....2.....	14. used	.....1.....		

4

1 syllables	2 syllables		3 syllables
things	ages	ices	villages
jogs	rulers	churches	manages
saves	juices	dishes	magazines
packs	judges	fences	attaches
books	completes	notions	pharmacists
	concepts	mixes	disappears
	pleases	preserves	devices
	joggers		

5

1. wives 6. tomatoes 7. Steve's
8. headaches 12. comes

6

1. wanted 2. washes 3. afternoon 4. asked
5. tenth 6. builds 7. supermarket
8. over 9. lined 10. history

7

1. passed 2. children 3. imported 5. prepare
6. boxes 7. used 8. waste 10. enjoying

PHẦN B: TRỌNG ÂM

1

1.	questionaire	Ooo	6.	degrees	oO
2.	engineer	ooO	7.	committee	oOo
3.	coffee	Oo	8.	mountaineer	ooO
4.	unique	oO	9.	Chinese	oO
5.	Japanese	ooO	10	referee	ooO

2

1.	A	3.	B	5.	D	7.	A	9.	B
2.	C	4.	D	6.	C	8.	B	10.	D

3

1.	☑	Oo	2.	☑	oO	3.	☑	Oo	4.	☑	Oo	5.	☑	oOo
6.	☑	oO	7.	☑	Oo	8.	☑	Oo	9.	☑	oO	10.	☑	oO
11.	☑	Oo	12.	☑	oOo	13.	☑	Oo	14.	☑	oO	15.	☑	Oo
16.	☑	Oo	17.	☑	Oo	18.	☑	Oo	19.	☑	oO	20.	☑	oO

4

1.	☑	raincoat	2.	☑	short-sighted	3.	☑	short-handed
4.	☑	downstairs	5.	☑	airline			

5

EX	hated	Oo	hates	O
1.	walked	O	walks	O
2.	attaches	oOo	attached	Oo
3.	washes	Oo	washed	O
4.	damaged	Oo	damages	Ooo
5.	wasted	Oo	wastes	O
6.	danced	O	dances	Oo

7.	paints	O	painted	Oo
8.	crossed	O	crosses	Oo
9.	scored	O	scores	O
10	shouts	O	shouted	Oo

6

1. chicken	2. Japan	3. telephone
4. policeman	5. supermarket	6. promise
7. intimate	8. chemistry	
9. universe	10. biologist	

7

1.	photograph	photography	photographer
2.	mathematics	mathematical	mathematician
3.	society	sociology	sociological
4.	arithmetic	arithmetical	arithmetician
5.	psychology	psychologist	psychological
6.	zoology	zoologist	zoological
7.	author	authority	authorize
8.	personal	personality	personalize
9.	economics	economy	economical
10.	biology	biologist	biological

8

1. tomorrow	2. fifteen	3. today
4. thoughtless	5. first class	6. economy
7. well-dressed	8. carelessness	9. acknowledge
10. attack		

9

1.	introduce	...introduction....	ooOo

2.	base	...basic................	Oo
3.	economy	...economic......	ooOo
4.	describe	....description......	oOo
5.	romance	....romantic.....	oOo
6.	compete	....competition....	ooOo
7.	operate	....operation...	ooOo
8.	celebrate	....celebration......	ooOo
9.	explain	....explanation....	ooOo
10.	decide	....decision....	oOo

10

- ☑ emotion
- ☑ mountaineer
- ☑ determine
- ☑ commercial
- ☑ comprehension
- ☑ Romanesque
- ☑ expected
- ☑ elementary
- ☑ Vietnamese
- ☑ substantial
- ☑ information

11

1.	interest	Oo	2.	middle	Oo
3.	electronic	ooOo	4.	education	ooOo
5.	geopraphy	oOoo	6.	program	Oo
7.	postman	Oo	8.	documentary	ooOo
9.	discussed	oO	10.	alternates	Ooo
11.	damages	Ooo	12.	disinterest	oOo
13.	committee	oOo	14.	maintains	oO
15.	pronunciation	oooOo			

12

1. transform-abroad creatures-covered
   vegetation-unemployment disappear-engineer
2. liberation-preparation sefeguading-typical

	completely-enjoyment	conditioner-miraculous
3.	discharge-admire	publicized-organize
	introduction-activation	communicate-necessity

13

1.	a. -(ii)	b. -(i)	2.	a. -(i)	b. -(ii)	3.	a. -(ii)	b. -(i)
4.	a. -(i)	b. -(ii)	5.	a. -(i)	b. -(ii)	6.	a. -(i)	b. -(ii)
7.	a. -(ii)	b. -(i)	8.	a. -(ii)	b. -(i)	9.	a. -(ii)	b. -(i)
10.	a. -(i)	b. -(ii)						

14

1.	Saturday	2.	seventy	3.	afternoon	4.	afternoon
5.	July	6.	seventeen	7.	tomorrow	8.	holiday

15

1. a. The Prisident lives in the 'White House.
   b. My friend lives in a 'white 'house.
2. a. We were afraid to enter the 'dark 'room.
   b. We developed our pictures in the 'darkroom.
3. a. A 'hot dog would taste good right now.
   b. The 'hot 'dog is really panting.
4. a. The story has a 'weak 'end.
   b. We had a wonderful 'weekend.
5. a. Where's the 'bus stop?
   b. Where's does the 'bus 'stop?
6. a. Where's the 'blackboard?
   b. Where's the new 'black 'board?
7. a. Did you see the 'bluebird?
   b. I've just seen a 'blue 'bird.

8. a. The destruction of forests is contributing to the 'greenhouse effect.

b. Look at 'green 'house! It's so nice.

9. a. We shouldn't be late. Is there any freeway to get there?

b. We don't have enough money. Do you know any free way to get there?

10. a. My brother is a shorthand typist.

b. My brother has very short hands.

16.

1. obligatory
2. oxygen
3. apply
4. another
5. product
6. well-dressed
7. about
8. pharmacy
9. fortune
10. original

17.

1. undoubtedly
2. successful
3. unlucky
4. alarming
5. congestion
6. environment
7. invention
8. arrange
9. computer
10. emergency

18.

1. Portuguese
2. influential
3. cigarette
4. energetic
5. volunteer
6. artificial
7. vegetarian
8. intellectual
9. advantageous
10. electrician

PART II: CÁCH PHÁT ÂM MỘT SỐ NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TRONG TIẾNG ANH

PHẦN A. NGUYÊN ÂM

PRACTICE TEST 1

1

1. /e/	2. /ə/	3. /ə/	4. /ɒ/	5. /ɔ:/
6. /æ/	7. /ɪ/	8. /ei/	9. /a:/	10. /ə/

2

/æ/	/a:/
expanded	star
habitat	start
natural	pharmacy
national	far
establish	farm
manage	hard
rapid	scar
began	

3

1.a 2.d 3.c 4.c 5.b 6.b

7.a 8.c 9.c 10.a

PRACTICE TEST 2

1

1.a 2.a 3.b 4.a 5.a

2

1. /e/	2. /e/	3. /i:/	4. /e/	5. /ə/
6. /ə/	7. /ə/	8. /e/	9. /i:/	10. /i:/
11. / ɪ/	12. / ɪ/	13. / ɪ/	14. /e/	15. /i:/

PRACTICE TEST 3

1

1. /ɪ/	2. /ə/ (/ɪ/)	3. /aɪ/	4. /ɪ/	5. /ɪ/
6. /ɪ/	7. /ɪ/	8. /aɪ/	9. /ɪ/	10. /ɪ/
11. /aɪ/	12. /aɪ/	13. /ə/	14. /ɪ/	15. /ɪ/

2

/aɪ/		/ɪ/	
find	kite	ability	pity
sign	desire	skills	distance
might	child	limbs	him
wild	right	children	liberate
write	compile	midnight	industry
decide	mine	skin	increase
	shine	illness	

3. 1.c 2.c 3.d 4.d 5.b 6.a 7.c 8.a
9.d 10.d

PRACTICE TEST 4

1

police-purpose	one-everyone	money-some
today-compare	nose-home	clock-job
introduciton-production	nothing-government	bored- before

2.

☑	motion	☑ love	☑ more	☑ gone	☑ spoken
☑	comfort	☑ second	☑ welcome	☑ morning	☑ horse
☑	bottle	☑ complete	☑ lonely	☑ ccffee	☑ told
☑	worry				
/ɒ/	hospital	gone	bottle	coffee	foreign
/ɛə/	go	spoken	told	motion	lonely
/ʌ/	love	month	none	worry	
/ɔ:/	more	nor	sports	morning	horse
/ə/	second	welcome	complete	method	produce
	comfort				

3.

1.b 2.c 3.d 4.b 5.b 6.d 7.c 8.d 9.b
10.a

PRACTICE TEST 5

1

a.	autumn-future	sugar-full	
	button-fun	business-busy	
b.	cut-husband	cushion-pull	suggest-circus

2.

☑	current	☑ drug	☑ culture	☑ nurse	
☑	currency	☑ duck	☑ full		
/ʊ/	bull	full			
/ʌ/	drug	current	cup	currency	duck
/ə/	culture	voluntary			
/ɜ:/	burn	turn	nurse		

PRACTICE TEST 6

1.

/eɪ/	train	pain	sail	play	afraid
	stay	again	wait	day	
/eə/	fare	chair	pair		
/e/	said	says			
/æ/	plaid				

2.

1. /a:/	2. /ɔ:/	3. /ɔ:/	4. /a:/	5. /ɔ:/
6. /ɔ:/	7. /ɔ:/	8. /ɔ:/	9. /ɔ:/	10. /ɔ:/

PRACTICE TEST 7

1.

1. /ɪə/	2. /a:/	3. /ɜ:/	4. /i:/	5. /e/
6. /ɪə/	7. /iə/	8. /i:/	9. /i:/	10. /eɪ/
11. /ɜ:/	12. /i:/	13. /eɪ/	14. /ɜ:/	15. /e/

2.

1. heaven	2. meadow	3. jealous	4. heavy
5. earnest	6. bearing	7. season	8. rear
9. early	10. deal	11. fearsome	12. gear
13. wealth	14. early	15. measure	

3.

<u>weigh</u>	<u>obey</u>	<u>weight</u>
<u>eight</u>	<u>neighbor</u>	<u>convey</u>

4.

1. veils	2. freight	3. weight	4. eighty
5. reign	6. height	7. neighbor	8. leisure

PRACTICE TEST 9

1.

1. /əʊ/	2. /ɔ:/	3. /əʊ/	4. /əʊ/	5. /ɔ:/
6. /əʊ/	7. /əʊ/	8. /əʊ/	9. /ɔ:/	10. /ɔ:/

2.

1.	boot-cool	floor-door	foot-wool
2.	soon-choose	blood-flood	wood-good

3.

1.	famous-nervous	though-soul	mountain-noun
2.	group-route	ought-fought	would-should
3.	cousin-young	four-your	hour-flour

4.

1.	fountain	2.	souvenir	3.	resource
4.	neighbour	5.	young	6.	shoulder

5.

1.	/aʊ/	2.	/əʊ/	3.	/əʊ/	4.	/aʊ/	5.	/əʊ/
6.	/aʊ/	7.	/aʊ/	8.	/aʊ/	9.	/əʊ/	10.	/əʊ/

PHẦN B. PHỤ ÂM

PRACTICE TEST 11

1.

/s/	/k/	/ʃ/
necessary	doctor	sociable
society	complain	physician
recent	comfortable	special
advance	camping	ocean
	because	
	continue	
	calculate	

2.

1.	advice	..../s/....	7.	facial	..../ʃ/....
2.	difficult	..../k/....	8.	cry	..../k/....
3.	produce	..../s/....	9.	once	..../s/....
4.	colour	..../k/....	10.	cello	..../tʃ/....
5.	certain	..../s/....	11.	electrician	..../ʃ/....
6.	electric	..../k/....	12.	replace	..../s/....

3. 1.c 2.b 3.b 4.d 5.b 6.a
7.d 8.c 9.a 10.b

PRACTICE TEST 12

1.

1.	/d/	2.	/d/	3.	/dʒ/	4.	/d/	5.	/d/
6.	/dʒ/	7.	/d/	8.	/d/	9.	/d/	10.	/dʒ/

2.

1.a 2.b 3.d 4.b 5.c 6.d 7.c 8.a

PRACTICE TEST 13

1.

1.	/g/	2.	/dʒ/	3.	/g/	4.	/dʒ/	5.	/g/
6.	/g/	7.	/g/	8.	/g/	9.	/g/	10.	/dʒ/

2.

☑ engineer ☑ vegetables ☑ Germany
☑ together ☑ language ☑ cigarette

/g/	wagon	grass	bag	girl	together
	language	cigarette			
/dʒ/	Egypt	marriage	engineer	vegetables	Germany.

3. 1.c 2.a 3.b 4.d 5.d 6.a 7.c 8.a 9.b 10.b

PRACTICE TEST 14

1.

1.	/n/	2.	/ŋ/	3.	/n/	4.	/ŋ/	5.	/n/
6.	/n/	7.	/n/	8.	/ŋ/	9.	/ŋ/	10.	/n/
11.	/n/	12.	/n/	13.	/n/	14.	/n/	15.	/n/
16.	/ŋ/								

2.

1. change	2. stronger	3. ankle	4. dangerous
5. uncle	6. nun	7. blank	8. congress
9. link	10. hinge		

PRACTICE TEST 15

1.

1.	/qw/	2.	/qw/	3.	/k/	4.	/k/	5.	/qw/
6.	/qw/	7.	/qw/	8.	/k/	9.	/qw/	10.	/k/

2.

/kw/	question	frequent	square	squeeze
	equal	quarrel	quarter	request
/k/	antique	unique		

PRACTICE TEST 16

1.

/s/	perhaps	thanks	packs	see
/z/	Thursday	umbrellas	misses	
/ʃ/	closet	runs	shoes	sure
/ʒ/	decision	unusual	measure	visual

2.

1. /z/	2. /z/	3. /s/	4. /s/	5. /z/
6. /s/	7. /z/	8. /s/	9. /z/	10. /s/

3.

☑ assure ☑ degign ☑ decision ☑ deserve ☑ serve ☑ sorry

☑ chairs ☑ looks ☑ seal ☑ measure ☑ promise ☑

/s/	/ʃ/	/ʒ/	/z/
restore	assure	decision	design
sea	sugar	leisure	deserve
looks		casual	chairs
serve		pleasure	dogs
sorry		visual	advise
seal		measure	
promise			

4.

1. /s/	2. /z/	3. /s/	4. /s/	5. /z/
6. /s/	7. /s/	8. /s/	9. /z/	10. /s/

11. /s/ 12. /z/ 13. /z/ 14. /s/ 15. /z/
16. /z/ 17. /z/ 18. /s/

PRACTICE TEST 17

1.

1. /t/ 2. /t/ 3. /t/ 4. /ʃ/ 5. /tʃ/
6. /tʃ/ 7. /tʃ/ 8. /t/ 9. /t/ 10. /ʃ/

2.

1. table 2. question 3. test 4. tour
5. natural 6. university 7. application 8. tradition
9. aspiration 10. revolution

PRACTICE TEST 18

1.

/ks/	/gz/
experience	exemplify
explain	exert
extreme	executive
extinct	existence
expect	exam
expression	exactly
expansion	
experiment	
exposure	
extent	

2.

1.	/ks/	2.	/ks/	3.	/gz/	4.	/kʃ/	5.	/z/	6.	/ks/
7.	/ks/	8.	/gz/	9.	/ks/	10.	/gz/	11.	/kʃ/	12.	/kʃ/

PRACTICE TEST 19

1.

1.	/k/	2.	/tʃ/	3.	/ʃ/	4.	/k/	5.	/tʃ/
6.	/tʃ/	7.	/ʃ/	8.	/k/	9.	/tʃ/	10.	/k/

2.

1.B 2.C 3.D 4.B 5.B 6.D 7.A 8.D 9.C

PRACTICE TEST 20

1.

1.	/ð/	2.	/θ/	3.	/θ/	4.	/θ/	5.	/θ/
6.	/ð/	7.	/θ/	8.	/θ/	9.	/θ/	10.	/ð/

2. 1.C 2.B 3.B 4.A 5.D 6.B 7.A 8.C 9.D 10.B

3.

/ð/	/θ/
Northern	tenth
they	width
lather	hundredth
other	myth
teething	path
soothe	fortieth
this	depth
they're	
father	

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ TRỌNG ÂM

Excecise1.

1. a	2. b	3. d	4. a	5. b
6. b	7. d	8. b	9. c	10. b

Excecise 2.

1. d	2. c	3. a	4. b	5. b
6. c	7. d	8. d	9. c	10. c

Excecise 3.

1. a	2. d	3. b	4. a	5. a
6. c	7. b	8. c	9. a	10. c

Excecise 4.

1. b	2. d	3. d	4. d	5. a
6. b	7. c	8. b	9. b	10. b

Excecise 5.

1. b	2. a	3. b	4. a	5. c
6. c	7. b	8. c	9. d	10. d

Excecise 6.

1. c	2. d	3. b	4. c	5. a
6. a	7. c	8. c	9. d	10. d

Excecise 7.

1. c	2. d	3. a	4. a	5. d
6. b	7. c	8. b	9. b	10. b

Excecise 8.

1. b	2. c	3. a	4. a	5. c
6. c	7. a	8. d	9. b	10. c

Excecise 9.

1. c	2. d	3. c	4. d	5. a
6. d	7. d	8. a	9. b	10. c

Excecise 10.

1. a	2. b	3. d	4. c	5. d
6. c	7. d	8. c	9. d	10. a

Excecise 11.

1. b	2. a	3. d	4. d	5. a
6. d	7. d	8. a	9. b	10. c

Excecise 12.

1. b	2. d	3. d	4. b	5. c
6. b	7. b	8. c	9. d	10. d

Excecise 13.

1. d	2. a	3. b	4. a	5. a
6. b	7. a	8. d	9. d	10. d

Excecise 14.

1. d	2. b	3. c	4. c	5. d
6. d	7. c	8. c	9. d	10. c

Excecise 15.

1. b	2. d	3. d	4. d	5. a
6. c	7. a	8. c	9. d	10. c

Excecise 16.

1. b	2. b	3. b	4. a	5. a
6. a	7. b	8. a	9. a	10. d

Excecise 17.

1. c	2. d	3. a	4. a	5. c
6. b	7. c	8. a	9. d	10. c

Excecise 18.

1. a	2. d	3. d	4. b	5. b
6. b	7. a	8. a	9. a	10. c

Excecise 19.

1. d	2. b	3. a	4. d	5. a
6. c	7. d	8. a	9. a	10. c

Excecise 20.

1. b	2. a	3. d	4. d	5. b
6. a	7. d	8. b	9. a	10. a

Excecise 21.

1. d	2. d	3. c	4. c	5. a
6. c	7. d	8. d	9. a	10. a

Excecise 22.

1. b	2. c	3. c	4. d	5. b
6. b	7. d	8. c	9. a	10. c

Excecise 23.

1. a	2. a	3. c	4. a	5. a
6. d	7. b	8. b	9. d	10. a

Excecise 24.

1. d	2. a	3. d	4. a	5. a
6. d	7. d	8. b	9. c	10. c

Excecise 25.

1. a	2. d	3. d	4. b	5. b
6. d	7. a	8. c	9. c	10. d

Excecise 26.

1. a	2. c	3. a	4. c	5. d
6. a	7. d	8. a	9. c	10. d

Excecise 27.

1. c	2. d	3. a	4. b	5. c
6. b	7. d	8. d	9. a	10. d

Excecise 28.

1. b	2. c	3. b	4. b	5. d
6. a	7. b	8. b	9. c	10. b

Excecise 29.

1. c	2. d	3. a	4. b	5. b
6. c	7. d	8. a	9. a	10. c

Excecise 30.

1. b	2. d	3. b	4. c	5. b
6. b	7. b	8. c	9. b	10. d

Excecise 31.

1. d	2. d	3. c	4. c	5. a
6. c	7. a	8. a	9. c	10. a

Excecise 32.

1. a	2. d	3. a	4. b	5. c
6. b	7. b	8. d	9. a	10. d

Excecise 33.

1. a	2. a	3. b	4. d	5. d
6. d	7. a	8. d	9. a	10. b

Excecise 34.

1. a	2. d	3. a	4. d	5. d
6. b	7. d	8. d	9. b	10. d

Excecise 35.

1. a	2. b	3. b	4. b	5. d
6. b	7. d	8. b	9. a	10. b

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ PHÁT ÂM

Excecise 1.

1. d	2. a	3. a	4. d	5. b
6. c	7. a	8. c	9. b	10. c

Excecise 2.

1. b	2. c	3. b	4. a	5. a
6. d	7. b	8. a	9. d	10. c

Excecise 3.

1. d	2. c	3. d	4. d	5. c
6. b	7. d	8. a	9. c	10. d

Excecise 4.

1. c	2. d	3. d	4. d	5. a
6. b	7. c	8. d	9. a	10. c

Excecise 5.

1. d	2. c	3. d	4. b	5. a
6. b	7. c	8. d	9. a	10. c

Excecise 6.

1. d	2. a	3. a	4. b	5. c
6. c	7. b	8. a	9. a	10. a

Excecise 7.

1. a	2. d	3. b	4. c	5. b
6. a	7. c	8. d	9. b	10. c

Excecise 8.

1. c	2. b	3. d	4. c	5. b
6. d	7. c	8. b	9. b	10. c

Excecise 9.

1. d	2. d	3. c	4. a	5. d
6. b	7. c	8. b	9. a	10. c

Excecise 10.

1. d	2. d	3. a	4. b	5. a
6. a	7. b	8. c	9. c	10. a

Excecise 11.

1. c	2. a	3. b	4. d	5. b
6. b	7. b	8. a	9. c	10. d

Excecise 12.

1. a	2. c	3. b	4. d	5. a
6. d	7. a	8. c	9. b	10. b

Excecise 13.

1. a	2. c	3. d	4. b	5. d
6. a	7. a	8. b	9. c	10. c

Excecise 14.

1. c	2. d	3. d	4. d	5. a
6. a	7. a	8. b	9. c	10. c

Excecise 15.

1. d	2. d	3. a	4. b	5. a
6. d	7. c	8. d	9. b	10. b

Excecise 16.

1. d	2. d	3. a	4. b	5. a
6. b	7. c	8. d	9. b	10. b

Excecise 17.

1. c	2. c	3. b	4. a	5. d
6. b	7. a	8. a	9. a	10. c

Excecise 18.

1. d	2. d	3. d	4. c	5. b
6. b	7. c	8. b	9. d	10. d

Excecise 19.

1. a	2. a	3. d	4. d	5. b
6. b	7. c	8. d	9. a	10. d

Excecise 20.

1. c	2. a	3. a	4. b	5. d
6. b	7. c	8. a	9. c	10. c

Excecise 21.

1. d	2. c	3. a	4. b	5. a
6. a	7. a	8. b	9. d	10. b

Excecise 22.

1. c	2. a	3. b	4. d	5. c
6. a	7. c	8. b	9. d	10. a

Excecise 23.

1. d	2. b	3. a	4. d	5. b
6. d	7. a	8. b	9. d	10. d

Excecise 24.

1. b	2. a	3. d	4. b	5. a
6. a	7. b	8. d	9. a	10. d

Excecise 25.

1. b	2. a	3. b	4. a	5. b
6. b	7. b	8. d	9. c	10. c

Excecise 26.

1. d	2. a	3. a	4. d	5. b
6. b	7. d	8. d	9. a	10. d

Excecise 27.

1. b	2. a	3. b	4. a	5. b
6. b	7. a	8. a	9. b	10. a

Excecise 28.

1. c	2. b	3. a	4. d	5. a
6. c	7. d	8. d	9. b	10. b

Excecise 29.

1. b	2. a	3. c	4. b	5. c
6. b	7. c	8. c	9. d	10. b

Excecise 30.

1. b	2. a	3. d	4. d	5. d
6. d	7. d	8. d	9. b	10. b

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập LÊ A

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Công ty TNHH Văn hóa MINH TÂN

Biên tập nội dung:
HỒ MINH HẰNG

Kĩ thuật vi tính:
Công ty TNHH Văn hóa MINH TÂN

Trình bày bìa:
Công ty TNHH Văn hóa MINH TÂN

CÁCH ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM VÀ PHÁT ÂM ĐÚNG TIẾNG ANH

Mã số: 02.02.135/158 ĐH-2006.

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại CTy CP in và TM á Phi.

Đăng kí kế hoạch xuất bản số: 219-2006/CXB/135-25/ĐHSP ngày 28/3/2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 /2006.